BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10956 /BTC-TCHQ	*Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2018*
V/v xin ý kiến dự thảo Nghị định thực hiện công ước Istanbul	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 3358
Ngày: 14/9/18
Chuyển: Phòng KTTC (Tm)

Kính gửi:
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam.

Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10/01/2018 Chính phủ và Chương trình công tác năm 2018 của Chính phủ tại công văn số 371/VPCP-TH ngày 02/2/2018 của Văn phòng Chính phủ, trong đó Bộ Tài chính được giao chủ trì xây dựng Nghị định của Chính phủ hướng dẫn việc thực hiện cơ chế tạm quản theo Công ước Istanbul.

Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định quy định về thủ tục hải quan và chế độ quản lý đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập theo chế độ tạm quản tại Công ước Istanbul. Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành, Bộ Tài chính đề nghị Quý đơn vị tham gia ý kiến vào dự thảo Nghị định.

Văn bản góp ý xin gửi về Bộ Tài chính (qua Tổng cục Hải quan), đồng thời gửi file mềm văn bản (bản word) góp ý vào hộp thư tandt@customs.gov.vn trước ngày 17/9/2018. Quá thời hạn nêu trên, nếu đơn vị không có ý kiến bằng văn bản thì được hiểu là đồng ý với Dự thảo.

Trong quá trình tham gia ý kiến, nếu cần thông tin chi tiết đề nghị liên hệ Đ/c Đinh Thị Tân – Chuyên viên Cục Giám sát quản lý về Hải quan, Tổng cục Hải quan – Bộ Tài chính để được giải đáp. SĐT di động: 0973031326.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị./.

(Xin gửi kèm tài liệu: dự thảo Nghị định, dự thảo tờ trình Chính phủ, Công ước Istanbul bản tiếng việt và bản tiếng anh)

Nơi nhận :
- Như trên;
- Website cổng thông tin điện tử Chính phủ (để đăng công báo);
- Vụ Pháp chế - BTC;
- Lưu:VT, TCHQ (106b)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /TTr-BTC	*Hà Nội, ngày tháng năm 2018*

DỰ THẢO 09.2018

TỜ TRÌNH
Về dự thảo Nghị định hướng dẫn Công ước Istabul về tạm quản hàng hóa

---

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10/01/2018 Chính phủ và Chương trình công tác năm 2018 của Chính phủ tại công văn số 371/VPCP-TH ngày 02/2/2018 của Văn phòng Chính phủ, trong đó Bộ Tài chính được giao chủ trì xây dựng Nghị định của Chính phủ hướng dẫn việc thực hiện cơ chế tạm quản theo Công ước Istanbul, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định về tạm quản hàng hóa theo Công ước Istabul như sau:

I. Sự cần thiết ban hành Nghị định:

1. Cơ sở pháp lý:

a) Khái quát Công ước Istanbul:

Công ước Istanbul về tạm quản hàng hóa được Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO) tổng hợp, cơ cấu lại từ các công ước riêng rẽ tồn tại trước năm 1990 về tạm quản từng loại hàng hóa sử dụng chung cơ chế tạm quản ATA. Công ước Istanbul được ký kết ngày 26/6/1990, có hiệu lực ngày 27/11/1993:

Công ước quy định việc áp dụng mô hình chuẩn các chứng từ tạm quản như các chứng từ hải quan quốc tế kèm bảo lãnh nhằm góp phần tạo thuận lợi cho thủ tục tạm quản, đồng thời giúp các cơ quan quản lý chặt chẽ hàng tạm quản;

Thân Công ước: gồm 05 Chương với 34 điều bao gồm nguyên tắc cơ bản của Công ước, những điều khoản thiết yếu để Công ước được áp dụng nhất quán; các điều khoản về: phạm vi, cấu trúc cơ chế quản lý, gia nhập và sửa đổi Công ước…

Các phụ lục quy định về từng nhóm mặt hàng cụ thể, phụ lục là phần không tách rời của Công ước, mỗi phụ lục gồm 03 chương, một số Phụ lục có một hoặc hơn một Phụ chương, trong đó có phụ lục B.1 (phụ lục về hàng hóa

dùng để trưng bày hoặc sử dụng tại triển lãm, hội chợ, hội nghị hay các sự kiện tương tự) mà Việt Nam tham gia.

b) Khái quát về cơ chế tạm quản:

Cơ chế tạm quản vận hành dự trên hê thống Sổ Tạm quản (ATA carnet) là một bộ chứng từ hải quan duy nhất được quốc tế công nhận dùng để thay thế tờ khai hải quan áp dụng đối với hàng hóa đi lại theo chế độ tạm quản giữa các tành viên của Công ước Istanbul. Cơ chế tạm quản cho phép giảm tối đa các thủ tục liên quan khi xuất nhập khẩu (khai báo, nộp, hoàn thuế, xử lý giấy phép) vì các yêu cầu này đã được thực hiện từ trước tại quốc gia của chủ hàng thông qua việc sử dụng sổ tạm quản. Đây là mộtt trong những biện pháp nghiệp vụ hải quan tiên tiến nhằm mục đích tạo thuận lợi tối đa cho một số hoạt động thương mại nhất định (hàng triển lãm, hội chợ, phục vụ các sự kiện thiết bị nghề nghiệp).

Cơ chế tạm quản vận hành dựa trên hệ thống Sổ tạm quản (ATA carnet). Sổ tạm quản là bộ chứng từ hải quan duy nhất được công nhận ở cấp quốc tế dùng để thay thế tờ khai hải quan quốc gia áp dụng đối với hàng hóa đi lại theo chế độ tạm quản giữa các quốc gia thành viên của Công ước về tạm quản.

Khi tham gia Công ước, Hải quan của nước tham gia sẽ chỉ định tổ chức cấp sổ và bảo lãnh (NIGA) thường là Phòng thương mại và Công nghiệp (là đại diện doanh nghiệp và là thành viên của ICC).

Việc cấp Sổ Tạm quản thực hiện theo nhu cầu của doanh nghiệp, trên cơ sở yêu cầu cụ thể của doanh nghiệp, NIGA sẽ hướng dẫn người xin cấp sổ các thủ tục cần thiết: xin giấy phép, cung cấp hóa đơn, giấy chứng nhận xuất xứ, các chứng từ chứng minh giá trị hàng hóa, trên cơ sở đó NIGA sẽ thông báo mức bảo lãnh, số tiền bảo lãnh này phải đảm bảo thanh toán đầy đủ các loại thuế, phí phát sinh, phạt của cơ quan hải quan nơi hàng hóa tạm nhập nếu hàng hóa đó không tái xuất, thông thường bằng với 110% mức thuế nhập khẩu của quốc gia hàng sẽ đi qua (trong trường hợp hàng hóa đi qua nhiều nước thì sẽ áp dụng mức thuế cao nhất trong số các quốc gia đó để tính phí bảo lãnh sổ).

c) Ngày 26/9/2017, Tổng thư ký Quốc hội có Thông báo số 1134/TB-TTKQH thông báo kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nội dung liên quan đến các Văn kiện hợp tác quốc tế tại phiên họp thứ 14 (tháng 9/2017); theo đó, nhất trí với đề nghị của Chính phủ về việc gia nhập Công ước Istanbul về tạm quản hàng hóa; giao Chính phủ thực hiện việc nội luật hóa các quy định của Công ước thành các quy định cụ thể của pháp luật Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Ngày 02/01/2018, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 02/NQ-CP về việc đồng ý gia nhập Công ước Istanbul về tạm quản hàng hóa và giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện Công ước Istanbul; xây dựng dự thảo Nghị định hướng dẫn thực hiện Công ước Istanbul trình Chính phủ.

2. Cơ sở thực tiễn:

Trên thế giới, thực tiễn hoạt động thương mại không chỉ có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu đơn thuần mà còn hình thức tạm nhập khẩu hoặc tạm xuất khẩu trong thời gian ngắn rồi lại tái xuất hoặc tái nhập. Khi thương mại quốc tế ngày càng phát triển, nhu cầu tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập hàng hóa ngày càng lớn, đặc biệt là hàng hóa phục vụ hội chợ, triển lãm, quảng cáo,... Công ước Istanbul đã ra đời để đáp ứng nhu cầu quản lý hải quan thống nhất đối với hàng tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập qua một hoặc nhiều quốc gia sử dụng sổ tạm quản và bảo lãnh. Công ước Istanbul hiện có 68 thành viên, tuy nhiên, khi đã gia nhập cơ chế tạm quản là Việt Nam chấp nhận hệ thống sổ ATA và cơ chế tạm quản tại khoảng 100 quốc gia/vùng lãnh thổ là thành viên của Công ước Istanbul và Công ước ATA về tạm quản hàng hóa của WCO năm 1961.

Cơ chế tạm quản cho phép giảm thiểu tối đa các thủ tục liên quan khi xuất nhập khẩu (khai báo, nộp, hoàn thuế, giấy phép) vì các yêu cầu này đã được thực hiện từ trước tại nước của chủ hàng thông qua việc sử dụng sổ tạm quản. Đây là một trong những biện pháp nghiệp vụ hải quan tiên tiến nhằm mục đích tạo thuận lợi tối đa cho một số hoạt động thương mại nhất định (hàng triển lãm, hội chợ, phục vụ các sự kiện,...)

Trong nước, hiện nay pháp luật có quy định chế độ tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập (Điều 29 Luật Thương mại 2005) và Điều 48 Luật Hải quan 2014 quy định kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu. Theo Điều 16, Khoản 9 của Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu năm 2016, hàng hóa tạm nhập khẩu, tạm xuất khẩu trong thời hạn nhất định được miễn thuế và không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật Thuế Giá trị gia tăng, trừ hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất trong thời hạn tạm nhập tái xuất được bảo lãnh hoặc đặt cọc. Và tại tại Điều 53 Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 21/01/2018 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 26, khoản 29 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/04/2018 của Chính phủ quy định cụ thể về hồ sơ, thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm, hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập khác.

Trong xu thế tăng cường xuất khẩu và giao lưu thương mại với các nước, và Chính phủ đang nỗ lực tiến hành cải cách hành chính, hiện đại hóa hải quan theo hướng áp dụng các chuẩn mực hải quan quốc tế, góp phần giảm thời gian, chi phí thủ tục nhằm mục đích tạo thuận lợi thương mại, phục vụ phát triển kinh tế xã hội, việc áp dụng cơ chế tạm quản theo Công ước Istanbul được coi một dịch vụ cao cấp trong lĩnh vực tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, góp phần đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu quảng bá sản phẩm, hàng hóa của Việt Nam ra thế giới và ngược lại.

Như vậy, việc áp dụng thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm quản theo Công ước sẽ có sự khác biệt, theo đó đối với hàng hóa tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập thông thường doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan, khai báo tờ khai hải quan theo từng lô hàng tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, nếu hàng hóa tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập trong thời hạn nhất định thì được miễn thuế, tuy nhiên nếu hàng hóa tạm xuất của Việt Nam sẽ bị nộp thuế trong trường hợp pháp luật quốc gia của nước tạm nhập không quy định miễn thuế; Còn hàng hóa tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập theo cơ chế tạm quản của Công ước Istanbul thì thủ tục hải quan tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập chỉ thực hiện duy nhất trên 1 sổ tạm quản (không phải là tờ khai hải quan) do cơ quan có thẩm quyền nước tạm xuất cấp và phải có một khoản bảo lãnh cho lô hàng và cơ quan hải quan sẽ giải quyết các vấn đề liên quan liên quan đến lô hàng tạm quản với cơ quan bảo đảm (không phải là chủ hàng), thực hiện theo chế độ tạm quản này sẽ giảm bớt thủ tục hành chính, phù hợp với thông lệ quốc tế và đặc biệt là thuận lợi cho hàng hóa của Việt Nam tạm xuất trong trường hợp nước nhập khẩu không quy định về việc miễn thuế đối với hàng tạm nhập, theo đó tại dự thảo Nghị định này cần thiết phải quy định cụ thể về chính sách quản lý, thủ tục hải quan cũng như việc cấp quản lý sử dụng sổ ATA.

Hiện Chính phủ đang nỗ lực tiến hành công cuộc cải cách hành chính, tạo thuận lợi trong đó có cải cách hiện đại hóa về hải quan, góp phần giảm thời gian, chi phí thủ tục nhằm mục đích tạo thuận lợi thương mại, phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Cơ chế tạm quản cho phép giảm thiểu tối đa các thủ tục liên quan khi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (khai báo, nộp, hoàn thuế, giấy phép...) vì các yêu cầu này đã được thực hiện từ trước tại quốc gia của chủ hàng thông quan việc sử dụng sổ tạm quản, tạo thuận lợi tối đa cho một số hoạt động thương mại nhất định như: hàng trưng bày, triển lãm, hội chợ, hội nghị,.... Theo quy định của pháp luật hiện hành trong nước mới chỉ quy định chế độ tạm nhập – tái xuất đối với các hàng hóa được quy định tại Luật Thương mại 2005, Luật Quản lý Ngoại thương, Luật Hải quan 2014 và các văn bản quy phạm pháp luật thực hiện các Luật này; chính sách thuế thực hiện theo quy định của Luật thuế Xuất nhập khẩu 2016, Luật Thuế Tiêu thụ đặc biệt, Luật Thuế Giá trị gia tăng, theo đó hàng hóa tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm là một trong số nhiều loại hàng hóa đặt dưới chế độ tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập theo quy định của pháp luật hiện hành, nhìn chung pháp luật trong nước không trái với quy định trong Công ước, thậm chí chính sách thuế của pháp luật trong nước còn thuận lợi hơn, cụ thể là miễn thuế và không yêu câu khoản bảo lãnh khi tạm nhập – tái xuất, khi triển khai cơ chế tạm quản theo công ước Istanbul, doanh nghiệp được lựa chọn chế độ tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái xuất theo pháp luật hiện hành trong nước (miễn thuế) và theo Công ước (bảo lãnh quốc tế) cho phù hợp với điều kiện và lợi ích của mình, tuy nhiên do cơ chế tạm quản theo Công ước Istanbul là chuẩn mực quốc tế, ngày càng nhiều quốc gia tham gia nên về lâu dài, việc tham gia Công ước là tất yếu, trong đó cơ chế bảo lãnh quốc tế cho hàng tạm quản rủi ro cho cơ quan

hải quan, tạo thuận lợi thương mại mà vẫn đảm bảo mục tiêu quản lý của cơ quan hải quan.

Trong xu thế tăng cường xuất khẩu và giao lưu thương mại với các nước, và Chính phủ đang nỗ lực tiến hành cải cách hành chính, hiện đại hóa hải quan theo hướng áp dụng các chuẩn mực hải quan quốc tế, góp phần giảm thời gian, chi phí thủ tục nhằm mục đích tạo thuận lợi thương mại, phục vụ phát triển kinh tế xã hội, việc áp dụng cơ chế tạm quản theo Công ước Istanbul được coi một dịch vụ cao cấp trong lĩnh vực tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, góp phần đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu quảng bá sản phẩm, hàng hóa của Việt Nam ra thế giới và ngược lại.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục tiêu xây dựng Nghị định

- Thực hiện cam kết quốc tế, tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai cơ chế tạm quản đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập để trưng bày sử dụng tại triển lãm, hội chợ, hội nghị hay các sự kiện tương tự theo Công ước Istanbul;

- Đơn giản hóa thủ tục, áp dụng biện pháp nghiệp vụ hải quan tiên tiến vừa đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh vừa tạo thuận lợi tối đa cho một số hoạt động thương mại nhất định, phù hợp với xu hướng phát triển giao lưu thương mại của Việt Nam khi gia nhập sâu hơn vào thị trường quốc tế và phù hợp với nhu cầu của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, đáp ứng yêu cầu hội nhập.

2. Quan điểm xây dựng Nghị định

- Thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về việc gia nhập theo phụ lục B1 công ước Istanbul về tạm quản hàng hóa theo kết luận của UB Thường vụ Quốc hội tại Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10/01/2018 của Chính phủ.

- Đảm bảo thực hiện Công ước Istanbul khi Việt Nam chính thức là thành viên của Công ước; hình thành một hệ thống quản lý hải quan áp dụng cơ chế tạm quản hàng hóa cho phép hàng hóa được tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập vào Việt Nam theo quy trình thủ tục đơn giản, giảm thiểu tối đa các thủ tục liên quan khi xuất nhập khẩu; chỉ sử dụng một bộ chứng từ hải quan duy nhất là Sổ tạm quản được công nhận ở cấp quốc tế thay thế tờ khai hải quan quốc gia áp dụng đối với hàng hóa đi lại theo chế độ tạm quản giữa các quốc gia thành viên của Công ước, hiện thực hóa cam kết của Chính phủ Việt Nam về tạo thuận lợi thương mại trong các khuôn khổ hợp tác song phương và đa phương.

- Tạo thuận lợi cho thương mại và tăng cường thu hút đầu tư.

III. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO NGHỊ ĐỊNH

Trong quá trình soạn thảo dự thảo Nghị định, cơ quan chủ trì soạn thảo đã tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:

- Xây dựng các tài liệu thuộc hồ sơ dự án;

- Tổ chức và lấy ý kiến góp ý vào dự thảo Nghị định, dự thảo tờ trình Chính phủ.

- Bộ Tài chính đã nghiêm túc nghiên cứu các ý kiến đóng góp để tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Nghị định, dự thảo tờ trình Chính phủ và gửi hồ sơ đề nghị Bộ Tư pháp thẩm định theo quy định (có bảng tổng hợp ý kiến tham gia kèm theo);

- Dự thảo Nghị định đã được Bộ Tư pháp thẩm định theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (văn bản thẩm định số... ngày...)

- Trên cơ sở kết quả thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã hoàn chỉnh hồ sơ dự thảo Nghị định trình Chính phủ.

IV. BỐ CỤC VÀ NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Trên cơ sở nội dung Công ước Istanbul cụ thể là các Phụ lục A (chứng từ tạm nhập sổ ATA đối với hàng hóa) và Phụ lục B1 (về hàng hóa dùng để trưng bày hoặc sử dụng tại triển lãm, hội chợ, hội nghị hoặc các sự kiện tương tự) tại dự thảo Nghị định đã bố cục với các nội dung cơ bản sau:

1. Về tên gọi và bố cục:

1.1 Về tên gọi:

Để phù hợp với nội dung điều chỉnh và nội dung của công ước IStanbul, dự thảo Nghị định có tên gọi: "hướng dẫn thực hiện Công ước Istanbul về tạm quản hàng hóa".

1.2 Về bố cục:

Dự thảo Nghị định có 22 Điều, được chia thành 6 chương:

Chương 1. Quy định chung gồm 4 điều (từ Điều 1 đến Điều 4)

Chương 2. Quy định liên quan về hàng hóa tạm quản 4 điều (từ Điều 5 đến Điều 8).

Chương 3. Chế độ cấp, quản lý sử dụng và thu hồi sổ ATA, gồm 2 điều (từ Điều 9 đến Điều 10)

Chương 4. Thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan, gồm 6 điều (từ Điều 11 đến Điều 16)

Chương 5. Bảo đảm thuế hải quan, gồm 4 Điều (từ Điều 17 đến Điều 20)

Chương 5. Điều khoản thi hành, gồm 2 điều (Điều 21 và Điều 22)

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

Căn cứ nội dung quy định của Công ước Istabul và pháp luật hiện hành tại dự thảo Nghị định quy định các nội dung cơ bản sau:

2.1. Về quy định chung (Chương 1)

Quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, quyền và nghĩa vụ của chủ hàng tạm quản, hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, điều kiện áp dụng chế độ tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập. Trong đó, có một số nội dung chủ yếu:

- Về phạm vi điều chỉnh: dự thảo Nghị định chỉ điều chỉnh đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập để thực hiện các sự kiện gồm: Triển lãm, hội chợ, trình diễn, trưng bày về thương mại, công nghiệp, nông nghiệp, thủ công, từ thiện, thể thao, văn hóa, nghệ thuật, khoa học, giáo dục, văn hóa, tôn giáo và du lịch; hội nghị, hội thảo và các buổi lễ chính thức theo Phụ lục B.1 của Công ước; chưa áp dụng chế độ tạm quản đối với thư tín, hàng hóa gửi bưu điện và hàng hóa quá cảnh.

- Để đảm bảo minh bạch, tại Điều 3 dự thảo Nghị định đã giải thích các nội dung: Tạm quản hàng hóa, sổ tạm quản, bảo đảm, cơ quan bảo đảm theo quy định tại Công ước, cũng như giải thích rõ về các sự kiện được thực hiện tại Nghị định, quy định tại khoản 14 Điều 4 Luật Hải quan quy định cụ thể người khai hải quan gồm: Chủ hàng, đại lý làm thủ tục hải quan, đơn vị các tổ chức sự kiện được chủ hàng hóa tạm quản ủy quyền để phù hợp với bản chất của các hoạt động sự kiện này.

2.2. Quy định liên quan đến hàng hóa tạm quản (Chương II)

Quy định cụ thể về hàng hóa tạm quản trong đó điều chỉnh các vấn đề:

- Về hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập để phục vụ các sự kiện nêu trên, trong đó quy định cụ thể các hàng hóa không được thực hiện theo chế độ tạm quản như: các hàng mẫu nhỏ để tặng, thực phẩm đồ uống, các mặt hàng sử dụng một lần...Đông thời, căn cứ quy định của pháp luật trong nước **(Điều....Nghị** định 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018) tại dự thảo quy định hàng hóa nhập khẩu phải phù hợp với mục đích tổ chức sự kiện, không được tạm nhập, tạm xuất hàng hóa thuộc danh mục cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu và phải tuân thủ chính sách mặt hàng theo quy định của pháp luật trong nước, riêng hàng hóa tạm xuất thuộc danh mục cấm xuất khẩu chỉ được tạm xuất khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép, nội dung này nhằm bình đẳng, thống nhất với hàng hóa tạm nhập, tạm xuất thông thường khác và nội dung này cũng không trái với Công ước.

- Về điều kiện được áp dụng tạm quản, theo đó tại dự thảo quy định các nội dung liên quan đến điều kiện tạm quản như: Hàng hóa tạm quản phải tuân thủ các chính sách quản lý hàng hóa tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập của Việt Nam, hàng hóa đưa vào và Việt Nam và ngược lại phải sử dụng sổ ATA.

- Về thời hạn tạm quản thực hiện theo thời hạn của Sổ (theo quy định của Công ước), tuy nhiên để đảm bảo các tình huống phát sinh trong thực tế cũng như phù hợp Công ước, tại dự thảo Nghị định cũng quy định trường hợp hàng hóa không thể tái xuất, tái nhập đúng thời hạn do bị tạm giữ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì việc yêu cầu tái nhập, tái xuất sẽ được hoãn trong thời gian tạm giữ.

- Đồng thời tại dự thảo Nghị định cũng quy định cụ thể các trường hợp kết thúc tạm quản để phù hợp với quy định tại của Công ước và cũng phù hợp với quy định của pháp luật trong nước (kết thúc tạm nhập, tạm xuất).

- Về thời hạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập: thời hạn ghi tại số ATA (Sổ ATA có thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp sổ). Hết thời hạn phải thực hiện tái xuất, tái nhập hoặc làm thủ tục chuyển tiêu thụ nội địa. Nếu quá thời hạn nêu trên mà người khai hải quan mà không tái xuất, tái nhập, không làm thủ tục chuyển tiêu thụ nội địa thì phải nộp các khoản thuế, phí của lô hàng và bị xử lý vi phạm theo quy định (Điều 6, Điều 7 dự thảo Nghị định).

- Về quyền và nghĩa vụ của chủ hàng tạm quản, người vận tải: dự thảo Nghị định quy định chủ hàng tạm quản và người vận tải được ủy quyền có quyền đưa vào/ra lãnh thổ Việt Nam hàng hóa tạm quản và có nghĩa vụ xuất trình hàng hóa, sổ tạm quản và các chứng từ liên quan đến hoạt động tạm quản theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2.3. Chế độ cấp, quản lý sử dụng và thu hồi sổ ATA (Chương III)

Sổ tạm quản (gọi tắt là sổ ATA) là chứng từ để thực hiện tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập hàng hóa, sổ ATA được chấp nhận như tờ khai hải quan để làm thủ tục hải quan và đảm bảo thanh toán đối với tiền thuế hải quan, tiền phạt và các khoản phải nộp khác cho hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập theo quy định tại Nghị định này.

Sổ ATA có thời hạn sử dụng là 01 năm kể từ ngày cấp, mẫu sổ ATA theo mẫu chuẩn quốc tế do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam là cơ quan cấp Sổ, quản lý sử dụng sổ theo quy định (Điều 9, Điều 10 dự thảo Nghị định) và quy định chi tiết các vấn đề liên quan đến điều kiện, thủ tục đối với các trường hợp:

- Hết thời hạn sử dụng sổ ATA mà chưa thực hiện tái xuất, tái nhập hàng hóa thì cơ quan cấp sổ cấp thay thế.

- Trường hợp sổ ATA bị rách, mất tại quốc gia, vùng lãnh thổ thì cơ quan hải quan nơi làm thủ tục chấp thuận sổ ATA và sổ thay thế có thời hạn tương đương với sổ được thay thế.

- Cho phép việc chuyển nhượng sổ ATA cho các tổ chức, cá nhân khác với điều kiện đáp ứng các quy định tại Nghị định và chấp hành các nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng sổ.

Đồng thời tại phụ lục ban hành kèm theo dự thảo Nghị định quy định về cách thức quản lý sử dụng, hủy, thu hồi, chuyển nhượng sổ ATA, cũng như

trách nhiệm của VCCI sau khi cấp sổ phải cập nhật thông tin về sổ vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để cơ quan có thông tin để đánh giá, quản lý đối với hoạt động tạm quản này.

2.4. Thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa tạm quản (Chương IV)

a) Tại tờ trình số 157/TTr-BTC ngày 27/10/2017, Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ về danh sách các Chi cục Hải quan cửa khẩu được làm thủ tục tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập hàng hóa theo chế độ tạm quản, tuy nhiên qua rà soát thì hiện nay theo quy định tại khoản 26 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP thì hàng hóa tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm được thực hiện thủ tục tại Chi cục Hải quan nơi có hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu hoặc Chi cục Hải quan Chuyển phát nhanh hoặc Chi cục quản lý doanh nghiệp chế xuất đối với trường hợp doanh nghiệp chế xuất đưa hàng hóa vào nội địa hoặc ra nước ngoài để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm.

Do vậy, để phù hợp, tương đồng với quy định tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP, để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa tham dự hội chợ, triển lãm hay các sự kiện tương tự và phù hợp với thực tế phát sinh đối với hoạt động tạm nhập, tạm xuất hàng hóa tham gia hội chợ, triển lãm...ngày càng phát triển giữa Việt Nam với các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước có chung đường biên giới đất liền, Bộ Tài chính đề xuất tại dự thảo Nghị định quy định hàng hóa thực hiện theo chế độ tạm quản này được làm thủ tục tại các Chi cục Hải quan ***cửa khẩu quốc tế, quy định này không trái với pháp luật trong nước và quy định của Công ước.***

b) Nghị định quy định chi tiết thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập (Điều 12 đến Điều 15), theo đó:

- Về thủ tục hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật hải quan, trong đó, tuy nhiên do việc thực hiện thủ tục hải quan bằng tờ khai hải quan giấy, mặt khác đây là mặt hàng tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập, theo đó về bản chất hàng hóa tạm nhập, tạm xuất phải đúng là hàng tái xuất, tái nhập. Do vậy, tại dự thảo Nghị định quy định việc tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ giấy và thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện. Về mức độ, hình thức kiểm tra giao Chi cục trưởng căn cứ các thông tin tại thời điểm làm thủ tục hải quan để quyết định.

- Do thủ tục hải quan thực hiện trên sổ ATA theo chuẩn quốc tế, sổ này gồm nhiều liên và cơ quan hải quan sau khi thực hiện thủ tục hải quan sẽ phải lưu 01 liên, để đảm bảo việc quản lý, theo dõi tại dự thảo quy định việc quản lý theo dõi hàng hóa tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập quy định việc sau khi thực hiện thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan giấy, cán bộ hải quan phải thực hiện cập nhật kết quả thực hiện thủ tục hải quan vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để quản lý, theo dõi.

- Tại các Điều 12, 13, 14, 15 dự thảo Nghị định cũng quy định cụ thể trách nhiệm của người khai hải quan, cơ quan hải quan.

- Đồng thời dự thảo Nghị định quy định về cách xử lý trong trường hợp hàng hóa tạm quản kết thúc tạm quản dưới hình thức: chuyển tiêu thụ nội địa, thay đổi mục đích sử dụng, tái xuất xuất vào kho ngoại quan, tiêu hủy, hàng hóa bị hư hỏng do tai nạn hoặc rủi ro bất khả kháng.

2.5. Về bảo đảm thuế hải quan (Chương V).

Theo quy định tại Điều 8 Phụ lục A – Công ước Istanbul và quy định hiện hành về pháp luật về thuế, quản lý thuế, tại Chương 4 dự thảo Nghị định quy định cụ thể các nội dung sau:

a) Về cơ quan bảo đảm tại Việt Nam: là Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

b) Về cách tính khoản bảo đảm: theo quy định tại Công ước thì khoản bảo đảm bao gồm thuế nhập khẩu và thuế khác (không bao gồm thuế xuất khẩu), theo đó dự thảo Nghị định quy định người khai hải quan phải có thư bảo lãnh tiền thuế của tổ chức tín dụng hoặc nộp tiền bảo đảm cho cơ quan bảo đảm với số tiền tương đương 110% số thuế hải quan của hàng hóa tạm quản. Mức thuế suất thuế nhập khẩu và thuế khác được tính theo mức thuế suất cao nhất theo quy định của pháp luật về thuế của nước tham gia kiểm tra, giám sát hàng hóa tạm quản.

c) Về trách nhiệm thanh toán của cơ quan bảo đảm:

- Đối với cơ quan bảo đảm trong nước (VCCI): có trách nhiệm thanh toán tiền thuế hải quan, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) trong các trường hợp: người khai hải quan không tuân thủ các quy định về tạm quản; hết thời hạn tạm nhập, người khai hải quan không thực hiện tái xuất hoặc không làm thủ tục thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa hàng hóa tạm nhập tái xuất.

- Đối với cơ quan bảo đảm nước ngoài: VCCI gửi thông báo yêu cầu cơ quan bảo đảm nước ngoài thanh toán nộp các khoản thuế hải quan, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có), tiếp nhận khoản tiền do cơ quan bảo đảm nước ngoài thanh toán và chuyển cho cơ quan hải quan.

- Trường hợp số tiền bảo đảm không đủ để thanh toán tiền thuế hải quan, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) thì cơ quan bảo đảm đề nghị Liên đoàn các phòng Thương mại Thế giới thực hiện khấu trừ từ số tiền bảo đảm quốc gia theo quy định tại Công ước Istbanbul.

- Cơ quan bảo đảm, người khai hải quan cung cấp bằng chứng hàng hóa đã tái xuất hoặc sổ ATA đã bị hủy bỏ theo đúng quy định thì không phải nộp thuế hải quan, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có).

d) Về giảm nộp thuế hải quan: hàng hóa bị hư hại do tai nạn hay rủi ro bất khả kháng thì cơ quan hải quan xem xét việc giảm thuế hải quan theo quy định của pháp luật thuế của Việt Nam.

đ) Về xử lý hàng chuyển đổi mục đích, không tái nhập:

- Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa nhưng không tự giác kê khai, nộp thuế, nếu cơ quan hải quan hoặc cơ quan chức năng khác kiểm tra, phát hiện thì cơ quan hải quan ấn định số tiền thuế phải nộp, tính tiền chậm nộp và xử phạt theo quy định hiện hành.

- Trường hợp hết thời hạn tạm xuất mà người khai hải quan không tái nhập hàng hóa thì cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm xuất xử lý theo quy định pháp luật hiện hành (thu hồi tiền thuế hải quan và các khoản phải nộp khác).

2.6. Về trách nhiệm của các cơ quan liên quan:

Tại Chương VI quy định trách nhiệm của các liên quan, cụ thể:

- Bộ Trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện.

- Ngoài ra, Bộ Tài chính có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin về biểu thuế nhập khẩu, thuế khác, Bộ Công Thương cung cấp, cập nhật Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu…cho VCCI để VCCI cung cấp cho Phòng Thương mại quốc tế và Hội đồng Phòng Thương mại quốc tế để làm cơ sở cho các quốc gia cấp sổ đưa hàng đến Việt Nam tính thuế nhập khẩu và tuân thủ chính sách mặt hàng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

V. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN CHÍNH PHỦ:……..

Trên đây là nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định hướng dẫn thực hiện Công ước Istanbul về tạm quản hàng hóa, Bộ Tài chính xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Văn phòng CP;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, TCHQ.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2018/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2018*

DỰ THẢO SỐ 3 ngày 06/9/2018

NGHỊ ĐỊNH

Hướng dẫn thực hiện Công ước Istanbul về tạm quản hàng hóa

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về việc gia nhập công ước Istanbul;

Căn cứ .... của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ...;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn thực hiện Công ước Istanbul về tạm quản hàng hóa;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này hướng dẫn thực hiện Công ước Istanbul về tạm quản hàng hóa, thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thủ tục cấp sổ tạm quản (sổ ATA) và bảo đảm thuế hải quan đối với hàng hóa tạm quản tham dự các sự kiện quy định tại Phụ lục B1 của Công ước Istanbul.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện tạm quản hàng hoá theo quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan; các cơ quan, tổ chức khác phối hợp quản lý hàng hóa tạm quản quy định tại Nghị định này.

3. Cơ quan Hải quan, công chức Hải quan.

4. Cơ quan bảo đảm.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau.

1. Tạm quản hàng hóa là thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập vào quốc gia hoặc vùng lãnh thổ là thành viên của Công ước ATA, Công ước Istanbul về tạm quản hàng hóa hoặc quốc gia hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận thực hiện tạm quản song phương mà không phải nộp thuế nhập khẩu và các loại thuế khác để tham dự các sự kiện quy định tại khoản 7 Điều này.

Hàng hóa tạm quản là hàng hóa được tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập trong một thời gian nhất định để tham gia các sự kiện theo quy định tại khoản 7 Điều này.

2. Sổ tạm quản (gọi tắt là sổ ATA) là chứng từ để thực hiện tạm quản hàng hóa, được chấp nhận như tờ khai hải quan để làm thủ tục hải quan và đảm bảo thanh toán quốc tế đối với tiền thuế hải quan, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản phải nộp khác cho hàng hóa tạm quản theo quy định tại Nghị định này.

3. Thuế hải quan là các khoản thuế do cơ quan hải quan thu đối với hàng hóa tạm quản theo quy định của pháp luật về thuế (trừ thuế xuất khẩu).

4. Bảo đảm là khoản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ thuế hải quan và các khoản phát sinh khác (nếu có).

5. Cơ quan bảo đảm là cơ quan cấp sổ ATA và cam kết thanh toán thuế hải quan phát sinh đối với hàng hoá tạm quản theo quy định tại Nghị định này.

6. Người khai hải quan là chủ hàng hóa tạm quản; đại lý làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật; đơn vị tổ chức các sự kiện theo quy định tại Nghị định này được chủ hàng hóa tạm quản ủy quyền.

7. Các sự kiện quy định tại Nghị định này.

a) Triển lãm, hội chợ, trình diễn, trưng bày về thương mại, công nghiệp, nông nghiệp, thủ công, từ thiện, thể thao, văn hóa, nghệ thuật, khoa học, giáo dục, tôn giáo và du lịch.

b) Hội nghị, hội thảo, đại hội quốc tế và các buổi lễ chính thức.

c) Các sự kiện tổ chức phục vụ mục đích cá nhân không thuộc quy định tại Nghị định này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan

1. Người khai hải quan có quyền.

a) Thực hiện các quyền của người khai hải quan được quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Hải quan và các quyền quy định tại điểm b, c khoản này.

b) Được cơ quan hải quan hướng dẫn làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm quản theo quy định tại Nghị định này.

c) Được lựa chọn làm thủ tục hải quan hàng tạm quản theo quy định tại Nghị định này hoặc thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập khác theo quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam.

2. Người khai hải quan có nghĩa vụ.

a) Thực hiện nghĩa vụ của người khai hải quan được quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Hải quan và nghĩa vụ quy định tại điểm b,c, d, đ, e khoản này.

b) Xuất trình hàng hóa, sổ ATA và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan theo yêu cầu của cơ quan Hải quan.

c) Tuân thủ theo các quy định về tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập hàng hóa quy định tại Nghị định này.

d) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ khai báo và nộp thuế *hải quan, tiền chậm nộp và tiền phạt (nếu có)* trong trường hợp hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa.

đ) Trường hợp lô hàng tạm quản của sổ ATA được thực hiện thủ tục tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập nhiều lần thì thủ tục hải quan tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập phải được thực hiện tại một Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập, xuất đầu tiên.

e) Chủ hàng hóa là tổ chức, cá nhân nước ngoài phải ủy quyền cho đại lý làm thủ tục hải quan khi thực hiện thủ tục hải quan thông qua đại lý hải quan.

Chương II
QUY ĐỊNH LIÊN QUAN VỀ HÀNG HÓA TẠM QUẢN

Điều 5. Hàng hóa tạm quản

1. Các hàng hóa sau đây sẽ được tạm quản vào Việt Nam.

a) Hàng hóa để trưng bày hoặc sử dụng tại sự kiện.

b) Hàng hóa sử dụng liên quan đến trưng bày tại sự kiện.

Hàng hóa cần thiết để giới thiệu máy móc nước ngoài hoặc thiết bị trưng bày; vật liệu xây dựng và trang trí, kể cả thiết bị điện cho gian hàng, quầy hàng; vật liệu quảng cáo và trưng bày để giới thiệu hàng hóa.

c) Trang thiết bị bao gồm thiết bị phiên dịch, thiết bị ghi âm thanh và hình ảnh và phim mang tính giáo dục, khoa học và văn hóa sử dụng tại sự kiện.

Hàng hóa tạm quản quy định tại khoản này phải phù hợp với mục đích tổ chức, tham gia sự kiện quy định tại khoản **7 Điều 3.**

2. Hàng hóa sau đây được miễn thuế hải quan, thủ tục chuyển tiêu thụ nội địa nếu được kê khai theo sổ ATA.

a) Các mẫu hàng nhỏ để tặng, cho.

b) Các mặt hàng sử dụng một lần, các sản phẩm để xây dựng, trang trí tại sự kiện như sơn, dầu bóng, giấy dán tường và được hủy sau khi sử dụng.

c) Tờ rơi, ấn phẩm, tạp chí quảng cáo nhỏ để phát cho khách hàng.

d) Nhiên liệu.

Hàng hóa tạm quản không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.

Riêng hàng hóa cấm xuất khẩu chỉ được tạm xuất - tái nhập khi được chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

3. Hàng hóa tạm quản theo quy định tại Nghị định này trong thời gian tham gia các sự kiện theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này không được sử dụng cho mục đích khác. Khi kết thúc sự kiện hàng hóa tạm quản phải được tái xuất, tái nhập hoặc thực hiện các thủ tục chuyển tiêu thụ nội địa theo quy định.

Điều 6. Điều kiện áp dụng tạm quản

1. Hàng hóa tạm quản theo quy định tại Nghị định này phải tuân thủ các chính sách về quản lý mặt hàng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập của pháp luật Việt Nam.

2. Sử dụng sổ ATA được cấp theo mẫu bởi cơ quan cấp sổ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này để làm thủ tục hải quan.

Điều 7. Thời hạn tạm quản hàng hóa

1. Thời hạn tạm quản quy định tại Nghị định là thời hạn hàng hóa tạm quản kết thúc thời gian tham gia các sự kiện quy định tại khoản **7 Điều 3** và không quá thời hạn sử dụng Sổ ATA.

2. Khi hàng hóa không thể tái xuất, tái nhập đúng thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này do bị tạm giữ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì yêu cầu tái xuất, tái nhập sẽ được hoãn trong thời gian bị tạm giữ.

Điều 8. Các trường hợp kết thúc tạm quản

1. Hàng hóa tạm quản đã hoàn thành thành thủ tục tái xuất, tái nhập.

2. Hàng hóa tạm quản tạm nhập đã hoàn thành thủ tục tái xuất và được đưa vào kho ngoại quan để chờ xuất khẩu.

3. Hàng hóa không tái xuất hoặc tái nhập mà thay đổi mục đích sử dụng (bao gồm cho, biếu, tặng), chuyển tiêu thụ nội địa thì phải thực hiện thủ tục khai báo thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa và tuân thủ chính sách mặt hàng, chính sách thuế theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Hàng hóa tiêu hủy theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; hàng hóa bị hỏng, hư hại nặng do tai nạn hoặc rủi ro bất khả kháng.

Chương III
CHẾ ĐỘ CẤP, QUẢN LÝ SỬ DỤNG VÀ THU HỒI SỔ ATA

Điều 9. Thủ tục cấp và thời hạn sử dụng sổ ATA

1. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (viết tắt là VCCI) là cơ quan cấp Sổ ATA tại Việt Nam.

2. Hồ sơ xin cấp sổ ATA.

a) Đơn đề nghị theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

b) Giấy phép tạm xuất khẩu hoặc văn bản cho phép xuất khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo pháp luật về quản lý ngoại thương đối với hàng hóa tạm xuất khẩu thuộc diện quản lý theo giấy phép: 01 bản chính.

c) Chứng từ bảo đảm (thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc giấy nộp tiền bảo đảm): 01 bản chính.

3. Trách nhiệm của chủ hàng tạm quản.

a) Chủ hàng chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, nộp hồ sơ cho bộ phận tiếp nhận của Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

b) Cung cấp hóa đơn, giấy chứng nhận xuất xứ, các chứng từ chứng minh trị giá, mã số hàng hóa theo quy định hiện hành để làm cơ sở xác định số tiền bảo đảm theo yêu cầu của VCCI.

4. Trách nhiệm của VCCI.

a) Tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp sổ ATA. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, VCCI cấp sổ ATA theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối cấp sổ ATA phải có văn bản nêu rõ lý do từ chối.

c) Sau khi cấp sổ, thực hiện cập nhật sổ ATA thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

5. Sổ ATA có thời hạn sử dụng là 01 năm, kể từ ngày cấp.

Điều 10. Quản lý sử dụng, hủy, thu hồi, chuyển nhượng sổ ATA

1. Sau khi sổ ATA đã được cơ quan có thẩm quyền cấp, người khai hải quan không được sửa đổi thông tin trong sổ ATA nếu không được sự cho phép của cơ quan cấp sổ ATA và cơ quan bảo đảm; không được điền thêm hàng hóa vào danh mục đã đăng ký trong sổ. Trường hợp sổ ATA đã được sử dụng để làm thủ tục hải quan cho hàng hóa tạm quản thì việc sửa đổi bất kỳ thông tin nào trong sổ ATA phải có sự đồng ý của cơ quan hải quan của nước cấp sổ ATA.

2. Hết thời hạn sử dụng sổ ATA theo quy định mà hàng hóa chưa có khả năng tái xuất, tái nhập thì tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan cấp sổ thay thế. Cơ quan cấp sổ kiểm tra, xem xét cấp Sổ thay thế sổ ATA trên cơ sở có ý kiến đồng ý của cơ quan Hải quan.

3. Sổ ATA đang sử dụng cho hàng hóa nhưng bị rách, mất tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ theo quy định của khoản 1 Điều 3 Nghị định này, cơ quan hải quan chấp nhận sổ thay thế có thời hạn tương đương với sổ được thay thế.

4. Sổ ATA có thể được chuyển nhượng cho tổ chức/cá nhân khác với điều kiện tổ chức cá nhân nhận chuyển nhượng đáp ứng các quy định theo Nghị định này và chấp thuận các nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng sổ ATA.

5. Sổ ATA hết thời hạn sử dụng, bị thay thế hoặc đã kết thúc tạm quản phải được nộp lại cho cơ quan cấp sổ ATA trong vòng 30 ngày.

CHƯƠNG IV
THỦ TỤC HẢI QUAN, CHẾ ĐỘ KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN

Điều 11. Địa điểm làm thủ tục tạm quản

Thủ tục tạm quản được thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập đầu tiên.

Điều 12. Thủ tục tạm xuất

1. Hồ sơ hải quan.

a) Sổ ATA do VCCI cấp theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.

c) Văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức hoặc tham dự các sự kiện quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này: 01 bản chính.

2. Trách nhiệm của người khai hải quan.

a) Nộp hồ sơ hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này cho cơ quan hải quan.

Trường hợp, chứng từ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này nếu được cơ quan kiểm tra chuyên ngành, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp bản giấy khi làm thủ tục hải quan.

b) Xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra thực tế theo yêu cầu của cơ quan Hải quan.

3. Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm xuất hàng hóa.

a) Tiếp nhận hồ sơ hải quan do người khai hải quan xuất trình.

b) Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ phù hợp, thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa và thủ tục tạm xuất cho hàng hóa khai báo tại sổ ATA theo quy định của pháp luật về hải quan. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm xuất căn cứ thông tin liên quan đến hàng hóa tạm xuất để quyết định hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện cho đến khi đủ cơ sở xác định tính hợp pháp, phù hợp của toàn bộ lô hàng với hồ sơ hải quan.

c) Thực hiện xác nhận các thông tin trên sổ theo hướng dẫn tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ không phù hợp với thực tế hàng hóa tạm xuất thì từ chối thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Nghị định này và có văn bản thông báo cho VCCI. Đồng thời hướng dẫn người khai hải quan thực hiện thủ tục tạm xuất và xử lý vi phạm theo quy định.

đ) Cập nhật thông tin sổ ATA vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo dõi hàng hóa tạm quản.

e) Lưu phiếu xuất khẩu màu vàng (Exportation Voucher).

Điều 13. Thủ tục tái nhập

1. Hồ sơ hải quan.

a) Sổ ATA có xác nhận của cơ quan hải quan khi làm thủ tục tạm xuất: 01 bản chính.

b) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp.

c) Văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.

2. Trách nhiệm của người khai hải quan.

a) Nộp hồ sơ hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này cho cơ quan hải quan.

b) Xuất trình hàng hóa để cơ quan Hải quan kiểm tra thực tế theo yêu cầu của cơ quan Hải quan.

3. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan làm thủ tục tái nhập hàng hóa.

a) Tiếp nhận hồ sơ hải quan do người khai hải quan xuất trình.

b) Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ phù hợp, thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa và thủ tục tái nhập cho hàng hóa khai báo tại sổ ATA theo quy định của pháp luật về hải quan. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tái nhập căn cứ thông tin liên quan đến hàng hóa tái nhập để quyết định hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện cho đến khi đủ cơ sở xác định tính hợp pháp, phù hợp của toàn bộ lô hàng với hồ sơ hải quan và thông tin trên hàng hóa tái xuất trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

c) Thực hiện xác nhận các thông tin trên sổ theo hướng dẫn tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Trường hợp phát hiện vi phạm thì thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật liên quan và có văn bản thông báo cho VCCI để phối hợp xử lý.

đ) Cập nhật thông tin sổ ATA vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo dõi hàng hóa tạm quản.

e) Lưu phiếu nhập khẩu màu vàng (Re-importation Voucher).

Điều 14. Thủ tục tạm nhập

1. Hồ sơ hải quan.

a) Sổ ATA có xác nhận của cơ quan hải quan quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp sổ: 01 bản chính và bản dịch tiếng Việt danh mục hàng hóa có công chứng: 01 bản chính.

b) Giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.

c) Văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức hoặc tham dự các sự kiện quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

d) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp.

2. Trách nhiệm của người khai hải quan.

a) Xuất trình sổ ATA và nộp các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan quy định tại khoản 1 Điều này cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập hàng hóa.

Trường hợp, chứng từ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này nếu được cơ quan kiểm tra chuyên ngành, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp bản giấy khi làm thủ tục hải quan.

b) Xuất trình hàng hóa để cơ quan Hải quan kiểm tra thực tế theo yêu cầu của cơ quan Hải quan.

3. Trách nhiệm của cơ quan hải quan làm thủ tục tạm nhập.

a) Tiếp nhận hồ sơ hải quan do người khai hải quan xuất trình.

b) Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ phù hợp, thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa và thủ tục tạm nhập cho hàng hóa khai báo tại sổ ATA theo quy định của pháp luật về hải quan. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập căn cứ thông tin liên quan đến hàng hóa tạm nhập để quyết định hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện cho đến khi đủ cơ sở xác định tính hợp pháp, phù hợp của toàn bộ lô hàng với hồ sơ hải quan và thông tin trên hàng hóa tạm nhập trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

c) Thực hiện xác nhận các thông tin trên sổ theo hướng dẫn tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Nghị định này.

d)Trường hợp phát hiện vi phạm thì thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật liên quan và có văn bản thông báo cho VCCI để phối hợp xử lý.

đ) Cập nhật thông tin sổ ATA vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

theo dõi hàng hóa tạm quản.

e) Lưu phiếu nhập khẩu màu trắng (Importation Voucher).

Điều 15. Thủ tục tái xuất

1. Hồ sơ hải quan.

Sổ ATA có xác nhận của cơ quan hải quan khi làm thủ tục tạm nhập: 01 bản chính

2. Trách nhiệm của người khai hải quan.

a) Xuất trình Sổ ATA cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan cho hàng hóa tái xuất.

b) Xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra thực tế theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

3. Trách nhiệm của cơ quan hải quan.

a) Tiếp nhận hồ sơ hải quan do người khai hải quan xuất trình.

b) Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ phù hợp, thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa và thủ tục tái xuất cho hàng hóa khai báo tại sổ ATA theo quy định của pháp luật về hải quan. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tái xuất căn cứ thông tin liên quan đến hàng hóa tái xuất để quyết định hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện cho đến khi đủ cơ sở xác định tính hợp pháp, phù hợp của toàn bộ lô hàng với hồ sơ hải quan và thông tin trên hàng hóa tạm nhập trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

c) Thực hiện xác nhận các thông tin trên sổ theo hướng dẫn tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Nghị định này.

d)Trường hợp phát hiện vi phạm thì thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật liên quan và có văn bản thông báo cho VCCI để phối hợp xử lý.

đ) Cập nhật thông tin sổ ATA vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo dõi hàng hóa tạm quản.

e) Lưu phiếu xuất khẩu màu trắng (Re-exportation Voucher).

Điều 16: Hàng hóa tạm quản chuyển tiêu thụ nội địa, thay đổi mục đích sử dụng, tái xuất vào kho ngoại quan, tiêu hủy, hàng hóa bị hỏng do tai nạn hoặc rủi ro bất khả kháng

1. Thủ tục chuyển tiêu thụ nội địa, thay đổi mục đích sử dụng, tái xuất vào kho ngoại quan.

a) Người khai hải quan thực hiện thủ tục chuyển tiêu thụ nội địa, thay đổi mục đích sử dụng, tái xuất vào kho ngoại quan theo quy định hiện hành pháp luật về hải quan.

b) Cơ quan hải quan căn cứ tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục chuyển tiêu thụ nội địa, thay đổi mục đích sử dụng, tái xuất vào kho ngoại quan để xác nhận các thông tin trên sổ ATA theo hướng dẫn tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp hàng hóa tạm quản tiêu hủy, bị hỏng do tai nạn hoặc rủi ro bất khả kháng.

Cơ quan hải quan căn biên bản tiêu hủy, biên bản xác nhận tai nạn hoặc rủi ro bất khả kháng của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện xác nhận các thông tin trên sổ ATA theo hướng dẫn tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

CHƯƠNG V
BẢO ĐẢM THUẾ HẢI QUAN

Điều 17. Bảo đảm hàng hóa tạm quản

1. Cơ quan bảo đảm tại Việt Nam là Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

2. Đối với hàng hóa tạm xuất người khai hải quan phải có thư bảo lãnh thuế của tổ chức tín dụng hoặc nộp tiền bảo đảm cho cơ quan bảo đảm với số tiền tương đương 110% số thuế hải quan. Riêng mức thuế suất thuế nhập khẩu và thuế khác được tính theo mức thuế cao nhất đối với hàng hóa tạm quản theo quy định của các quốc gia hàng dự kiến đến. Thời hạn bảo lãnh thuế, thời hạn bảo đảm không quá 33 tháng kể từ ngày được cơ quan bảo đảm cấp sổ tạm quản.

Căn cứ xác định mức thuế suất thuế nhập khẩu và thuế khác cao nhất tại Việt Nam là Biểu thuế nhập khẩu thông thường và quy định của pháp luật về thuế hiện hành.

Trường hợp VCCI có yêu cầu xác định trước số tiền bảo đảm theo đề nghị của cơ quan cấp sổ và cơ quan bảo đảm nước ngoài, căn cứ các quy định hiện hành, Tổng cục Hải quan xác định số tiền thuế cao nhất trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của VCCI.

3. Trường hợp người khai hải quan không tuân thủ các quy định về tạm quản tại Nghị định này và văn bản pháp luật khác có liên quan, cơ quan bảo đảm thanh toán đầy đủ tiền thuế hải quan, tiền chậm nộp, tiền phạt phát sinh (nếu có) đối với hàng hóa tạm quản theo thông báo của cơ quan hải quan.

Trường hợp số tiền bảo đảm không đủ để thanh toán tiền thuế hải quan, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) của hàng hóa tạm quản thì cơ quan bảo đảm đề nghị Liên đoàn các phòng Thương mại Thế giới thực hiện khấu trừ từ số tiền bảo đảm quốc gia theo quy định tại Công ước Istbanbul về tạm quản hàng hóa.

Điều 18. Thực hiện nghĩa vụ bảo đảm

1. Trường hợp hết thời hạn tạm nhập quy định tại Điều 7 Nghị định này, người khai hải quan không thực hiện tái xuất hoặc không làm thủ tục thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa hàng hóa tạm nhập tái xuất theo quy định thì cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập gửi thông báo cho cơ quan đảm bảo yêu cầu thanh toán tiền thuế hải quan, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có).

Trường hợp hết thời hạn tạm xuất quy định tại Điều 7 Nghị định này mà người khai hải quan không tái nhập thì cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm xuất xử lý theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày cơ quan hải quan có thông báo đề nghị nộp tiền thuế hải quan, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có), cơ quan bảo đảm, người khai hải quan cung cấp bằng chứng hàng hóa đã tái xuất hoặc sổ ATA đã bị hủy bỏ theo đúng quy định thì không phải nộp thuế hải quan, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có).

Quá thời hạn nêu trên, nếu không chứng minh được hàng hóa đã tái xuất hoặc Sổ ATA đã bị hủy bỏ theo đúng quy định thì cơ quan bảo đảm phải nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) cho cơ quan hải quan.

Bằng chứng của việc tái xuất, tái nhập hàng hóa là xác nhận và đóng dấu của cơ quan hải quan về hàng hóa đã tái xuất ra nước ngoài, tái nhập vào Việt Nam hoặc tái xuất vào kho ngoại quan trên sổ ATA .

3. Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có), cơ quan bảo đảm và người khai hải quan chứng minh được hàng hóa đã tái xuất thì cơ quan hải quan hoàn lại số tiền đã nộp. Việc hoàn trả các khoản tiền đã nộp thực hiện xử lý như các khoản tiền nộp thừa theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

4. Trường hợp trách nhiệm thanh toán tiền thuế hải quan, tiền chậm nộp, tiền phạt thuộc cơ quan bảo đảm nước ngoài thì VCCI gửi thông báo yêu cầu cơ quan bảo đảm nước ngoài nộp các khoản thuế hải quan, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có). VCCI tiếp nhận khoản tiền do cơ quan bảo đảm nước ngoài thanh toán và chuyển cho cơ quan hải quan ngay trong ngày khi nhận được tiền hoặc chậm nhất là sang ngày làm việc tiếp theo.

Điều 19. Giảm nộp thuế hải quan

Trường hợp hàng hóa bị hư hại do tai nạn hay rủi ro bất khả kháng thì cơ quan hải quan xem xét việc giảm thuế hải quan theo quy định của pháp luật thuế của Việt Nam.

Điều 20. Xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp

1. Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa nhưng không tự giác kê khai, nộp thuế, nếu cơ quan hải quan hoặc cơ quan chức năng khác kiểm tra, phát hiện thì cơ quan hải quan ấn định số tiền thuế phải nộp, tính tiền chậm nộp và xử phạt theo quy định hiện hành.

2. Trường hợp nếu có tranh chấp xảy ra thì giải quyết theo quy định tại Công ước Istanbul về tạm quản hàng hóa.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 20....

Điều 22. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này và chỉ đạo Tổng cục Hải quan cung cấp, cập nhật thông tin về Biểu thuế nhập khẩu và thuế khác theo quy định của pháp luật hiện hành tại Việt Nam cho VCCI. Việc cung cấp thông tin được thực hiện qua hệ thống dữ liệu điện tử (nếu có) hoặc bằng hình thức thông báo khác theo đề nghị của VCCI.

2. Bộ Công Thương chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ liên quan cung cấp, cập nhật Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, Danh mục hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập theo quy định của pháp luật hiện hành tại Việt Nam cho VCCI. Việc cung cấp thông tin được thực hiện qua hệ thống dữ liệu điện tử (nếu có) hoặc bằng hình thức thông báo khác theo đề nghị của VCCI.

3. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

a) Hướng dẫn hồ sơ, thủ tục cấp, gia hạn, sửa đổi thông tin sổ, hủy, thu hồi, chuyển nhượng và hướng dẫn sử dụng sổ ATA.

b) Bảo đảm và thu tiền nợ tiền thuế hải quan, tiền phạt (nếu có) đối với hàng hóa tạm xuất tái nhập, tạm nhập tái xuất theo quy định tại Nghị định này.

c) Cập nhật thông tin về sổ ATA do VCCI cấp và thông tin về sổ do cơ quan cấp sổ nước ngoài cấp cho chủ hàng nước ngoài có hàng hóa tạm nhập vào Việt Nam qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

d) Phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp của các nước tham gia hệ thống Sổ ATA, Phòng Thương mại quốc tế (ICC) và Hội đồng Phòng Thương mại quốc tế (IBCC) để thực hiện Nghị định này.

đ) Chịu trách nhiệm cập nhập và cung cấp thông tin về Biểu thuế nhập khẩu và thuế khác, Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, Danh mục hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập theo quy định của pháp luật hiện hành tại Việt Nam cho Phòng Thương mại quốc tế (ICC) và Hội đồng Phòng Thương mại quốc tế (IBCC).

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- UB Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Issuing Association
Cơ quan cấp :

Vietnam Chamber of Commerce and Industry
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

INTERNATIONAL GUARANTEE CHAIN
CHUỖI BẢO LÃNH QUỐC TẾ

ICC W.C.F.

A.T.A. CARNET/CARNET A.T.A.
FOR TEMPORARY ADMISSION OF GOODS
SỔ A.T.A VỀ TẠM QUẢN HÀNG HÓA

ISTANBUL CONVENTION FOR THE TEMPORARY ADMISSION OF GOODS
CÔNG ƯỚC ISTANBUL VỀ TẠM QUẢN HÀNG HÓA
CONVENTION ON TEMPORARY ADMISSION/*CÔNG ƯỚC VỀ TẠM QUẢN HÀNG HÓA*

(Before completing the Carnet, please read Notes on cover page 3/*Trước khi điền vào Sổ, vui lòng tham khảo những Lưu ý ở trang bìa số 3)*

ATA CARNET / **SỔ ATA**

A. HOLDER AND ADDRESS */Người sử dụng và địa chỉ*

G. FOR ISSUING ASSOCIATION USE */DÀNH CHO CƠ QUAN CẤP SỔ*
FRONT COVER/ *Bìa Trước*

a) CARNET No.
Sổ tạm quản số

Number of continuation sheets:
Số tờ tiếp theo .....

B. REPRESENTED BY* */Người đại diện**

b) ISSUED BY/*Cơ quan cấp*

Viet Nam Chamber of Commerce and Industry
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

C. INTENDED USE OF GOODS/*Mục đích sử dụng hàng hóa*

c) VALID UNTIL/Có giá trị đến

...../...../.....

year *năm*	**month** *tháng*	**day (inclusive)** *ngày (tính cả ngày)*

P. This carnet may be used in the following countries/Customs territories under the guarantee of the associations listed on page four of the cover:/ *Sổ này có thể được sử dụng tại các quốc gia/vùng lãnh thổ Hải quan được bảo đảm của các tổ chức được liệt kê tại trang bìa số bốn:*

The holder of this Carnet and his representative will be held responsible for compliance with the laws and regulations of the country/Customs territory of departure and the countries/Customs territories of importation./ *Người sử dụng Sổ này và người đại diện phải chịu trách nhiệm tuân thủ luật pháp và quy định của quốc gia/vùng lãnh thổ Hải quan, nơi hàng hóa khởi hành và nơi hàng hóa nhập khẩu vào.*

H. CERTIFICATE BY CUSTOMS AT DEPARTURE /
Chứng nhận của Cơ quan Hải quan nơi hàng hóa khởi hành

a) **Identification marks have been affixed as indicated in column 7 against the following item No(s) of the General List**
Đánh dấu như chỉ dẫn ở cột 7 đối với số loại hàng hóa trong Danh mục Tổng hợp .....

.....

b) **GOODS EXAMINED***/*Hàng hóa đã kiểm tra**
Yes/Đã kiểm tra **No/** Chưa kiểm tra

c) **Registered under Reference No.*** .....
*Đã đăng ký theo số tham chiếu**

d) ...../...../.....
Customs Office *Cơ quan Hải quan* **Place** *Địa điểm* **Date (year/month/day)** *Ngày (năm/tháng/ngày)* **Signature and Stamp** *Ký và đóng dấu*

I. Signature of authorised official and Issuing Association stamp/ *Chữ ký của cán bộ có thẩm quyền và đóng dấu của Cơ quan cấp sổ*

...../...../.....
Place and Date of Issue (year/month/day)
Địa điểm và ngày cấp (năm/tháng/ngày)

J.

X X
Signature of Holder/*Chữ ký của Người sử dụng*

TO BE RETURNED TO THE ISSUING CHAMBER IMMEDIATELY AFTER USE/ PHẢI ĐƯỢC TRẢ LẠI CƠ QUAN CẤP SỔ NGAY SAU KHI SỬ DỤNG

*If applicable/ Nếu áp dụng

A.T.A. CARNET **GENERAL LIST/*DANH MỤC TỔNG HỢP*** ***SỔ TẠM QUẢN A.T.A.***

Item No./ *N° Mục hàng số*	**Trade description of goods and marks and numbers, if any/** *Mô tả hàng hóa và nhãn hiệu, số hiệu nếu có*	**Number of Pieces/** *Số lượng theo chiếc*	**Weight or Volume/** *Trọng lượng hoặc Thể tích*	Value*/ *Trị giá**	**Country of origin/** ***Nước xuất xứ**	**For Customs Use/** *Dành cho Cơ quan Hải quan* **Identification marks/** *Dấu hiệu nhận diện*
1	2	3	4	5	6	7
TOTAL or CARRIED OVER / *Tổng số hoặc Tiếp trang sau*						

Stamp/
Đóng dấu

*Commercial value in country/customs territory of issue and in its currency, unless stated differently./*Trị giá thương mại tại nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Sổ bằng đơn vị tiền tệ nơi đó, trừ khi có quy định khác*

Show country of origin if different from country/customs territory of issue of the Carnet, using ISO country codes./*Thể hiện nước xuất xứ nếu khác với nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Sổ, sử dụng mã quốc gia ISO*

A.T.A. CARNET / *SỔ A.T.A.*

CARNET No./ *Sổ tạm quản số*

FOR USE BY CUSTOMS OF COUNTRY/ CUSTOMS TERRITORY OF TEMPORARY EXPORTATION
PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN QUỐC GIA/VÙNG LÃNH THỔ HẢI QUAN XUẤT KHẨU

EXPORTATION / XUẤT KHẨU

1. **The goods described in the General List under Item No.(s)**.....
Hàng hóa được mô tả trong Danh mục Tổng hợp theo mục hàng số :
..... **have been exported**
đã được xuất khẩu

2. **Final date for duty-free re-importation**/*Ngày kết thúc của việc tái nhập khẩu miễn thuế*
year / month / day / /
năm / tháng / ngày / /

3. **Other remarks***/*Ghi chú khác**.....

7.

Counterfoil/ *Số biên lai*

4. ..... **Customs Office** *Cơ quan Hải quan*

5. ..... **Place** *Địa điểm*

6. ...../...../..... **Date (year/month/day)** *Ngày (năm/tháng/ngày)*

..... **Signature and Stamp** *Ký và đóng dấu*

REIMPORTATION / TÁI NHẬP KHẨU

1. **The goods described in the General List under Item No.(s)** .....
Hàng hóa được mô tả trong Danh mục Tổng hợp theo mục hàng số

which were temporarily exported under cover of exportation voucher(s) No.(s) .....**of this Carnet have been re-imported***
đã tạm xuất khẩu như nêu tại Phiếu Xuất khẩu số *của Sổ tạm quản này đã được tái nhập khẩu**

2. **Other remarks***/*Ghi chú khác**.....

6.

Counterfoil/ *Số biên lai*

3. ..... **Customs Office** *Cơ quan Hải quan*

4. ..... **Place** *Địa điểm*

5. ...../...../..... **Date (year/month/day)** *Ngày (năm/tháng/ngày)*

..... **Signature and Stamp** *Ký và đóng dấu*

EXPORTATION / XUẤT KHẨU

1. **The goods described in the General List under Item No.(s)**.....
Hàng hóa được mô tả trong Danh mục Tổng hợp theo mục hàng số
..... **have been exported**
đã được xuất khẩu

2. **Final date for duty-free re-importation**/*Ngày cuối cùng phải thực hiện tái nhập khẩu miễn thuế*
year / month / day / /
năm / tháng / ngày / /

3. **Other remarks***/*Ghi chú khác**.....

7.

Counterfoil/ *Số biên lai*

4. ..... **Customs Office** *Cơ quan Hải quan*

5. ..... **Place** *Địa điểm*

6. ...../...../..... **Date (year/month/day)** *Ngày (năm/tháng/ngày)*

..... **Signature and Stamp** *Ký và đóng dấu*

REIMPORTATION / TÁI NHẬP KHẨU

1. **The goods described in the General List under Item No.(s)**.....
Hàng hóa được mô tả trong Danh mục Tổng hợp theo mục hàng số

which were temporarily exported under cover of exportation voucher(s) No.(s) .....**of this Carnet have been re-imported***
đã tạm xuất khẩu như nêu ở Phiếu Xuất khẩu số *của Sổ tạm quản này đã được tái nhập khẩu**

2. **Other remarks***/*Ghi chú khác**.....

6.

Counterfoil/ *Số biên lai*

3. ..... **Customs Office** *Cơ quan Hải quan*

4. ..... **Place** *Địa điểm*

5. ...../...../..... **Date (year/month/day)** *Ngày (năm/tháng/ngày)*

..... **Signature and Stamp** *Ký và đóng dấu*

* **If applicable/** **Nếu áp dụng*

DO NOT REMOVE FROM THE CARNET / *KHÔNG TÁCH RỜI KHỎI SỔ TẠM QUẢN*

A.T.A. CARNET / *SỔ A.T.A.*

CARNET No./ *Sổ tạm quản số*

FOR USE BY CUSTOMS OF COUNTRY/ CUSTOMS TERRITORY OF TEMPORARY IMPORTATION
PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN CỦA QUỐC GIA/ VÙNG LÃNH THỔ HẢI QUAN NHẬP KHẨU

IMPORTATION / *XUẤT KHẨU*

1. **The goods described in the General List under item No.(s)** .....
Hàng hóa được mô tả trong Danh mục Tổng hợp theo mục hàng số
.....**have been temporarily imported**
đã được tạm nhập khẩu

2. **Final date for re-exportation/production to the Customs of goods***/
Ngày cuối cùng hàng hóa phải thực hiện tái xuất khẩu/xuất trình đến Cơ quan Hải quan *

year / **month** / **day** / /
năm / *tháng* / *năm*

3. **Registered under reference No.***/ *Đã đăng ký theo số tham chiếu**
.....

4. **Other remarks***/ *Ghi chú khác**
.....

8. .....
Signature and Stamp
Ký và đóng dấu

Counterfoil/ *Số biên lai*

5. .....
Customs Office
Cơ quan Hải quan

6. .....
Place
Địa điểm

7. ...../...../.....
Date (year/month/day)
Ngày (năm/tháng/ngày)

REEXPORTATION / *TÁI XUẤT KHẨU*

1. **The goods described in the General List under item No.(s)** .....
Hàng hóa được mô tả trong Danh mục Tổng hợp theo mục hàng số
which were temporarily imported under cover of importation voucher(s) No.(s).....
đã tạm nhập khẩu như nêu ở Phiếu Nhập khẩu số
of this Carnet have been re-exported*/ *của Sổ tạm quản này đã được tái xuất khẩu**

2. **Action taken in respect of goods produced but not re-exported***
*Các biện pháp áp dụng đối với hàng hóa đã xuất trình tại Cơ quan Hải quan nhưng không tái xuất khẩu**
.....

3. **Action taken in respect of goods not produced and not intended for later re-exportation***
Các biện pháp áp dụng đối với hàng hóa không xuất trình tại Cơ quan Hải quan và không có mục đích tái xuất khẩu sau này *
.....

4. **Registered under reference No.**/ *Đã đăng ký theo số tham chiếu**
.....

8. .....
Signature and Stamp
Ký và đóng dấu

Counterfoil/ *Số biên lai*

5. .....
Customs Office
Cơ quan Hải quan

6. .....
Place
Địa điểm

7. ...../...../.....
Date (year/month/day)
Ngày (năm/tháng/ngày)

IMPORTATION / *NHẬP KHẨU*

1. **The goods described in the General List under item No.(s)** .....
Hàng hóa được mô tả trong Danh mục Tổng hợp theo Số
.....**have been temporarily imported**
đã được tái tạm nhập khẩu

2. **Final date for re-exportation/production to the Customs of goods***/
Ngày cuối cùng hàng hóa phải thực hiện tái xuất khẩu/đưa ra với Cơ quan Hải quan *

year / **month** / **day** / /
năm / *tháng* / *ngày*

3. **Registered under reference No.***/ *Đã đăng ký theo số tham chiếu:*
.....

4. **Other remarks***/ *Ghi chú khác**
.....

8. .....
Signature and Stamp
Ký và đóng dấu

Counterfoil/ *Số biên lai*

5. .....
Customs Office
Cơ quan Hải quan

6. .....
Place
Địa điểm

7. ...../...../.....
Date (year/month/day)
Ngày (năm/tháng/ngày)

REEXPORTATION / *TÁI XUẤT KHẨU*

1. **The goods described in the General List under item No.(s)** .....
Hàng hóa được mô tả trong Danh mục Tổng hợp theo Số
which were temporarily imported under cover of importation voucher(s) No.(s).....
đã tạm nhập khẩu như nêu ở Phiếu Nhập khẩu số
of this Carnet have been re-exported*/ *của Sổ tạm quản này đã được tái xuất khẩu**

2. **Action taken in respect of goods produced but not re-exported***
*Các biện pháp áp dụng đối với hàng hóa đã xuất trình tại Cơ quan Hải quan nhưng không tái xuất khẩu**
.....

3. **Action taken in respect of goods not produced and not intended for later re-exportation***
Các biện pháp áp dụng đối với hàng hóa không xuất trình tại Cơ quan Hải quan và không có mục đích tái xuất khẩu sau này *
.....

4. **Registered under reference No.**/ *Đã đăng ký theo số tham chiếu:*
.....

8. .....
Signature and Stamp
Ký và đóng dấu

Counterfoil/ *Số biên lai*

5. .....
Customs Office
Cơ quan Hải quan

6. .....
Place
Địa điểm

7. ...../...../.....
Date (year/month/day)
Ngày (năm/tháng/ngày)

* **If applicable**/**Nếu áp dụng*

DO NOT REMOVE FROM THE CARNET / *KHÔNG TÁCH RỜI KHỎI SỔ TẠM QUẢN*

A.T.A. CARNET /SỔ A.T.A

CARNET No./*Sổ tạm quản số°*

FOR USE BY CUSTOMS OF COUNTRY/CUSTOMS TERRITORY OF TRANSIT
PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN CỦA QUỐC GIA/VÙNG LÃNH THỔ HẢI QUAN QUÁ CẢNH

TRANSIT / *TRANSIT*

Clearance for transit /*Thông quan quá cảnh*

1. **The goods described in the General List under item No.(s)** .....
Hàng hóa được mô tả trong Danh mục Tổng hợp theo mục hàng số
have been despatched in transit to the Customs Office at .....
đã được chuyển quá cảnh tới cơ quan Cơ quan Hải quan tại
2. **Final date for re-exportation/production to the Customs of goods*** year / month /day / /
*Ngày cuối cùng hàng hóa phải thực hiện tái xuất khẩu/xuất trình với Cơ quan Hải quan** năm / tháng /ngày / /
3. **Registered under reference No.**/ *Đã đăng ký theo số tham chiếu* .....

4.	5.	6.	7.
..... **Customs Office** *Cơ quan Hải quan*	..... **Place** *Địa điểm*	...../...../..... **Date (year/month/day)** *Ngày (năm/tháng/ngày)*	..... **Signature and Stamp** *Ký và đóng dấu*

Certificate of discharge by the Customs Office of destination/*Xác nhận giải phóng hàng bởi cơ quan Cơ quan Hải quan tại điểm đến cuối cùng*
1. **The goods specified in paragraph 1 above have been re-exported/produced***
*Hàng hóa nêu tại Mục 1 ở trên đã được tái xuất/xuất trình tại Cơ quan Hải quan**
2. **Other remarks***/*Ghi chú khác** .....

Counterfoil/ No./ Số Biên lai

3.	4.	5.	6.
..... **Customs Office** *Cơ quan Hải quan*	..... **Place** *Địa điểm*	...../...../..... **Date (year/month/day)** *Ngày (năm/tháng/ngày)*	..... **Signature and Stamp** *Ký và đóng dấu*

TRANSIT / *TRANSIT*

Clearance for transit /*Thông quan quá cảnh*

1. **The goods described in the General List under item No.(s)** .....
Hàng hóa được mô tả trong Danh mục Tổng hợp theo mục hàng số
have been despatched in transit to the Customs Office at .....
đã được chuyển quá cảnh tới cơ quan Hải quan tại
2. **Final date for re-exportation/production to the Customs of goods*** year / month /day / /
*Ngày cuối cùng hàng hóa phải thực hiện tái xuất khẩu/xuất trình tại Cơ quan Hải quan** năm / tháng /ngày / /
4. **Registered under reference No.**/ *Đã đăng ký theo số tham chiếu* .....

4.	5.	6.	7.
..... **Customs Office** *Cơ quan Hải quan*	..... **Place** *Địa điểm*	...../...../..... **Date (year/month/day)** *Ngày (năm/tháng/ngày)*	..... **Signature and Stamp** *Ký và đóng dấu*

Certificate of discharge by the Customs Office of destination/ *Xác nhận giải phóng hàng bởi cơ quan Cơ quan Hải quan tại điểm đến cuối cùng*
1. **The goods specified in paragraph 1 above have been re-exported/produced***
*Hàng hóa nêu tại Mục 1 ở trên đã được tái xuất/xuất trình tại Cơ quan Hải quan**
2. **Other remarks***/*Ghi chú khác** .....

Counterfoil/ No./ Số Biên Lai

3.	4.	5.	6.
..... **Customs Office** *Cơ quan Hải quan*	..... **Place** *Địa điểm*	...../...../..... **Date (year/month/day)** *Ngày (năm/tháng/ngày)*	..... **Signature and Stamp** *Ký và đóng dấu*

TRANSIT / *QUÁ CẢNH*

Clearance for transit /*Thông quan quá cảnh*

1. **The goods described in the General List under item No.(s)** .....
Hàng hóa được mô tả trong Danh mục Tổng hợp theo mục hàng số
have been despatched in transit to the Customs Office at .....
đã được chuyển quá cảnh tới cơ quan Cơ quan Hải quan tại
2. **Final date for re-exportation/production to the Customs of goods*** year / month /day / /
*Ngày cuối cùng hàng hóa phải thực hiện tái xuất khẩu/xuất trình tại Cơ quan Hải quan** năm / tháng /ngày / /
3. **Registered under reference No.**/ *Đã đăng ký theo số tham chiếu* .....

3.	4.	5.	7.
..... **Customs Office** *Cơ quan Hải quan*	..... **Place** *Địa điểm*	...../...../..... **Date (year/month/day)** *Ngày (năm/tháng/ngày)*	..... **Customs Office** *Cơ quan Hải quan*

Certificate of discharge by the Customs Office of destination/ *Xác nhận giải phóng hàng bởi cơ quan Cơ quan Hải quan tại điểm đến cuối cùng*
1. **The goods specified in paragraph 1 above have been re-exported/produced***
*Hàng hóa nêu tại Mục 1 ở trên đã được tái xuất/xuất trình tại Cơ quan Hải quan**
2. **Other remarks***/*Ghi chú khác** .....

Counterfoil/ No./ Số Biên Lai

3.	4.	5.	6.
..... **Customs Office** *Cơ quan Hải quan*	..... **Place** *Địa điểm*	...../...../..... **Date (year/month/day)** *Ngày (năm/tháng/ngày)*	..... **Signature and Stamp** *Ký và đóng dấu*

TRANSIT / *QUÁ CẢNH*

Clearance for transit /*Thông quan quá cảnh*

1. **The goods described in the General List under item No.(s)** .....
Hàng hóa được mô tả trong Danh mục Tổng hợp theo mục hàng số
have been despatched in transit to the Customs Office at .....
đã được chuyển quá cảnh tới cơ quan Cơ quan Hải quan tại
2. **Final date for re-exportation/production to the Customs of goods*** year / month /day / /
*Ngày cuối cùng hàng hóa phải thực hiện tái xuất khẩu/xuất trình tại Cơ quan Hải quan** năm / tháng /ngày / /
3. **Registered under reference No.**/ *Đã đăng ký theo số tham chiếu* .....

3.	4.	5.	7.
..... **Customs Office** *Cơ quan Hải quan*	..... **Place** *Địa điểm*	...../...../..... **Date (year/month/day)** *Ngày (năm/tháng/ngày)*	..... **Customs Office** *Cơ quan Hải quan*

Certificate of discharge by the Customs Office of destination/ *Xác nhận giải phóng hàng bởi cơ quan Cơ quan Hải quan tại điểm đến cuối cùng*
1. **The goods specified in paragraph 1 above have been re-exported/produced***.
*Hàng hóa nêu tại Mục 1 ở trên đã được tái xuất/xuất trình tại Cơ quan Hải quan**
2. **Other remarks***/*Ghi chú khác**

Counterfoil/ No./ Số Biên Lai

3.	4.	5.	6.
..... **Customs Office** *Cơ quan Hải quan*	..... **Place** *Địa điểm*	...../...../..... **Date (year/month/day)** *Ngày (năm/tháng/ngày)*	..... **Signature and Stamp** *Ký và đóng dấu*

*If applicable/**Nếu áp dụng*

DO NOT REMOVE FROM THE CARNET / *KHÔNG TÁCH RỜI KHỎI SỔ TẠM QUẢN*

A.T.A. CARNET *SỔ TẠM QUẢN A.T.A.*

EXPORTATION *XUẤT KHẨU*

A. HOLDER AND ADDRESS */Người sử dụng và địa chỉ*

B. REPRESENTED BY* */Người đại diện**

C. INTENDED USE OF GOODS/ *Mục đích sử dụng của hàng hóa*

D. MEANS OF TRANSPORT* / *Phương tiện vận tải**

E. PACKAGING DETAILS (Number, Kind, Marks, etc.)*/
Chi tiết đóng gói (số lượng, loại, nhãn mác, v.v...)

F. TEMPORARY EXPORTATION DECLARATION/
Khai báo tạm xuất khẩu

I, duly authorised :/ *Tôi, được ủy quyền theo pháp luật :*

a) **declare that I am temporarily exporting the goods enumerated in the list overleaf and described in the General List under item No.(s)**/ *khai báo rằng tôi tạm xuất khẩu các hàng hóa được kê khai trong danh mục mặt sau và được mô tả trong Danh mục tổng hợp theo mục hàng số :*

.....

.....

b) **undertake to re-import the goods within the period stipulated by the Customs Office or regularize their status in accordance with the laws and regulations of the country/Customs territory of importation**/ *cam kết tái nhập khẩu hàng hóa trong thời gian theo quy định của Cơ quan Hải quan hoặc theo pháp luật và các quy định của quốc gia/vùng lãnh thổ Hải quan nhập khẩu .*

c) **confirm that the information given is true and complete**/ *Xác nhận rằng thông tin khai báo là chính xác và đầy đủ.*

G. FOR ISSUING ASSOCIATION USE */Phần dành cho cơ quan cấp sổ*
EXPORTATION VOUCHER No.
Phiếu xuất khẩu số : .....

a) CARNET No.
Sổ tạm quản số

b) ISSUED BY/*Cơ quan cấp*

Viet Nam Chamber of Commerce and Industry
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

c) VALID UNTIL/Có giá trị đến

...../...../.....
year *năm* | **month** *tháng* | **day (inclusive)** *ngày (tính cả ngày)*

FOR CUSTOMS USE ONLY/ *Phần dành cho Cơ quan Hải quan*

H. CLEARANCE ON EXPORTATION/ *Thông quan xuất khẩu*

a) **The goods referred to in the above declaration have been exported**/ *Hàng hóa được nêu trong phần khai báo trên đã được xuất khẩu.*

b) **Final date for duty-free re-importation**:/ *Ngày cuối cùng được tái nhập khẩu miễn thuế*

...../...../.....
year *năm* | ***month*** *tháng* | ***day*** *ngày*

c) **This voucher must be forwarded to the Cusoms Office at:*** /
*Phiếu này phải được chuyển tới cơ quan Cơ quan Hải quan tại:**

.....

d) **Other remarks:*** */ Ghi chú khác:**

At / *tại*.....
Customs office / *Cơ quan Hải quan*

...../...../.....
Date (year/month/day)
Ngày (năm/tháng/ngày)

.....
Signature and Stamp
Ký và đóng dấu

Place ..... **Date (year/month/day)** ...../...../.....
Địa điểm *Ngày (năm/tháng/ngày)*

Name.....
Họ tên

Signature X ..... **X**
Ký tên

***If applicable/** **Nếu áp dụng*

A.T.A. CARNET **GENERAL LIST/*DANH MỤC TỔNG HỢP*** ***SỔ TẠM QUẢN A.T.A.***

Item No./ *N°* *Mục hàng số*	**Trade description of goods and marks and numbers, if any/** *Mô tả hàng hóa và nhãn hiệu, số hiệu nếu có*	**Number of Pieces/** *Số lượng theo chiếc*	**Weight or Volume/** *Trọng lượng hoặc Thể tích*	Value*/ *Trị giá**	***Country of origin/** ***Nước xuất xứ*	**For Customs Use/** *Dành cho Cơ quan Hải quan* **Identification marks/** *Dấu hiệu nhận diện*
1	2	3	4	5	6	7
TOTAL or CARRIED OVER / *Tổng số hoặc Tiếp trang sau*						

*Commercial value in country/customs territory of issue and in its currency, unless stated differently./*Trị giá thương mại tại nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Sổ bằng đơn vị tiền tệ nơi đó, trừ khi có quy định khác*

Show country of origin if different from country/customs territory of issue of the Carnet, using ISO country codes./*Thể hiện nước xuất xứ nếu khác với nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Sổ, sử dụng mã quốc gia ISO*

A.T.A. CARNET

SỔ TẠM QUẢN A.T.A.

IMPORTATION / *NHẬP KHẨU*

A. HOLDER AND ADDRESS */Người sử dụng và địa chỉ*

B. REPRESENTED BY* */Người đại diện**

C. INTENDED USE OF GOODS/ *Mục đích sử dụng hàng hóa*

D. MEANS OF TRANSPORT* */ Phương tiện vận chuyển**

E. PACKAGING DETAILS (Number, Kind, Marks, etc.)* *Chi tiết đóng gói (số lượng, loại,nhãn mác, v.v...) **

F. TEMPORARY IMPORTATION DECLARATION/ *Khai báo tạm nhập*

I, duly authorised :/ *Tôi, được ủy quyền theo pháp luật:*

a) **declare that I am temporarily importing in compliance with the conditions laid down in the laws and regulations of the country/Customs territory of importation, the goods enumerated in the list overleaf and described in the General List under item No.(s)**/ *khai báo rằng tôi đang tạm nhập theo những điều kiện quy định theo luật và các quy định của quốc gia/ vùng lãnh thổ Hải quan nhập khẩu, hàng hóa được kê khai trong danh mục mặt sau và được mô tả trong Danh mục tổng hợp theo mục hàng số :*

.....

.....

b) **declare that the said goods are intended for use at**/*khai báo rằng các hàng hóa nói trên được sử dụng tại*

.....

.....

c) **undertake to comply with these laws and regulations and to re-export the said goods within the period stipulated by the Customs Office or regularize their status in accordance with the laws and regulations of the country/Customs territory of importation.**/ *cam kết thực hiện luật và các quy định trên và cam kết tái xuất khẩu những hàng hóa nêu trên trong thời gian theo quy định của Cơ quan Hải quan hoặc theo luật và các quy định của quốc gia/ vùng lãnh thổ Hải quan nhập khẩu.*

d) **Confirm that the information given is true and complete.**/ *xác nhận rằng thông kê khai là chính xác và đầy đủ.*

G. FOR ISSUING ASSOCIATION USE */Phần dành cho cơ quan cấp sổ*
IMPORTATION VOUCHER No.
Phiếu Nhập khẩu số : .....

a) CARNET No.
Sổ tạm quản số

b) ISSUED BY/*Cơ quan cấp*

Viet Nam Chamber of Commerce and Industry
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

c) VALID UNTIL/Có giá trị đến

...../...../.....

year *năm* | **month** *tháng* | **day (inclusive)** *ngày (tính cả ngày)*

FOR CUSTOMS USE ONLY/ *Phần dành cho Cơ quan Hải quan*

H. CLEARANCE ON IMPORTATION/ *Thông quan nhập khẩu*

a) **The goods referred to in the above declaration have been temporarily imported**/ *Hàng hóa được nêu trong phần khai báo trên được tạm nhập khẩu.*

b) **Final date for re-exportation/production to Customs***/*Ngày cuối cùng để tái xuất khẩu/làm thủ tục Cơ quan Hải quan :*

...../...../.....

year *năm* | ***month*** *tháng* | ***day*** *ngày*

c) **Registered under reference No.***/ *Đã đăng ký theo số tham chiếu*

.....

d) **Other remarks:*** */ Ghi chú khác:**

At / *tại* .....

Customs office / *Cơ quan Hải quan*

...../...../.....

Date (year/month/day) *Ngày (năm/tháng/ngày)*

.....

Signature and Stamp *Ký và đóng dấu*

Place ..... **Date (year/month/day)** ...../...../.....
Địa điểm *Ngày (năm/tháng/ngày)*

Name.....
Họ tên

Signature X ..... **X**
Ký tên

***If applicable**/ **Nếu áp dụng*

A A.T.A. CARNET **GENERAL LIST/***DANH MỤC TỔNG HỢP* ***SỔ TẠM QUẢN A.T.A.***

Item No./ *N° Mục hàng số*	**Trade description of goods and marks and numbers, if any/** *Mô tả hàng hóa và nhãn hiệu, số hiệu nếu có*	**Number of Pieces/** *Số lượng theo chiếc*	**Weight or Volume/** *Trọng lượng hoặc Thể tích*	Value*/ *Trị giá**	****Country of origin/** ***Nước xuất xứ*	**For Customs Use/** *Dành cho Cơ quan Hải quan* **Identification marks/** *Dấu hiệu nhận diện*
1	2	3	4	5	6	7
TOTAL or CARRIED OVER / *Tổng số hoặc Tiếp trang sau*						

*Commercial value in country/customs territory of issue and in its currency, unless stated differently./*Trị giá thương mại tại nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Sổ bằng đơn vị tiền tệ nơi đó, trừ khi có quy định khác*

Show country of origin if different from country/customs territory of issue of the Carnet, using ISO country codes./Thể hiện nước xuất xứ nếu khác với nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Sổ, sử dụng mã quốc gia ISO*

A.T.A. CARNET *SỔ TẠM QUẢN A.T.A*

REEXPORTATION / **TÁI XUẤT KHẨU**

A. HOLDER AND ADDRESS */Người sử dụng và địa chỉ*

B. REPRESENTED BY* */Người đại diện**

C. INTENDED USE OF GOODS/ *Mục đích sử dụng hàng hóa*

D. MEANS OF TRANSPORT* */ Phương thức vận tải**

E. PACKAGING DETAILS *(Number, Kind, Marks, etc.)*/*
Chi tiết đóng gói (Số lượng, loại, nhãn mác, v.v...)

F. RE-EXPORTATION DECLARATION/
Khai báo Tái xuất khẩu

I, duly authorised :/ *Tôi, được ủy quyền theo pháp luật:*

***a)** **declare that I am re-exporting the goods enumerated in the list overleaf and described in the General List under item No.(s)**/ *khai báo rằng tôi đang tái xuất khẩu hàng hóa được kê khai trong danh mục ở mặt sau và được mô tả trong Danh mục Tổng hợp theo mục hàng số :*

.....

.....

which were temporarily imported under cover of importation voucher(s) No.(s)/ *mà đã tạm nhập theo bìa của Cuống nhập khẩu số :*

.....

of this carnet / *của sổ tạm quản này.*

***b)** **declare that goods produced against the following item No.(s) are not intended for re-exporation:**/ *khai báo rằng hàng hóa theo các mục hàng số sau không có ý định tái xuất khẩu* .....

.....

***c)** **declare that goods of the following item No.(s) not produced, are not intended for later re-exportation :**/ *khai báo rằng hàng hóa tại các mục hàng số sau không được trình ra, là không có ý định tái xuất khẩu sau này:*.....

.....

***d)** **in support of this declaration, present the following documents :**/ *để hỗ trợ việc khai báo này, xuất trình các chứng từ sau :*

.....

e) **confirm that the information given is true and complete**/ *xác nhận rằng thông tin khai báo là chính xác và đầy đủ.*

G. FOR ISSUING ASSOCIATION USE */Phần dành cho cơ quan cấp sổ*
REEXPORTATION VOUCHER No.
Phiếu Tái xuất khẩu số .....

a) CARNET No.
Số tạm quản số

b) ISSUED BY/ *Cơ quan cấp:*

Viet Nam Chamber of Commerce and Industry
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

c) VALID UNTIL/Có giá trị đến

...../...../.....

year *năm* | **month** *tháng* | **day (inclusive)** *ngày (tính cả ngày)*

FOR CUSTOMS USE ONLY/ *Phần dành cho Cơ quan Hải quan*

H. CLEARANCE ON RE-EXPORTATION/ *Thông quan Tái xuất khẩu*

a) **The goods referred to in paragraph F. a) of the holder's declaration have been re-exported.***/ *Hàng hóa nêu tại mục F.a) trong phần khai báo của người sử dụng đã được tái xuất khẩu.**

b) **Action taken in respect of goods produced but not re-exported.***/ *Các biện pháp áp dụng đối với hàng hóa đã xuất trình với Cơ quan Hải quan nhưng không tái xuất khẩu.**

.....

c) **Action taken in respect of goods NOT produced and NOT intended for later re-exporation.***/ *Các biện pháp áp dụng đối với hàng hóa không xuất trình với Cơ quan Hải quan và không có ý định tái xuất khẩu sau đó**

.....

d) **Registered under reference No.:**/ **Đã đăng ký theo số tham chiếu**

.....

e) **This voucher must be forwarded to the Cusoms Office at:*** / *Phiếu này phải được chuyển tiếp tới cơ quan Cơ quan Hải quan tại**

.....

f) **Other remarks:*** / *Ghi chú khác:**

At / *Tại*.....

Customs office / *Cơ quan Hải quan*

...../...../.....
Date (year/month/day)
Ngày (năm/tháng/ngày)

.....
Signature and Stamp
Ký và đóng dấu

Place ..... **Date (year/month/day)** ...../...../.....
Địa điểm *Ngày (năm/tháng/ngày)*

Name.....
Họ tên

Signature X ..... **X**
Ký tên

***If applicable**/ **Nếu áp dụng*

A A.T.A. CARNET **GENERAL LIST/***DANH MỤC TỔNG HỢP* *SỔ TẠM QUẢN A.T.A.*

Item No./ *N°* *Mục hàng số*	**Trade description of goods and marks and numbers, if any/** *Mô tả hàng hóa và nhãn hiệu, số hiệu nếu có*	**Number of Pieces/** *Số lượng theo chiếc*	**Weight or Volume/** *Trọng lượng hoặc Thể tích*	Value*/ *Trị giá**	****Country of origin/** ***Nước xuất xứ*	**For Customs Use/** *Dành cho Cơ quan Hải quan* **Identification marks/** *Dấu hiệu nhận diện*
1	2	3	4	5	6	7
TOTAL or CARRIED OVER / *Tổng số hoặc Tiếp trang sau*						

*Commercial value in country/customs territory of issue and in its currency, unless stated differently./*Trị giá thương mại tại nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Sổ bằng đơn vị tiền tệ nơi đó, trừ khi có quy định khác*

Show country of origin if different from country/customs territory of issue of the Carnet, using ISO country codes./Thể hiện nước xuất xứ nếu khác với nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Sổ, sử dụng mã quốc gia ISO*

A.T.A. CARNET *SỔ TẠM QUẢN A.T.A*

REIMPORTATION / *TÁI NHẬP KHẨU*

A. HOLDER AND ADDRESS */Người sử dụng và địa chỉ*

B. REPRESENTED BY* */Người đại diện**

C. INTENDED USE OF GOODS/ *Mục đích sử dụng hàng hóa*

D. MEANS OF TRANSPORT*/ *Phương tiện vận tải**

E. PACKAGING DETAILS (Number, Kind, Marks, etc.)*/
Chi tiết đóng gói (số lượng, loại, nhãn mác, v.v...)

F. RE-IMPORTATION DECLARATION/
Khai báo tái nhập khẩu

I, duly authorised: / *Tôi, được ủy quyền theo pháp luật :*

a) **declare that the goods enumerated in the list overleaf and described in the General List under item No.(s)**/ *khai báo rằng hàng hóa được kê khai trong trong danh mục hàng ở mặt sau và được mô tả trong Danh mục Tổng hợp theo mục hàng số :*
.....
.....
were temporarily exported under cover of exportation voucher(s) No.(s)/ *đã được tạm xuất khẩu theo bìa của Cuống xuất khẩu số :*
.....
.....
request duty-free re-importation of the said goods/ *yêu cầu tái nhập khẩu miễn thuế cho các hàng hóa nói trên.*

b) **declare that the said goods have NOT undergone any process abroad, except for those described under No.(s):*/** *khai báo rằng hàng hóa nói trên không chịu bất kỳ sự tố tụng nước ngoài nào, trừ những hàng hóa được mô tả theo mục hàng số :*
.....
.....

c) **declare that goods of the following item No.(s) have not been re-imported*:** / *khai báo rằng hàng hóa theo các mục hàng số sau không được tái nhập khẩu*
.....
.....

d) **confirm that the information given is true and complete** / *xác nhận rằng thông tin khai báo là chính xác và đầy đủ*

G. FOR ISSUING ASSOCIATION USE */Phần dành cho cơ quan cấp sổ*
REIMPORTATION VOUCHER No.
Phiếu Tái nhập khẩu số : .....

a) CARNET No.
Sổ tạm quản số

b) ISSUED BY/*Cơ quan cấp*
Viet Nam Chamber of Commerce and Industry
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

c) VALID UNTIL/Có giá trị đến
...../...../.....
year *năm* **month** *tháng* **day (inclusive)** *ngày (tính cả ngày)*

FOR CUSTOMS USE ONLY/ *Phần dành cho Cơ quan Hải quan*

H. CLEARANCE ON RE-IMPORTATION/ *Thông quan tái nhập khẩu*

a) **The goods referred to in paragraph F. a) and b) of the holder's declaration have been re-imported.**/ *hàng hóa nêu tại mục F.a) và b) trong phần khai báo người sử dụng đã được tái nhập khẩu*

b) **This voucher must be forwarded to the Customs Office at*/**
Phiếu này phải được chuyển tiếp tới cơ quan Cơ quan Hải quan tại
.....

c) **Other remarks:*** / *Ghi chú khác:**

At / *tại*.....
Customs office / *Cơ quan Hải quan*

...../...../.....
Date (year/month/day)
Ngày (năm/tháng/ngày)

.....
Signature and Stamp
Ký và đóng dấu

Place ..... **Date (year/month/day)** ...../...../.....
Địa điểm *Ngày (năm/tháng/ngày)*

Name.....
Họ tên

Signature X ..... **X**
Ký tên

***If applicable/** **Nếu áp dụng*

A.T.A. CARNET **GENERAL LIST/*DANH MỤC TỔNG HỢP*** ***SỔ TẠM QUẢN A.T.A.***

Item No./ *N° Mục hàng số*	**Trade description of goods and marks and numbers, if any/** *Mô tả hàng hóa và nhãn hiệu, số hiệu nếu có*	**Number of Pieces/** *Số lượng theo chiếc*	**Weight or Volume/** *Trọng lượng hoặc Thể tích*	Value*/ *Trị giá**	****Country of origin/** ***Nước xuất xứ*	**For Customs Use/** *Dành cho Cơ quan Hải quan* **Identification marks/** *Dấu hiệu nhận diện*
1	2	3	4	5	6	7
TOTAL or CARRIED OVER / *Tổng số hoặc Tiếp trang sau*						

*Commercial value in country/customs territory of issue and in its currency, unless stated differently./*Trị giá thương mại tại nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Sổ bằng đơn vị tiền tệ nơi đó, trừ khi có quy định khác*

Show country of origin if different from country/customs territory of issue of the Carnet, using ISO country codes./Thể hiện nước xuất xứ nếu khác với nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Sổ, sử dụng mã quốc gia ISO*

A.T.A. CARNET *SỔ TẠM QUẢN A.T.A.*

TRANSIT — QUÁ CẢNH

A. HOLDER AND ADDRESS */Người sử dụng và địa chỉ*

G. FOR ISSUING ASSOCIATION USE */Phần dành cho cơ quan cấp sổ*
TRANSIT VOUCHER No.
Phiếu Quá cảnh số .....

a) CARNET No.
Sổ tạm quản số

B. REPRESENTED BY* */Người đại diện**

b) ISSUED BY/*Cơ quan cấp*
Viet Nam Chamber of Commerce and Industry
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

C. INTENDED USE OF GOODS/ *Mục đích sử dụng hàng hóa*

c) VALID UNTIL/Có giá trị đến
...../...../.....
year *năm* | **month** *tháng* | **day (inclusive)** *ngày (tính cả ngày)*

D. MEANS OF TRANSPORT* */ Phương tiện vận tải**

FOR CUSTOMS USE ONLY/ *Phần danh cho Cơ quan Hải quan*

H. CLEARANCE FOR TRANSIT/ Thông quan quá cảnh

a) **The goods referred to in the above declaration have been cleared for transit to the Customs Office at :**Hàng hóa nêu trong khai báo trên được thông quan quá cảnh với Cơ quan Cơ quan Hải quan tại/ :
.....

b) **Final date for re-exportation/production to Customs***/*Ngày cuối cùng để tái xuất khẩu/xuất trình với Cơ quan Hải quan là**:
year năm | *month tháng* | *day (inclusive) ngày (tính cả ngày)*
...../...../.....

c) **Registered under reference No.***/ *Đã đăng ký với số tham chiếu**
.....

d) **Customs seals applied***/*Niêm phong của Hải quan đã áp dụng**
.....

e) **This voucher must be forwarded to the Customs Office at :** */ Phiếu này phải được chuyển tới Cơ quan Cơ quan Hải quan tại:**
.....

At / *Tại* .....
Customs office / *Cơ quan Hải quan*

...../...../.....
Date (year/month/day) *Ngày (năm/tháng/ngày)*

.....
Signature and Stamp *Chữ ký và con dấu*

E. PACKAGING DETAILS *(number, kind, marks, etc.)*/ Chi tiết đóng gói (số lượng, loại, nhãn mác,v.v..)**

F. DECLARATION OF DESPATCH IN TRANSIT/ Khai báo chuyển hàng quá cảnh

I, duly authorised *: Tôi, được ủy quyền theo pháp luật*

a) **declare that I am despatching to:**/ *khai báo rằng tôi đang chuyển hàng tới :*
.....
.....

In compliance with the conditions laid down in the laws and regulations of the country/ Customs territory of transit, the goods enumerated in the list overleaf and described in the General List under item No.(s)/ *tuân thủ các điều khoản được quy định trong các luật và các quy định của quốc gia/vùng lãnh thổ Hải quan quá cảnh, hàng hóa được kê khai trong danh mục ở trang sau và được mô tả trong Danh mục tổng hợp theo các mục hàng số(s):*
.....
.....

b) **undertake to comply with the laws and regualtions of the country/Customs territory of transit and to produce these goods with seals (if any) intact, and this Carnet to the Cutoms Office of destination within the period stipulated by the Customs**/ *cam kết tuân thủ các luật pháp và các quy định của quốc gia/vùng lãnh thổ Hải quan quá cảnh và xuất trình hàng hóa có niêm phong (nếu có) còn nguyên vẹn và sổ này tới Cơ quan Cơ quan Hải quan của điểm đến cuối cùng trong thời hạn cho phép của Cơ quan Hải quan.*

c) **confirm that the information given is true and complete** */ xác nhận thông tin được khai báo là chính xác và đầy đủ.*

Certificate of discharge by the Customs Office at destination
Xác nhận giải phóng hàng bởi Cơ quan Hải quan tại điểm đến cuối cùng

f) **The goods referred to in the above declaration have been re-exported/produced***/ *Hàng hóa nêu trong khai báo ở trên đã được tái xuất/xuất trình tại Cơ quan hải quan**

g) **Other remarks***:/ *Ghi chú khác**:

At/ tại .....
Customs Office/ *Cơ quan Hải quan*

...../...../.....
Date (year/month/day) *Ngày (năm/tháng/ngày)*

.....
Signature and Stamp *Chữ ký và con dấu*

Place ..... **Date (year/month/day)** ...../...../.....
Địa điểm *Ngày (năm/tháng/ngày)*

Name.....
Họ tên

Signature X ..... **X**
Chữ ký

***If applicable/** **Nếu áp dụng*

A.T.A. CARNET **GENERAL LIST/*DANH MỤC TỔNG HỢP*** ***SỔ TẠM QUẢN A.T.A.***

Item No./ *N° Mục hàng số*	**Trade description of goods and marks and numbers, if any/** *Mô tả hàng hóa và nhãn hiệu, số hiệu nếu có*	**Number of Pieces/** *Số lượng theo chiếc*	**Weight or Volume/** *Trọng lượng hoặc Thể tích*	Value*/ *Trị giá**	****Country of origin/** ***Nước xuất xứ*	**For Customs Use/** *Dành cho Cơ quan Hải quan* **Identification marks/** *Dấu hiệu nhận diện*
1	2	3	4	5	6	7
TOTAL or CARRIED OVER / *Tổng số hoặc Tiếp trang sau*						

*Commercial value in country/customs territory of issue and in its currency, unless stated differently./*Trị giá thương mại tại nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Sổ bằng đơn vị tiền tệ nơi đó, trừ khi có quy định khác*

Show country of origin if different from country/customs territory of issue of the Carnet, using ISO country codes./Thể hiện nước xuất xứ nếu khác với nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Sổ, sử dụng mã quốc gia ISO*

CONTINUATION SHEET GENERAL LIST No. .....
Tờ tiếp theo Danh mục Tổng hợp số :

CARNET No./
Sổ tạm quản số°

ATA CARNET	SỔ ATA	Item No./ *N° Mục hàng số*	Trade description of goods and marks and numbers, if any/ *Mô tả hàng hóa và nhãn hiệu, số hiệu nếu có*	Number of Pieces/ *Số lượng theo chiếc*	Weight or Volume/ *Trọng lượng hoặc Thể tích*	Value*/ *Trị giá**	**Country of origin/ **Nước xuất xứ*	For Customs Use/ *Dành cho Cơ quan Hải quan* Identification marks/ *Dấu hiệu nhận diện*
		1	2	3	4	5	6	7
		TOTAL CARRIED OVER/ *Tổng chuyển sang*						
		TOTAL or CARRIED OVER / *Tổng số hoặc Tiếp trang sau*						

Signature of authorised official and Issuing Association stamp/
Chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu cơ quan cấp sổ

.....

Signature of Holder/
Chữ ký của Người sử dụng

.....

*Commercial value in country/customs territory of issue and in its currency, unless stated differently./*Trị giá thương mại tại nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Sổ bằng đơn vị tiền tệ nơi đó, trừ khi có quy định khác*

Show country of origin if different from country/customs territory of issue of the Carnet, using ISO country codes./Thể hiện nước xuất xứ nếu khác với nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Sổ, sử dụng mã quốc gia ISO*

A.T.A. CARNET **GENERAL LIST/*DANH MỤC TỔNG HỢP*** *SỔ TẠM QUẢN A.T.A.*

Item No./ *N° Mục hàng số*	**Trade description of goods and marks and numbers, if any/** *Mô tả hàng hóa và nhãn hiệu, số hiệu nếu có*	**Number of Pieces/** *Số lượng theo chiếc*	**Weight or Volume/** *Trọng lượng hoặc Thể tích*	Value*/ *Trị giá**	****Country of origin/** ***Nước xuất xứ*	**For Customs Use/** *Dành cho Cơ quan Hải quan* **Identification marks/** *Dấu hiệu nhận diện*
1	2	3	4	5	6	7
TOTAL CARRIED OVER / *Tổng chuyển sang*						
TOTAL or CARRIED OVER / *Tổng số hoặc Tiếp trang sau*						

*Commercial value in country/customs territory of issue and in its currency, unless stated differently./**Trị giá thương mại tại nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Sổ bằng đơn vị tiền tệ nơi đó, trừ khi có quy định khác*

Show country of origin if different from country/customs territory of issue of the Carnet, using ISO country codes./*Thể hiện nước xuất xứ nếu khác với nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Sổ, sử dụng mã quốc gia ISO*

A.T.A. CARNET **GENERAL LIST/***DANH MỤC TỔNG HỢP* *SỔ TẠM QUẢN ATA*

VOUCHER No. **CONTINUATION SHEET GENERAL LIST No. .....CARNET No./**
CUỐNG *Số : .....Danh mục Tổng tợp tờ nối tiếp số* *Sổ tạm quản số*

Item No./ *N°* *Mục hàng số*	**Trade description of goods and marks and numbers, if any/** *Mô tả hàng hóa và nhãn hiệu, số hiệu nếu có*	**Number of Pieces/** *Số lượng theo chiếc*	**Weight or Volume/** *Trọng lượng hoặc Thể tích*	Value*/ *Trị giá**	**Country of origin/** *Nước xuất xứ* **	**For Customs Use/** *Dành cho Cơ quan Hải quan* **Identification marks/** *Dấu hiệu nhận diện*
1	2	3	4	5	6	7
TOTAL CARRIED OVER/ *Tổng chuyển sang*						
TOTAL or CARRIED OVER / *Tổng số hoặc Tiếp trang sau*						

*Commercial value in country/customs territory of issue and in its currency, unless stated differently./*Trị giá thương mại tại nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Số bằng đơn vị tiền tệ nơi đó, trừ khi có quy định khác*

Show country of origin if different from country/customs territory of issue of the Carnet, using ISO country codes./Thể hiện nước xuất xứ nếu khác với nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Số, sử dụng mã quốc gia ISO*

A.T.A. CARNET **GENERAL LIST/*DANH MỤC TỔNG HỢP*** ***SỔ TẠM QUẢN A.T.A.***

Item No./ *N° Mục hàng số*	Trade description of goods and marks and numbers, if any/ *Mô tả hàng hóa và nhãn hiệu, số hiệu nếu có*	Number of Pieces/ *Số lượng theo chiếc*	Weight or Volume/ *Trọng lượng hoặc Thể tích*	Value*/ *Trị giá**	**Country of origin/ ***Nước xuất xứ*	For Customs Use/ *Dành cho Cơ quan Hải quan* Identification marks/ *Dấu hiệu nhận diện*
1	2	3	4	5	6	7
TOTAL CARRIED OVER/*Tổng chuyển sang*						
TOTAL or CARRIED OVER / *Tổng số hoặc Tiếp trang sau*						

*Commercial value in country/customs territory of issue and in its currency, unless stated differently./**Trị giá thương mại tại nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Sổ bằng đơn vị tiền tệ nơi đó, trừ khi có quy định khác*

Show country of origin if different from country/customs territory of issue of the Carnet, using ISO country codes./*Thể hiện nước xuất xứ nếu khác với nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Sổ, sử dụng mã quốc gia ISO*

A.T.A. CARNET **GENERAL LIST/*DANH MỤC TỔNG HỢP*** ***SỔ TẠM QUẢN ATA***

VOUCHER *CUỐNG*	**No.** *Số :*	**CONTINUATION SHEET GENERAL LIST No. .....** *.....Danh mục Tổng tợp tờ nối tiếp số*	**CARNET No./** *Sổ tạm quản số*	

Item No./ *N°* *Mục hàng số*	**Trade description of goods and marks and numbers, if any/** *Mô tả hàng hóa và nhãn hiệu, số hiệu nếu có*	**Number of Pieces/** *Số lượng theo chiếc*	**Weight or Volume/** *Trọng lượng hoặc Thể tích*	Value*/ *Trị giá**	**Country of origin/** ***Nước xuất xứ**	**For Customs Use/** *Dành cho Cơ quan Hải quan* **Identification marks/** *Dấu hiệu nhận diện*
1	2	3	4	5	6	7
TOTAL CARRIED OVER/ *Tổng chuyển sang*						
TOTAL or CARRIED OVER / *Tổng số hoặc Tiếp trang sau*						

*Commercial value in country/customs territory of issue and in its currency, unless stated differently./*Trị giá thương mại tại nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Sổ bằng đơn vị tiền tệ nơi đó, trừ khi có quy định khác*

Show country of origin if different from country/customs territory of issue of the Carnet, using ISO country codes./Thể hiện nước xuất xứ nếu khác với nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Sổ, sử dụng mã quốc gia ISO*

A.T.A. CARNET **GENERAL LIST/*DANH MỤC TỔNG HỢP*** ***SỔ TẠM QUẢN A.T.A.***

Item No./ *N°* *Mục hàng số*	**Trade description of goods and marks and numbers, if any/** *Mô tả hàng hóa và nhãn hiệu, số hiệu nếu có*	**Number of Pieces/** *Số lượng theo chiếc*	**Weight or Volume/** *Trọng lượng hoặc Thể tích*	Value*/ *Trị giá**	****Country of origin/** ***Nước xuất xứ*	**For Customs Use/** *Dành cho Cơ quan Hải quan* **Identification marks/** *Đặc điểm nhận dạng*
1	2	3	4	5	6	7
TOTAL CARRIED OVER/ *Tổng chuyển sang*						
TOTAL or CARRIED OVER / *Tổng số hoặc Tiếp trang sau*						

*Commercial value in country/customs territory of issue and in its currency, unless stated differently./**Trị giá thương mại tại nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Sổ bằng đơn vị tiền tệ nơi đó, trừ khi có quy định khác*

Show country of origin if different from country/customs territory of issue of the Carnet, using ISO country codes./*Thể hiện nước xuất xứ nếu khác với nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Sổ, sử dụng mã quốc gia ISO*

A.T.A. CARNET **GENERAL LIST/*DANH MỤC TỔNG HỢP*** ***SỔ TẠM QUẢN ATA***

VOUCHER *CUỐNG*	**No.** *Số :*	**CONTINUATION SHEET GENERAL LIST No. .....** *.....Danh mục Tổng tợp tờ nối tiếp số*	**CARNET No./** *Sổ tạm quản số*	

Item No./ *N°* *Mục hàng số*	**Trade description of goods and marks and numbers, if any/** *Mô tả hàng hóa và nhãn hiệu, số hiệu nếu có*	**Number of Pieces/** *Số lượng theo chiếc*	**Weight or Volume/** *Trọng lượng hoặc Thể tích*	Value*/ *Trị giá**	**Country of origin/** *Nước xuất xứ* **	**For Customs Use/** *Dành cho Cơ quan Hải quan* **Identification marks/** *Đặc điểm nhận dạng*
1	2	3	4	5	6	7
TOTAL CARRIED OVER/ *Tổng chuyển sang*						
TOTAL or CARRIED OVER / *Tổng số hoặc Tiếp trang sau*						

*Commercial value in country/customs territory of issue and in its currency, unless stated differently./*Trị giá thương mại tại nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Sổ bằng đơn vị tiền tệ nơi đó, trừ khi có quy định khác*

Show country of origin if different from country/customs territory of issue of the Carnet, using ISO country codes./Thể hiện nước xuất xứ nếu khác với nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Sổ, sử dụng mã quốc gia ISO*

A.T.A. CARNET **GENERAL LIST/*DANH MỤC TỔNG HỢP*** ***SỔ TẠM QUẢN A.T.A***

Item No./ *N° Mục hàng số*	**Trade description of goods and marks and numbers, if any/** *Mô tả hàng hóa và nhãn hiệu, số hiệu nếu có*	**Number of Pieces/** *Số lượng theo chiếc*	**Weight or Volume/** *Trọng lượng hoặc Thể tích*	Value*/ *Trị giá**	****Country of origin/** ***Nước xuất xứ*	**For Customs Use/** *Dành cho Cơ quan Hải quan* **Identification marks/** *Dấu hiệu nhận diện*
1	2	3	4	5	6	7
TOTAL CARRIED OVER / *Tổng chuyển sang*						
TOTAL or CARRIED OVER / *Tổng số hoặc Tiếp trang sau*						

*Commercial value in country/customs territory of issue and in its currency, unless stated differently./*Trị giá thương mại tại nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Sổ bằng đơn vị tiền tệ nơi đó, trừ khi có quy định khác*

Show country of origin if different from country/customs territory of issue of the Carnet, using ISO country codes./Thể hiện nước xuất xứ nếu khác với nước/vùng lãnh thổ Hải quan cấp Sổ, sử dụng mã quốc gia ISO*

NOTES ON THE USE OF A.T.A. CARNET

1. All goods covered by the Carnet shall be entered in columns 1 to 6 of the General List. If the space provided for the General List on the reverse of the front cover is insufficient, continuation sheets shall be used.

2. In order to close the General List, the totals of columns 3 and 5 shall be entered at the end of the list in figures and in writing. If the General List (continuation sheets) consists of several pages, the number of continuation sheets used shall be stated in figures and in writing in Box G of the front cover.

3. Each item shall be given an item number which shall be entered in column 1. Goods comprising several separate parts (including spare parts and accessories) may be given a single item number. If so, the nature, the value and, if necessary, the weight of each separate part shall be entered in column 2 and only the total weight and value should appear in columns 4 and 5.

4. When making out the lists on the vouchers, the same item numbers shall be used as on the General List.

5. To facilitate Customs control, it is recommended that the goods (including separate parts thereof) be clearly marked with the corresponding item number.

6. Items answering to the same description may be grouped, provided that each item so grouped is given a separate item number. If the items grouped are not of the same value, or weight, their respective values, and, if necessary, weights shall be specified in column 2.

7. If the goods are for exhibition, the importer is advised in his own interest to enter in Box C of the importation voucher the name and address of the exhibition and of its organiser.

8. The Carnet shall be completed legible and using permanent ink.

9. All goods covered by the Carnet should be examined and registered in the country/Customs territory of departure and, for this purpose should be presented together with the Carnet to the Customs there, except in cases where the Customs regulations of that country/Customs territory do not provide for such examination.

10. If the Carnet has been completed in a language other than that of the country/Customs territory of importation, the Customs may require a translation.

11. Expired Carnet and Carnets which the holder does not intend to use again shall be returned by him to the issuing association.

12. Arabic numerals shall be used throughout.

13. In accordance with ISO Standard 8601, dates must be entered in the following order: year/month/day.

14. When blue transit sheets are used, the holder is required to present the Carnet to the Customs office placing the goods in transit and subsequently, within the time limit prescribed for transit, to the specified Customs "office of destination". Customs must stamp and sign the transit vouchers and counterfoils appropriately at each stage.

QUY ĐỊNH VỀ SỬ DỤNG SỔ TẠM QUẢN A.T.A

1. *Tất cả hàng hóa như nêu trong Sổ phải được ghi từ cột 1 đến cột 6 trong Danh mục tổng hợp. Trường hợp khoảng trống trên Danh mục tổng hợp của tờ Bìa không đủ để kê khai thì có thể sử dụng các tờ tiếp theo.*

2. *Để hoàn tất Danh mục Tổng hợp, số lượng tổng của cột 3 và cột 5 phải được ghi tại dòng cuối của danh mục bằng số và bằng chữ.Trường hợp Danh mục tổng hợp gồm nhiều trang thì số của những trang tiếp theo sử dụng phải được thể hiện bằng số và bằng chữ ở Ô G của tờ Bìa.*

3. *Mỗi mục mặt hàng được đánh số mục hàng và ghi tại cột 1. Trường hợp hàng hóa gồm nhiều bộ phận riêng biệt (bao gồm nhiều linh kiện và phụ kiện) có thể được đánh số riêng biệt. Khi đó, trên thực tế, trị giá và trọng lượng (nếu cần thiết) của mỗi bộ phận riêng biệt phải được ghi ở cột 2 và tổng trị giá và tổng trọng lượng chỉ nên ghi ở cột 4 và 5.*

4. *Khi khai báo các danh mục trên các Cuống thì số đánh cho các mặt hàng được sử dụng giống như trên Danh mục tổng hợp.*

5. *Để thuận tiện cho việc kiểm tra của Cơ quan Hải quan, các mặt hàng (bao gồm cả các bộ phận riêng biệt) phải được đánh dấu rõ ràng với số đánh mặt hàng tương ứng.*

6. *Những mặt hàng có chung mô tả có thể được xếp thành nhóm với điều kiện mỗi mặt hàng trong nhóm được đánh số mặt hàng riêng biệt.Trường hợp các mặt hàng được nhóm với nhau không giống nhau về trị giá hoặc trọng lượng thì trị giá và trọng lượng (nếu cần thiết) phải được ghi cụ thể tại Cột 2.*

7. *Trường hợp hàng hóa dùng để triển lãm, nhà nhập khẩu ghi tại Ô C trên Cuống nhập khẩu về tên và địa chỉ của cuộc triển lãm và đơn vị tổ chức triển lãm đó.*

8. *Sổ ATA phải được viết rõ ràng và không được tẩy xóa.*

9. *Tất cả hàng hóa nêu trong sổ ATA phải được kiểm tra và được đăng ký tại nước quốc gia/vùng lãnh thổ Hải quan xuất khẩu và phải được trình diện cùng với sổ ATA với cơ quan Cơ quan Hải quan tại đó, trừ những trường hợp các quy định Cơ quan Hải quan của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ Hải quan đó không yêu cầu bất kỳ sự kiểm tra nào.*

10. *Trường hợp sổ ATA được hoàn thành bằng một ngôn ngữ khác với ngôn ngữ của quốc gia/ vùng lãnh thổ Hải quan Nhập khẩu thì cơ quan Cơ quan Hải quan có thể yêu cầu bản dịch.*

11. *Người sử dụng sổ phải trả lại sổ ATA đã hết hạn và sổ ATA không sử dụng lại cho cơ quan cấp sổ.*

12. *Các chữ số La mã được dùng trong toàn bộ sổ ATA.*

13. *Theo tiêu chuẩn ISO 8601, ngày tháng phải được ghi theo định dạng sau : năm/tháng/ngày.*

14. *Khi tờ quá cảnh màu xanh được sử dụng, trong thời gian quá cảnh, người sử dụng sổ được yêu cầu trình diện sổ ATA với cơ quan Cơ quan Hải quan nơi hàng hóa quá cảnh rồi sau đó trình với cơ quan Cơ quan Hải quan. Cơ quan Hải quan phải đóng dấu và ký trên Cuống và Biên lai quá cảnh tại mỗi chặng.*

ICC W.C.F.

International Chamber of Commerce
World Chambers Federation

Phòng Thương mại Quốc tế
Liên hiệp Phòng Thương mại thế giới

Các thành viên của Hiệp hội Bảo lãnh IBCC/Chuỗi bảo lãnh quốc tế A.T.A

AL	ALBANIA	Union of Chambers of Commerce and Industry of Albania (UCCIAL)	LU	LUXEMBOURG	Fédération des Chambres de Commerce et d'Industrie de Belgique, Bruxelles
DZ	ALGERIA	Chambre algérienne de Commerce et d'industrie	MO	MACAO, CHINA	Macao Chamber Of Commerce
AD	ANDORRA	Chambre de Commerce, d'Industrie et de Services d'Andorre	MK	MACEDONIA	Economic Chamber of Macedonia
AU	AUSTRALIA	Victorian Chamber of Commerce and Industry	MG	MADAGASCAR	Fédération des Chambres de Commerce et d'Industrie de Madagascar
AT	AUSTRIA	Austrian Federal Economic Chamber	MY	MALAYSIA	Malaysian International Chamber of Commerce and Industry (MICCI)
BH	BAHRAIN	Bahrain Chamber of Commerce and Industry	MT	MALTA	The Malta Chamber of Commerce, Enterprise and Industry
BY	BELARUS	Belarusian Chamber of Commerce and Industry	MU	MAURITUS	The Mauritius Chamber of Commerce and Industry
BE	BELGIUM	Fédération des Chambres de Commerce belges (Belgian Chambers)	MX	MEXICO	Camara Nacional de Comercio de la Ciudad de Mexico (CANACO)
BA	BOSNIA & HERZEGOVINA	Foreign Trade Chamber of Bosnia and Herzegovina	MD	MOLDOVA	Chamber of Commerce and Industry of the Republic of Moldova
BR	BRAZIL	Confederação Nacional da Indústria – National Confederation of Industry	MN	MONGOLIA	Mongolian National Chamber of Commerce and Industry
BG	BULGARIA	The Bulgarian Chamber of Commerce and Industry	ME	MONTENEGRO	Chamber of Economy of Montenegro
CA	CANADA	The Canadian Chamber of Commerce	MA	MOROCCO	Chambre de Commerce, d'Industrie et de Services Casablanca – Settat
CL	CHILE	Camara de Comercio de Santiago	NL	NETHERLANDS	The Netherlands Chamber of Commerce and Industry
CN	CHINA	China Council for the Promotion of International Trade (CCPIT) – China Chamber of International Commerce (CCOIC)	NZ	NEW ZEALAND	Wellington Employers' Chamber of Commerce (WECC)
CI	COTE D'IVOIRE	Chambre de Commerce et d'Industrie de Cote d'Ivoire	NO	NORWAY	Oslo Chamber of Commerce
HR	CROATIA	Croatian Chamber of Economy	PK	PAKISTAN	ICC Pakistan
CY	CYPRUS	Cyprus Chamber of Commerce and Industry	PL	POLAND	Polish Chamber of Commerce
CZ	CZECH REPUBLIC	Economic Chamber of the Czech Republic	PT		Câmara de Comércio e Industria Portuguesa
DK	DENMARK	Danish Chamber of Commerce	RO	ROMANIA	Chamber of Commerce and Industry of Romania
EE	ESTONIA	Estonian Chamber of Commerce and Industry	RU	RUSSIA	Chamber of Commerce and Industry of the Russian Federation
FI	FINLAND	The Finland Chamber of Commerce	SN	SENEGAL	Chambre de Commerce d'Industrie et d'Agriculture de Dakar (CCIAD)
FR	France	Chambre de Commerce et d'Industrie de région Paris Ile-de-France	RS	SERBIA	Chamber of Commerce and Industry of Serbia
DE	GERMANY	Deutscher Industrie- und Handelskammertag e.V. (DIHK e.V.)	SG	SINGAPORE	Singapore International Chamber of Commerce
GI	GIBRALTAR	Gibraltar Chamber of Commerce	SK	SLOVAK REPUBLIC	Slovak Chamber of Commerce and Industry
GR	GREECE	Athens Chamber of Commerce and Industry	SI	SLOVENIA	Chamber of Commerce and Industry of Slovenia
HK	HONGKONG, CHINA	The Hong Kong General Chamber of Commerce	ZA	SOUTH AFRICA	South African Chamber of Commerce and Industry (SACCI)
HU	HUNGARY	Hungarian Chamber of Commerce and Industry	ES	SPAIN	Cámara Oficial de Comercio, Industria, Servicios y Navegación de España
IS	ICELAND	Iceland Chamber of Commerce	LK	SRI LANKA	ICC Sri Lanka
IN	INDIA	Federation of Indian Chambers of Commerce and Industry (FICCI)	SE	SWEDEN	The Stockholm Chamber of Commerce
ID	INDONESIA	Indonesian Chamber of Commerce and Industry (KADIN Indonesia)	CH	SWITZERLAND	Alliance des Chambres de Commerce Suisses
IR	IRAN	Iran Chamber of Commerce, Industries and Mines (ICCIM)	TH	THAILAND	Board of Trade of Thailand
IE	IRELAND	Dublin Chamber of Commerce	TN	TUNISIA	Chambre de Commerce et d'Industrie de Tunis
IL	ISRAEL	Federation of Israeli Chambers of Commerce	TR	TURKEY	Union of Chambers and Commodity Exchanges of Turkey (TOBB)
IT	ITALY	Unione Italiana delle Camere di Commercio, Industria, Artigianato e Agricoltura (UNIONCAMERE)	UA	UKRAINE	Ukrainian Chamber of Commerce and Industry
JP	JAPAN	The Japan Chamber of Commerce and Industry	AE	UNITED ARAB EMIRATES	Dubai Chamber of Commerce and Industry
KZ	KAZAKSTAN	Chamber of International Commerce of Kazakhstan	GB	UNITED KINGDOM	London Chamber of Commerce and Industry
KR	KOREA	Korea Chamber of Commerce and Industry	US	UNITED STATES	United States Council for International Business
LV	LATVIA	Latvian Chamber of Commerce and Industry	VN	VIETNAM	
LB	LEBANON	Chamber of Commerce, Industry and Agriculture of Beirut and Mount Lebanon		QATAR	Chambre de Commerce, d'Industrie et de Services Casablanca – Settat
LT	LITHUANIA	Association of Lithuanian Chambers of Commerce, Industry and Crafts			

Box reserved for use by the issuing Chamber of Commerce
Ô dành cho Phòng Thương mại cấp sổ

As a user of this A.T.A Carnet, you are entitled to the assistance of your A.T.A. contact person at the Viet Nam Chamber of Commerce and Industry (VCCI) of :
Là người sử dụng sổ ATA này, bạn có quyền liên hệ trợ giúp với người phụ trách về ATA tại Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) sau :

Tran Thi Thu Huong /Ms.

Address : **VCCI Head-office,**
No.09, Dao Duy Anh St., Dong Da District, Ha Noi, VIETNAM

Tel and Fax **Tel :(84) 24.3574.2022 ; Fax : (84) 24.3574.2020**

Email **co@vcci.com.vn**

TO WHOM YOU MUST RETURN THIS CARNET AFTER USE
NGƯỜI SỬ DỤNG SỔ PHẢI TRẢ LẠI SỔ NÀY SAU KHI SỬ DỤNG

PHỤ LỤC: CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI SỔ ATA VỀ HÀNG HÓA TẠM QUẢN

(Ban hành kèm theo Nghị định... của Chính phủ về hướng dẫn thực hiện Công ước Istanbul về tạm quản hàng hóa)

1. Sổ ATA

Mục lục	Hình thức của sổ	Mục đích/ ghi chú
1	Bìa trước sổ (màu xanh lá cây) gồm 02 mặt, mặt trước bao gồm các thông tin về tên chủ sổ, cơ quan cấp sổ, số sổ ATA, hiệu lực của sổ… Mặt sau là Danh mục tổng quát hàng hóa, Nếu hạng mục hàng hóa lớn thì có thể có các trang Danh mục hàng hóa tiếp theo.	Tất cả các sổ có hiệu lực đều phải có bìa trước sổ
2	Cuống màu vàng để xác nhận Tạm xuất số 1 (Exportation Counterfoil No. 1)	Cuống này phải luôn đi cùng với sổ
3	Phiếu Xuất khẩu màu vàng để xác nhận Tạm xuất (Exportation Voucher)	Cơ quan hải quan nước xuất lưu Phiếu này sau khi xác nhận xong
4	Cuống màu vàng để xác nhận Tái nhập số … (Re-importation Counterfoil No.) (số này không cố định mà phụ thuộc vào số lượng các nước hàng đến)	Cuống này phải luôn đi cùng với sổ
5	Phiếu Tái nhập màu vàng để xác nhận Tái nhập (Re-importation Voucher)	Cơ quan hải quan nước xuất lưu Phiếu này sau khi xác nhận xong
6	Cuống màu trắng để xác nhận Tạm nhập số… (Importation Counterfoil No.) (số này không cố định mà phụ thuộc vào số lượng các nước hàng đến)	Cuống này phải luôn đi cùng với sổ
7	Phiếu Nhập khẩu màu trắng để xác nhận Tạm nhập (Importation Voucher)	Cơ quan hải quan nước tạm nhập lưu Phiếu này sau khi xác nhận xong
8	Cuống màu trắng để xác nhận Tái xuất số… (Re - exportation Counterfoil No.) (số này không cố định mà phụ thuộc vào số lượng các nước hàng đến)	Cuống này phải luôn đi cùng với sổ
9	Phiếu Tái xuất màu trắng để xác nhận Tái xuất (Re - exportation Voucher)	Cơ quan hải quan nước tạm nhập lưu Phiếu này sau khi xác nhận xong
10	Cuống màu xanh da trời để xác nhận trong trường hợp quá cảnh (nếu có) (Transit Counterfoil)	Việt Nam không thực hiện quá cảnh hàng hóa

		tạm quản
11	Bìa sau sổ (màu xanh lá cây) ghi số sổ và các ghi chú	Tất cả các sổ có hiệu lực đều phải có bìa sau sổ

2. Chỉ tiêu thông tin cơ quan hải quan phải xác nhận đối với hàng hóa tạm quản ra nước ngoài trên sổ ATA cấp tại Việt Nam (hàng đi)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú
Đối với Mục H trên mặt trước Bìa sổ (màu xanh lá cây)		
a)	Gắn dấu hiệu nhận diện đối với từng hạng mục hàng hóa nêu ở cột 7 trong Danh mục chung	Nếu đã gắn, ghi đã hoàn thành: Done
b	Đã kiểm tra hàng hóa	Nếu đã kiểm tra thì tích vào ô đã kiểm tra Nếu không kiểm tra thì tích vào ô không kiểm tra
c)	Đã đăng ký theo số tham chiếu	
d)	Tại cơ quan hải quan, địa điểm, ngày/tháng/năm; ký tên và đóng dấu	là Chi cục Hải quan làm thủ tục tạm xuất, ghi rõ ngày tháng năm; ký tên và đóng dấu
Đối với cột 7 mặt sau Bìa sổ (màu xanh lá cây)		
Nếu đã gắn các dấu hiệu nhận diện đối với từng hạng mục hàng hóa nêu ở cột 7 trong Danh mục chung thì ghi đã hoàn thành: Done		
Đối với Cuống màu vàng để xác nhận Tạm xuất số 1 (Exportation Counterfoil No.1)		
1	Hàng hóa được mô tả trong Danh mục chung theo mục hàng số (Item No.)…. đã được xuất khẩu.	Nếu tất cả hàng hóa nêu trong Danh mục chung được xuất trình để kiểm tra và đủ điều kiện xuất khẩu thì ghi: tất cả (All goods) Nếu một phần hàng hóa được xuất trình để kiểm tra và đủ điều kiện xuất khẩu thì chỉ ghi các mục hàng được xuất khẩu và số lượng của từng mục hàng (ví dụ: chỉ có mục hàng số 1 và 2 xuất khẩu thì ghi 1, 2; trong đó mục hàng số 1 có 10 chiếc nhưng chỉ xuất 5 chiếc thì ghi 1 (5/10).
2	Ngày cuối cùng hàng hóa được tái nhập miễn thuế	Ghi rõ ngày, tháng, năm là ngày hết hạn của sổ ATA

3	Ghi chú khác	
4	Cơ quan hải quan	là Chi cục Hải quan làm thủ tục tạm xuất
5	Địa điểm	là địa điểm làm thủ tục tái xuất
6	Ngày tháng năm	là ngày/tháng/ năm làm thủ tục tạm xuất
7	Ký tên,đóng dấu	Công chức hải quan ký tên, đóng dấu
Đối với Mục H (Thông quan xuất khẩu) của Phiếu Xuất khẩu màu vàng để xác nhận Tạm xuất (Exportation Voucher)		
a)	Hàng hóa được nêu trong phần khai báo trên đã được xuất khẩu	Nếu tất cả hàng hóa nêu trong Danh mục chung được xuất trình để kiểm tra và đủ điều kiện xuất khẩu thì ghi: tất cả hàng hóa (All goods) Nếu một phần hàng hóa được xuất trình để kiểm tra và đủ điều kiện xuất khẩu thì ghi rõ các mục hàng được xuất khẩu (Item No.) và số lượng của từng mục hàng
b)	Ngày cuối cùng được tái nhập miễn thuế	Ghi rõ ngày, tháng, năm là ngày hết hạn của sổ ATA
c)	Phiếu này phải được chuyển tiếp tới cơ quan hải quan tại …	
d)	Ghi chú khác	
	Tại, ngày/tháng/năm, ký tên và đóng dấu	là địa điểm và ngày/tháng/ năm làm thủ tục tạm xuất
Đối với Cuống màu vàng để xác nhận Tái nhập số … (Re-importation Counterfoil No.)		
1	Hàng hóa được mô tả trong Danh mục chung theo mục hàng số (Item No.).... đã được tạm xuất theo Phiếu Xuất khẩu (Exportation Voucher) số. .. của sổ này đã được tái nhập	Nếu tất cả hàng hóa nêu trong Danh mục chung được xuất trình để kiểm tra và đủ điều kiện tái nhập thì ghi: tất cả hàng hóa (All goods) Nếu một phần hàng hóa được xuất trình để kiểm tra và đủ điều kiện tái nhập thì ghi rõ các mục hàng được tái nhập (Item No.) và số lượng của từng mục hàng
2	Ghi chú khác	
3	Cơ quan hải quan	là Chi cục Hải quan làm thủ tục tái nhập
4	Địa điểm	là địa điểm làm thủ tục tái nhập
5	Ngày tháng năm	là ngày/tháng/ năm làm thủ tục tái nhập
6	Ký tên,đóng dấu	Công chức hải quan ký tên, đóng dấu
Đối với Mục H (Thông quan tái nhập khẩu) của Phiếu Tái nhập màu vàng để xác nhận Tái nhập (Re-importation Voucher)		
a)	Hàng hóa được nêu tại mục F a)	Nếu tất cả hàng hóa nêu tại mục F a) và b)

	và b) trong phần khai báo người sử dụng đã được tái nhập khẩu	trong phần khai báo người sử dụng được xuất trình để kiểm tra và đủ điều kiện tái nhập thì ghi: tất cả hàng hóa (All goods) Nếu một phần hàng hóa được xuất trình để kiểm tra và đủ điều kiện tái nhập thì ghi rõ các mục hàng được tái nhập (Item No.) và số lượng của từng mục hàng
b)	Phiếu này phải được chuyển tiếp tới cơ quan hải quan tại …	
c)	Ghi chú khác	
	Tại, ngày/tháng/năm, ký tên và đóng dấu	là địa điểm và ngày/tháng/ năm làm thủ tục tái nhập

3. Chỉ tiêu thông tin cơ quan hải quan phải xác nhận đối với hàng hóa tạm quản vào Việt Nam của sổ ATA cấp tại nước ngoài (hàng đến)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú
Đối với Cuống màu trắng để xác nhận Tạm nhập số… (Importation Counterfoil No.)		
1	Hàng hóa được mô tả trong Danh mục chung theo mục hàng số (Item No.)…. đã được tạm nhập.	Nếu tất cả hàng hóa nêu trong Danh mục chung được xuất trình để kiểm tra và đủ điều kiện tạm nhập thì ghi: tất cả (All goods) Nếu một phần hàng hóa được xuất trình để kiểm tra và đủ điều kiện tạm nhập thì ghi rõ các mục hàng được tạm nhập (Item No.) và số lượng của từng mục hàng
2	Ngày cuối cùng hàng hóa phải tái xuất/ xuất trình cho cơ quan hải quan	Ghi rõ ngày, tháng, năm là ngày hết hạn của sổ ATA
3	Đã đăng ký theo số tham chiếu	
4	Ghi chú khác	
5	Cơ quan hải quan	là Chi cục Hải quan làm thủ tục tạm nhập
6	Địa điểm	là địa điểm làm thủ tục tạm nhập
7	Ngày tháng năm	là ngày/tháng/ năm làm thủ tục tạm nhập
8	Ký tên,đóng dấu	Công chức hải quan ký tên, đóng dấu
Đối với Mục H (Thông quan nhập khẩu) của Phiếu Nhập khẩu màu trắng để xác nhận Tạm nhập (Importation Voucher)		
a)	Hàng hóa được nêu trong phần khai báo trên đã được tạm nhập	Nếu tất cả hàng hóa nêu trong Danh mục chung được xuất trình để kiểm tra và đủ

	khẩu	điều kiện tạm nhập khẩu thì ghi: tất cả (All goods) Nếu một phần hàng hóa được xuất trình để kiểm tra và đủ điều kiện tạm nhập khẩu thì ghi rõ các mục hàng được tạm nhập khẩu (Item No.) và số lượng của từng mục hàng
b)	Ngày cuối cùng hàng hóa phải tái xuất/ xuất trình cho cơ quan hải quan	Ghi rõ ngày, tháng, năm là ngày hết hạn của sổ ATA
c)	Đã đăng ký theo số tham chiếu	
d)	Ghi chú khác	
	Tại, ngày/tháng/năm, ký tên và đóng dấu	là địa điểm và ngày/tháng/ năm làm thủ tục tạm nhập khẩu
Đối với Cuống màu trắng để xác nhận Tái xuất số … (Re-exportation Counterfoil No.)		
1	Hàng hóa được mô tả trong Danh mục chung theo mục hàng số (Item No.).... đã được tạm nhập khẩu như nêu ở Phiếu Nhập khẩu (Importation Voucher) số. .. của sổ này đã được tái xuất	Nếu tất cả hàng hóa nêu trong Danh mục chung được xuất trình để kiểm tra và đủ điều kiện tái xuất thì ghi: tất cả hàng hóa (All goods) Nếu một phần hàng hóa được xuất trình để kiểm tra và đủ điều kiện tái xuất thì ghi rõ các mục hàng được tái xuất (Item No.) và số lượng của từng mục hàng
2	Các biện pháp áp dụng đối với hàng hóa đã xuất trình tại cơ quan hải quan nhưng không tái xuất	Xác nhận với các trường hợp chuyển tiêu thụ nội địa, thay đổi mục đích sử dụng, tái xuất vào kho ngoại quan, tiêu hủy, hàng hóa bị hỏng do tai nạn hoặc rủi ro bất khả kháng
3	Các biện pháp áp dụng đối với hàng hóa không xuất trình tại cơ quan hải quan và không có ý định tái xuất sau này	
4	Đã đăng ký theo số tham chiếu	
5	Cơ quan hải quan	Chi cục Hải quan làm thủ tục tái xuất
6	Địa điểm	địa điểm làm thủ tục tái xuất
7	Ngày tháng năm	ngày/tháng/ năm làm thủ tục tái xuất
8	Ký tên,đóng dấu	Công chức hải quan ký tên, đóng dấu
Đối với Mục H (Thông quan tái xuất) của Phiếu Tái xuất màu trắng để xác nhận Tái xuất (Re-exportation Voucher)		
a)	Hàng hóa được nêu tại mục F a) và trong phần khai báo người sử	Nếu tất cả hàng hóa nêu tại mục F a) trong phần khai báo người sử dụng được xuất

	dụng đã được tái xuất	trình để kiểm tra và đủ điều kiện tái xuất thì ghi: tất cả hàng hóa (All goods) Nếu một phần hàng hóa được xuất trình để kiểm tra và đủ điều kiện tái xuất thì ghi rõ các mục hàng được tái nhập (Item No.) và số lượng của từng mục hàng
b)	Các biện pháp áp dụng đối với hàng hóa đã xuất trình tại cơ quan hải quan nhưng không tái xuất	Xác nhận với các trường hợp chuyển tiêu thụ nội địa, thay đổi mục đích sử dụng, tái xuất vào kho ngoại quan, tiêu hủy, hàng hóa bị hỏng do tai nạn hoặc rủi ro bất khả kháng
c)	Các biện pháp áp dụng đối với hàng hóa không xuất trình tại cơ quan hải quan và không có ý định tái xuất sau này	
d)	Đã đăng ký theo số tham chiếu	
e)	Phiếu này phải được chuyển tiếp tới cơ quan hải quan tại …	
f)	Ghi chú khác	
	Tại, ngày/tháng/năm, ký tên và đóng dấu	địa điểm và ngày/tháng/ năm làm thủ tục tái xuất

4. Chỉ tiêu thông tin người sử dụng/người đại diện cần khai báo đối với hàng hóa tạm quản ra nước ngoài trên sổ ATA cấp tại Việt Nam (hàng đi):

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú
Đối với của Bìa sổ trước (màu xanh lá cây)		
Mục J	Chữ ký của người sử dụng sổ	Người sử dụng sổ / người đại diện phải ký trước khi sử dụng sổ
Đối với Phiếu Xuất khẩu màu vàng để xác nhận Tạm xuất (Exportation Voucher)		
Mục A	Người sử dụng sổ và địa chỉ	Ghi rõ tên và địa chỉ (tiếng Anh)
Mục B	Người đại diện	Ghi rõ tên người đại diện là người ký sổ ở Mục J Bìa sổ trước (tiếng Anh)
Mục C	Mục đích sử dụng của hàng hóa	Ghi rõ mục đích đưa hàng đi như triển lãm hay trình diễn, hội chợ (tiếng Anh)
Mục D	Phương tiện vận tải	Ghi rõ cách thức vận chuyển hàng hóa như máy bay hoặc tàu biển và số hiệu chuyến bay, tàu biển (tiếng Anh) mang hàng từ Việt Nam ra nước ngoài

Mục E	Chi tiết đóng gói (số lượng, loại, nhãn mác…)	Ghi rõ cách thức đóng gói (tiếng Anh)
Mục F b)	Khai báo rằng tôi tạm xuất khẩu các hàng hóa được kê khai trong danh mục mặt sau và được mô tả trong Danh mục chung theo mục hàng số…	Ghi rõ các mục hàng tạm xuất (ví dụ: 1, 2…) (tiếng Anh)
	Địa điểm: là nơi làm thủ tục xuất khẩu Ghi rõ ngày/tháng/năm, tên (như tên đã khai ở Mục B), ký tên và đóng dấu	Địa điểm: là nơi làm thủ tục xuất khẩu Ghi rõ ngày/tháng/năm, tên (như tên đã khai ở Mục B), ký tên và đóng dấu (tiếng Anh)
Đối với Phiếu Xuất khẩu màu vàng để xác nhận Tái nhập (Reimportation Voucher)		
Mục A	Người sử dụng và địa chỉ	Ghi rõ tên và địa chỉ (tiếng Anh)
Mục B	Người đại diện	Ghi rõ tên người đại diện là người ký sổ ở Mục J Bìa sổ trước (tiếng Anh)
Mục C	Mục đích sử dụng của hàng hóa	Ghi rõ mục đích như triển lãm hay trình diễn, hội chợ (tiếng Anh)
Mục D	Phương tiện vận tải	Ghi rõ cách thức vận chuyển hàng hóa như máy bay hoặc tàu biển và số hiệu chuyến bay, tàu biển (tiếng Anh) mang hàng từ nước ngoài về Việt Nam
Mục E	Chi tiết đóng gói (số lượng, loại, nhãn mác…)	Ghi rõ cách thức đóng gói (tiếng Anh)
Mục F	a) Khai báo rằng hàng hóa được kê khai trong danh mục hàng ở mặt sau và được mô tả trong Danh mục chung theo mục hàng số…… đã được tạm xuất khẩu theo bìa của Cuống xuất khẩu số….	Ghi rõ các mục hàng đã tạm xuất (ví dụ: 1, 2…) đã được tạm xuất khẩu theo bìa của Cuống xuất khẩu số … (điền số được Cơ quan cấp sổ ghi ở Mục G của Phiếu Xuất khẩu màu vàng để xác nhận Tạm xuất (Reimportation Voucher), thông thường là số 1 (tiếng Anh)
	b) khai báo rằng hàng hóa nói trên không bị ràng buộc bởi thủ tục tố tụng tại nước ngoài nào, trừ các hàng hóa được mô tả theo mục hàng số ….	Ghi rõ các mục hàng đang bị ràng buộc bởi thủ tục tại nước ngoài. Nếu không có thì ghi "không"
	c) khai báo rằng hàng hóa theo các mục hàng số sau không được tái nhập khẩu	Ghi rõ các mục hàng đã tạm xuất nhưng không tái nhập (do đã bị hư hỏng hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng như quy định tại Điều … Nghị định)

	Địa điểm: là nơi làm thủ tục tái nhập Ghi rõ ngày/tháng/năm, tên (như tên đã khai ở Mục B), ký tên và đóng dấu	Địa điểm: là nơi làm thủ tục tái nhập Ghi rõ ngày/tháng/năm, tên (như tên đã khai ở Mục B), ký tên và đóng dấu
Đối với Phiếu Nhập khẩu màu trắng để xác nhận Tạm nhập (Importation Voucher)		
Mục A	Người sử dụng và địa chỉ	Ghi rõ tên và địa chỉ (tiếng Anh)
Mục B	Người đại diện	Ghi rõ tên người đại diện là người ký sổ ở Mục J Bìa sổ trước (tiếng Anh)
Mục C	Mục đích sử dụng của hàng hóa	Ghi rõ mục đích như triển lãm hay trình diễn, hội chợ (exhibition, trade fairs…)(tiếng Anh)
Mục D	Phương tiện vận tải	Ghi rõ cách thức vận chuyển hàng hóa như máy bay hoặc tàu biển và số hiệu chuyến bay, tàu biển (tiếng Anh) mang hàng từ Việt Nam ra nước ngoài
Mục E	Chi tiết đóng gói (số lượng, loại, nhãn mác…)	Ghi rõ cách thức đóng gói (tiếng Anh)
Mục F	a) Khai báo rằng tôi đang tạm nhập theo các các điều kiện quy định tại luật và các quy định của quốc gia/ vùng lãnh thổ hải quan nhập khẩu, hàng hóa được kê khai trong danh mục hàng ở mặt sau và được mô tả trong Danh mục chung theo mục hàng số……	Ghi rõ các mục hàng đề nghị tạm nhập (ví dụ: 1, 2…)
	b) khai báo rằng hàng hóa nói trên được sử dụng tại…	Ghi rõ tên sự kiện hàng hóa tham gia (tiếng Anh)
	Địa điểm: là nơi làm thủ tục tái nhập Ghi rõ ngày/tháng/năm, tên (như tên đã khai ở Mục B), ký tên và đóng dấu	Địa điểm: là nơi làm thủ tục tạm nhập Ghi rõ ngày/tháng/năm, tên (như tên đã khai ở Mục B), ký tên và đóng dấu (tiếng Anh)
Đối với Phiếu Nhập khẩu màu trắng để xác nhận Tái xuất (Re-exportation Voucher)		
Mục A	Người sử dụng sổ và địa chỉ	Ghi rõ tên và địa chỉ (tiếng Anh)
Mục B	Người đại diện	Ghi rõ tên người đại diện là người ký sổ ở Mục J Bìa sổ trước (tiếng Anh)
Mục C	Mục đích sử dụng của hàng hóa	Ghi rõ mục đích đưa hàng đi như triển lãm hay trình diễn, hội chợ (exhibition,

		trade fairs…)(tiếng Anh)
Mục D	Phương tiện vận tải	Ghi rõ cách thức vận chuyển hàng hóa như máy bay hoặc tàu biển và số hiệu chuyến bay, tàu biển mang hàng ra khỏi nước đã tạm nhập (tiếng Anh)
Mục E	Chi tiết đóng gói (số lượng, loại, nhãn mác…)	Ghi rõ cách thức đóng gói (tiếng Anh)
Mục F	a) Khai báo rằng tôi đang tái xuất khẩu các hàng hóa được kê khai trong danh mục mặt sau và được mô tả trong Danh mục chung theo mục hàng số… mà đã được tạm nhập theo bìa của Phiếu nhập khẩu số… của sổ tạm quản này	Ghi rõ các mục hàng đề nghị tái xuất (ví dụ: 1, 2…) đã được tạm nhập theo bìa của Phiếu Nhập khẩu màu trắng số … ((điền số được Cơ quan cấp sổ ghi ở Mục G của Phiếu Nhập khẩu màu trắng để xác nhận Tạm nhập (Importation Voucher), thông thường là số 4
	b)khai báo rằng hàng hóa theo các mục hàng số … không có ý định tái xuất khẩu	Ghi rõ các mục hàng không tái xuất
	c) khai báo rằng hàng hóa tại các mục hàng số… sau không được xuất trình, là không được tái xuất sau này	Ghi rõ các mục hàng không được xuất trình và không có ý định tái xuất
	d) để hỗ trợ việc khai báo này, xuất trình các chứng từ sau..	Ghi rõ các chứng từ (ví dụ như Biên lai đã nộp thuế cho cơ quan hải quan ghi rõ số sổ ATA, số tiền thuế đã nộp…)
	Địa điểm: là nơi làm thủ tục tái xuất Ghi rõ ngày/tháng/năm, tên (như tên đã khai ở Mục B), ký tên và đóng dấu	Địa điểm: là nơi làm thủ tục tái xuất Ghi rõ ngày/tháng/năm, tên (như tên đã khai ở Mục B), ký tên và đóng dấu (tiếng Việt)

CÔNG ƯỚC TẠM QUẢN
(Istanbul – 1990)
PHẦN MỞ ĐẦU

CÁC BÊN THAM GIA ký kết Công ước này, được soạn thảo dưới sự bảo trợ của Hội đồng Hợp tác Hải quan,

NHẬN THẤY rằng sự gia tăng và tình trạng phân tán các công ước quốc tế về tạm quản hiện nay là không thoả đáng,

CHO RẰNG trong tương lai tình hình có khả năng sẽ xấu đi khi các danh mục tạm quản mới cần được ban hành ở cấp độ quốc tế,

CÓ TÍNH ĐẾN mong muốn được tạo thuận lợi cho quá trình hoàn thành các thủ tục tạm quản của các đại diện thương mại và các bên hữu quan,

CHO RẰNG việc đơn giản hoá và hài hoà hoá các thủ tục hải quan và, đặc biệt là việc áp dụng một văn kiện quốc tế duy nhất kết hợp tất cả các Công ước hiện hành về tạm quản có thể tạo thuận lợi cho việc tiếp cận các quy định quốc tế về tạm quản và đóng góp một cách có hiệu quả cho sự phát triển thương mại quốc tế và những hình thức giao lưu quốc tế khác,

TIN CHẮC RẰNG một văn kiện quốc tế quy định những điều khoản thống nhất về lĩnh vực tạm quản có thể đem lại những lợi ích đáng kể trong giao lưu quốc tế và đảm bảo ở mức độ cao việc đơn giản hoá và hài hoà hoá thủ tục hải quan, là một trong những mục tiêu chính của Hội đồng Hợp tác hải quan,

QUYẾT TÂM tạo thuận lợi cho quá trình tạm quản thông qua việc đơn giản hoá và hài hoà hoá các thủ tục, theo các mục tiêu kinh tế, nhân đạo, văn hoá, xã hội hoặc du lịch,

CHO RẰNG việc áp dụng mô hình chuẩn các chứng từ tạm quản như các chứng từ hải quan quốc tế kèm theo khoản bảo đảm quốc tế sẽ góp phần thuận lợi hoá thủ tục tạm quản khi yêu cầu một chứng từ Hải quan và khoản bảo đảm,

ĐÃ THỐNG NHẤT như sau:

CHƯƠNG I
CÁC QUY ĐỊNH CHUNG
Các định nghĩa

Điều 1

Các thuật ngữ được sử dụng trong Công ước được hiểu như sau:

a. " Tạm quản" là thủ tục hải quan mà theo đó một số hàng hoá (kể cả cả phương tiện vận tải) được nhập vào lãnh thổ hải quan mà không phải đóng thuế nhập

khẩu và các loại thuế khác và không bị áp dụng các hạn chế hay cấm nhập khẩu đối với các loại hàng mang tính chất kinh tế; những hàng hóa (kể cả phương tiện vận tải) này phải được nhập với mục đích rõ ràng và phải có ý định tái xuất trong một thời hạn xác định mà không bị làm thay đổi, cải biến trừ trường hợp giảm giá trị thông thường do quá trình sử dụng;

b. " Thuế nhập khẩu và các loại thuế khác" là thuế hải quan và tất cả các loại thuế khác, phí và lệ phí được thu đối với hoặc liên quan tới nhập khẩu hàng hoá (bao gồm cả các phương tiện vận tải), ngoại trừ các phí và lệ phí tương đương giá trị dịch vụ được cung cấp;

c. "Khoản bảo đảm" là khoản để đảm bảo việc thực hiện một nghĩa vụ đối với cơ quan hải quan. Khoản Bảo đảm được mô tả là "bảo đảm chung" khi nó đảm bảo rằng các nghĩa vụ phát sinh từ một số hoạt động sẽ được thực hiện;

d. "Chứng từ tạm quản" là chứng từ hải quan quốc tế được chấp nhận như là tờ khai hải quan có thể để xác định hàng hoá (bao gồm cả phương tiện vận tải) và tạo thành một khoản bảo lãnh có giá trị quốc tế đối với các nghĩa vụ về thuế nhập khẩu và các loại thuế khác;

e. " Liên minh Hải quan hoặc Liên minh Kinh tế" là Liên minh được thành lập và bao gồm các thành viên, như được nêu tại Điều 24, khoản 1 của Công ước này, Liên minh có thẩm quyền thông qua quy chế riêng của mình có tính ràng buộc các thành viên trong các vấn đề do Công ước điều chỉnh, và có thẩm quyền quyết định ký kết, phê chuẩn hay gia nhập Công ước theo thủ tục nội bộ của mình;

f. " Người" trong Công ước này được hiểu là các thể nhân hay pháp nhân, trừ trường hợp bối cảnh khác;

g. " Hội đồng" là Tổ chức được thành lập bởi Công ước thành lập Hội đồng Hợp tác Hải quan ngày 15/12/1950 tại Brussels;

h. "Phê duyệt" là sự phê duyệt, chấp nhận hoặc thông qua.

CHƯƠNG II
PHẠM VI CỦA CÔNG ƯỚC

Điều 2

1. Theo các điều khoản của Công ước này, mỗi Bên tham gia Công ước cho phép tạm quản hàng hoá (bao gồm phương tiện vận tải) như đã quy định trong các Phụ lục của Công ước này.
2. Không ảnh hưởng tới các quy định của Phụ lục E, thủ tục tạm quản sẽ cho phép miễn hoàn toàn một cách có điều kiện thuế nhập khẩu và các loại thuế khác và không áp dụng hình thức hạn chế hay cấm nhập khẩu đối với các loại hàng có tính chất kinh tế.

CẤU TRÚC CỦA CÁC PHỤ LỤC

Điều 3

Về nguyên tắc, mỗi Phụ lục của Công ước bao gồm:

(a) Các định nghĩa của các thuật ngữ Hải quan chính sử dụng trong phụ lục;

(b) Các quy định đặc biệt áp dụng đối với hàng hoá (bao gồm phương tiện vận tải) hình thành đối tượng của Phụ lục.

CHƯƠNG III
CÁC QUY ĐỊNH ĐẶC BIỆT
Chứng từ và khoản bảo đảm

Điều 4

1. Trừ trường hợp một Phụ lục có quy định khác, mỗi Bên tham gia Công ước có quyền thực hiện tạm quản hàng hoá (kể cả phương tiện vận tải) theo quy định về chứng từ hải quan và quy định về khoản bảo đảm.
2. Theo quy định tại khoản 1 ở trên, khi có yêu cầu về khoản bảo đảm, người thường xuyên thực hiện các hoạt động tạm quản có thể được ủy quyền để cung cấp khoản bảo đảm chung.
3. Trừ trường hợp Phụ lục có quy định khác, tổng số tiền bảo đảm không vượt quá tổng số tiền thuế nhập khẩu và các loại thuế khác mà hàng hóa (kể cả phương tiện vận tải) được miễn có điều kiện.
4. Trường hợp hàng hoá (kể cả các phương tiện vận tải) bị hạn chế hay cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật quốc gia thì có thể yêu cầu khoản bảo đảm bổ sung theo quy định của pháp luật quốc gia.

CHỨNG TỪ TẠM QUẢN

Điều 5

Trừ các hoạt động tạm quản theo quy định tại Phụ lục E, mỗi Bên tham gia Công ước, thay vì sử dụng các chứng từ hải quan trong nước, kèm theo một khoản tiền bảo đảm như đã quy định tại Điều 8 Phụ lục A, sẽ chấp nhận sử dụng các chứng từ tạm quản có giá trị trong lãnh thổ mình, được phát hành và sử dụng theo các quy định tại Phụ lục dành cho hàng hoá (kể cả các phương tiện vận tải) được tạm nhập theo các Phụ lục khác của Công ước này.

NHẬN DIỆN

Điều 6

Mỗi bên tham gia Công ước có thể thực hiện tạm quản hàng hoá (kể cả các phương tiện vận tải) với điều kiện là các hàng hoá đó có thể nhận diện ra khi thời hạn tạm quản kết thúc.

THỜI HẠN TÁI XUẤT

Điều 7

1. Hàng hoá (kế cả các phương tiện vận tải) được phép tạm quản sẽ phải tái xuất sau thời gian được tính là đủ để thực hiện mục đích tạm quản. Thời hạn này được quy định riêng trong từng Phụ lục.

2. Cơ quan Hải quan có thể hoặc quy định một thời hạn dài hơn thời hạn quy định trong mỗi Phụ lục hoặc gia hạn thêm cho thời hạn ban đầu.
3. Khi hàng hoá (kể cả các phương tiện vận tải) được phép tạm quản nhưng không thể tái xuất được do bị bắt giữ chứ không phải do bắt giữ theo đơn thỉnh cầu của cá nhân thì yêu cầu tái xuất sẽ được hoãn trong thời gian bắt giữ hàng.

CHUYỂN GIAO TẠM QUẢN

Điều 8

Theo đề nghị, mỗi Bên ký kết có thể cho phép chuyển giao lợi ích của thủ tục tạm quản cho người khác bất kỳ, với điều kiện người này:

a. Đáp ứng các quy định nêu trong Công ước này; và
b. Chấp thuận các nghĩa vụ của người hưởng lợi đầu tiên của thủ tục tạm quản.

KẾT THÚC TẠM QUẢN

Điều 9

Thông thường tạm quản kết thúc bằng việc tái xuất hàng hoá (kể cả các phương tiện vận tải) đã được phép tạm quản.

Điều 10

Hàng hoá tạm quản (kể cả phương tiện vận tải) có thể được tái xuất trong một hoặc nhiều lô hàng.

Điều 11

Hàng hóa tạm quản (kể cả phương tiện vận tải) có thể được tái xuất qua một đơn vị Hải quan khác với nơi đã nhập.

CÁC TRƯỜNG HỢP KẾT THÚC KHÁC

Điều 12

Tạm quản được kết thúc với sự đồng ý của nhà chức trách có thẩm quyền bằng cách đưa hàng hoá (kể cả phương tiện vận tải) vào một cảng tự do hoặc một khu vực tự do, trong kho Hải quan hoặc đặt dưới một chế độ quá cảnh hải quan nhằm sau đó xuất hàng đi hoặc đặt dưới một chế độ khác.

Điều 13

Tạm quản có thể được kết thúc bằng việc thông quan để đưa hàng hóa vào tiêu thụ nội địa, khi có các tình huống thỏa mãn và luật pháp quốc gia cho phép, tuân thủ các điều kiện và thủ tục áp dụng đối với trường hợp này.

Điều 14

1. Tạm quản có thể được kết thúc nếu hàng hoá (kể cả phương tiện vận tải) bị hư hại nặng nề do tai nạn hay rủi ro bất khả kháng, khi đó cơ quan hải quan có thể quyết định:
   a. nộp thuế nhập khẩu và thuế khác mà hàng phải có nghĩa vụ nộp vào thời điểm hàng được trình cơ quan Hải quan trong tình trạng hư hỏng để kết thúc tạm quản;

b. từ bỏ, miễn mọi chi phí, cho nhà cầm quyền của lãnh thổ tạm quản, trong trường hợp đó, người được hưởng tạm quản sẽ không phải nộp thuế nhập khẩu và thuế khác; hoặc
c. tiêu huỷ hàng, có sự giám sát chính thức, phí tổn do các bên liên quan chi trả, các phế thải hoặc các bộ phận thu hồi được, nếu đưa vào tiêu dùng nội địa thì phải chịu thuế nhập khẩu và thuế khác vào thời điểm và điều kiện khi xuất trình hàng cho Hải quan sau khi bị tai nạn hoặc sự kiện bất khả kháng.

2. Thủ tục tạm quản cũng có thể được kết thúc đối với một trong các trường hợp nêu tại mục b hoặc c của đoạn 1 trên đây nếu các đối tượng liên quan có yêu cầu và theo quyết định của cơ quan Hải quan.
3. Căn cứ yêu cầu của các đối tượng liên quan, tạm quản cũng có thể được kết thúc nếu các đối tượng đó chứng thực được với cơ quan hải quan rằng hàng hoá (kể cả phương tiện vận tải) bị phá hỏng hoặc mất toàn bộ do tai nạn hay sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, đối tượng được hưởng lợi từ tạm quản sẽ được miễn thuế nhập khẩu và các thuế khác.

CHƯƠNG IV
QUY ĐỊNH KHÁC
RÚT GỌN THỦ TỤC

Điều 15

Mỗi bên ký kết rút gọn đến mức tối thiểu các thủ tục hải quan được yêu cầu liên quan tới các điều kiện quy định tại Công ước này. Tất cả các quy định liên quan tới các thủ tục này sẽ được nhanh chóng công bố.

XIN PHÉP TRƯỚC

Điều 16

1. Khi cần phải xin phép trước việc thực hiện tạm quản, , cơ quan hải quan sẽ cấp phép trong thời hạn ngắn nhất có thể.
2. Trong các trường hợp ngoại lệ, cần xin phép cơ quan khác không phải là Hải quan, việc cấp phép cũng phải được thực hiện trong thời hạn ngắn nhất có thể.

NHỮNG ĐIỀU KIỆN THUẬN LỢI TỐI THIỂU

Điều 17

Các quy định của Công ước này đặt ra những điều kiện thuận lợi tối thiểu phải đạt được. Công ước không ngăn cản các Bên tham gia Công ước áp dụng các quy định thuận lợi hơn thông qua các thoả thuận đơn phương, song phương hoặc đa phương.

CÁC LIÊN MINH HẢI QUAN HOẶC LIÊN MINH KINH TẾ

Điều 18

1. Để áp dụng Công ước này, các lãnh thổ của các Bên ký kết hợp thành một Liên minh Hải quan hay Liên minh Kinh tế có thể xem như một lãnh thổ duy nhất.

2. Không điều khoản nào của Công ước ngăn cản các Bên ký kết thành lập một Liên minh Hải quan hay Liên minh Kinh tế ban hành các quy định cụ thể áp dụng cho hoạt động tạm quản trên lãnh thổ của Liên minh đó miễn là các quy định này không giảm tính thuận lợi theo quy định của Công ước.

CẤM VÀ HẠN CHẾ

Điều 19

Các quy định của Công ước này không cản trở việc áp dụng các quy định hạn chế hay cấm nhập khẩu theo luật pháp quốc gia trên cơ sở các cân nhắc không mang tính kinh tế như vấn đề đạo đức hoặc trật tự công cộng, an ninh công cộng, vệ sinh hoặc y tế, hoặc dựa trên các cân nhắc về thú y hoặc kiểm dịch, các cân nhắc liên quan tới việc bảo vệ các loài động thực vật hoang dã có nguy cơ bị tiệt chủng hoặc các cân nhắc liên quan đến bảo vệ quyền tác giả và sở hữu công nghiệp.

VI PHẠM

Điều 20

1. Đối tượng vi phạm quy định nào của Công ước này tại lãnh thổ Bên ký kết đều coi là phạm tội và bị phạt theo luật pháp của Bên ký kết đó.
2. Khi không thể xác định đâu là lãnh thổ xảy ra vi phạm, việc vi phạm này có thể quy về lãnh thổ Bên ký kết đã phát hiện ra vi phạm.

TRAO ĐỔI THÔNG TIN

Điều 21

Các Bên ký kết thông báo cho nhau những thông tin cần thiết để áp dụng các quy định của Công ước này theo yêu cầu và mức độ của luật pháp quốc gia cho phép.

CHƯƠNG V
CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG
Uỷ ban điều hành

Điều 22

1. Một Uỷ ban điều hành được thành lập để giám sát thực hiện Công ước này và nghiên cứu mọi khả năng nhằm đảm bảo thực hiện Công ước một cách liên tục và thống nhất cũng như mọi điểm bổ sung theo đề nghị. Uỷ ban này quyết định việc nhập các Phụ lục mới vào Công ước.
2. Các Bên tham gia ký kết là thành viên của Uỷ ban điều hành. Uỷ ban có thể quyết định cho mọi thành viên, các quốc gia hay lãnh thổ hải quan không tham gia Công ước nêu tại điều 24 của Công ước này hoặc đại diện của các tổ chức quốc tế được tham gia các khoá họp của Uỷ ban về các vấn đề liên quan với tư cách là quan sát viên.
3. Hội đồng sẽ cung cấp cho Uỷ ban các dịch vụ của Ban thư ký.
4. Vào dịp mỗi kỳ họp, Uỷ ban tiến hành bầu chọn một Chủ tịch và một Phó Chủ tịch.

5. Cơ quan có thẩm quyền của các Bên ký kết thông báo cho Hội đồng các đề xuất bổ sung Công ước cũng như các lý do theo đó, cùng với bất kỳ yêu cầu đăng ký nội dung cho chương trình nghị sự của các cuộc họp Uỷ ban. Hội đồng thông báo cho cơ quan có thẩm quyền các Bên ký kết Công ước và các thành viên, quốc gia hay lãnh thổ hải quan không tham gia ký Công ước nêu tại Điều 24 Công ước được biết.
6. Hội đồng triệu tập Uỷ ban vào thời điểm do Uỷ ban xác định và cả theo yêu cầu của các Cơ quan thẩm quyền của ít nhất hai Bên ký kết. Hội đồng gửi chương trình nghị sự cho cơ quan có thẩm quyền của các bên ký kết và các thành viên, quốc gia hoặc lãnh thổ hải quan không tham gia ký kết nêu tại Điều 24 của Công ước này ít nhất 6 tuần trước khi kỳ họp diễn ra.
7. Theo quyết định của Uỷ ban, thực hiện theo quy định tại Khoản 2 điều này, Hội đồng mời các cơ quan có thẩm quyền của các thành viên, quốc gia hay lãnh thổ hải quan không tham gia ký Công ước nêu tại Điều 24 của Công ước này cũng như các tổ chức quốc tế tham dự với tư cách là các quan sát viên trong kỳ họp của Uỷ ban.
8. Các kiến nghị sẽ được đưa ra bỏ phiếu. Mỗi Bên ký kết được đại diện sẽ có một phiếu bầu. Các kiến nghị ngoài các kiến nghị bổ sung Công ước được thông qua bởi Ủy ban nếu đa số thành viên có mặt và bỏ phiếu đồng ý. Các kiến nghị sửa đổi Công ước được thông qua nếu hai phần ba số thành viên có mặt bỏ phiếu đồng ý.
9. Áp dụng Điều 24 Khoản 7 của Công ước này, các bên thuộc Liên minh Hải quan hoặc Liên minh Kinh tế tham gia Công ước này, trong trường hợp bỏ phiếu, chỉ được một số phiếu bầu ngang với tổng số phiếu phát cho các thành viên của Liên minh đồng thời là các Bên ký kết Công ước.
10. Uỷ ban thông qua báo cáo, trước khi kết thúc khoá họp.
11. Trường hợp không có các quy định liên quan tại điều này, Hội đồng có thể áp dụng các quy tắc về thủ tục hải quan phù hợp trừ khi Uỷ ban có quyết định khác.

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 23

1. Mọi tranh chấp giữa hai hay nhiều Bên ký Công ước liên quan đến các giải thích hay áp dụng Công ước này chừng nào có thể được thì giải quyết bằng thương lượng giữa các bên.
2. Mọi tranh chấp không giải quyết được bằng thương lượng giữa các bên có tranh chấp thì được đưa đến Uỷ ban điều hành và uỷ ban này sẽ xem xét các tranh chấp và đưa ra các khuyến nghị để giải quyết tranh chấp.
3. Các Bên có tranh chấp có thể đồng ý trước việc chấp thuận các khuyến nghị Uỷ ban điều hành là có tính ràng buộc.

KÝ KẾT, THÔNG QUA VÀ GIA NHẬP

Điều 24

1. Mọi thành viên của Hội đồng và mọi thành viên của Liên hiệp quốc hoặc các cơ quan chuyên trách có thể trở thành thành viên của Công ước nếu:
   a. Ký kết mà không bảo lưu việc phê duyệt;
   b. Gửi văn bản phê duyệt sau khi ký nếu phải qua phê duyệt;
   c. Gia nhập Công ước.
2. Công ước này sẽ được mở cho các thành viên nêu tại khoản 1 của Điều này ký tại các hội nghị Hội đồng mà Công ước được thông qua hoặc sau đó tại trụ sở của Hội đồng tại Brussel cho tới ngày 30/06/1991. Sau ngày này Công ước sẽ được mở cho các thành viên này tham gia.
3. Mọi quốc gia hoặc Chính phủ có lãnh thổ hải quan riêng biệt không là thành viên của các tổ chức nêu tại khoản 1 điều này, có quan hệ ngoại giao chính thức, quan hệ thương mại độc lập và được thành viên của Công ước mời có thể trở thành bên tham gia Công ước bằng cách tham gia Công ước sau khi Công ước có hiệu lực. Lời mời của nước thành viên được gửi cho cơ quan lưu chiểu theo yêu cầu của Uỷ ban điều hành.
4. Bất kỳ thành viên, quốc gia hay lãnh thổ hải quan nêu tại khoản 1 hoặc 3 Điều này trong thời gian ký văn bản mà không bảo lưu việc phê duyệt, phê duyệt hoặc gia nhập Công ước này nêu cụ thể các Phụ lục chấp nhận mà thành viên chấp nhận, nhất thiết phải chấp nhận Phụ lục A và ít nhất là một Phụ lục khác của Công ước thì có thể trở thành thành viên Công ước. Đồng thời quốc gia hay lãnh thổ hải quan này có thể thông báo cho cơ quan lưu chiểu việc chấp nhận thêm một hoặc nhiều Phụ lục nữa.
5. Các bên tham gia ký kết chấp nhận bất kỳ phụ lục mới nào mà Uỷ ban điều hành quyết định sát nhập vào Công ước sẽ thông báo cho Tổng thư ký theo khoản 4 của Điều này.
6. Các bên tham gia ký kết thông báo cho cơ quan lưu chiểu các điều kiện áp dụng hoặc các thông tin được yêu cầu theo Điều 8 và Điều 24 khoản 7 của Công ước này. Điều 2 khoản 2 và 3 của phụ lục A và Điều 4 của phụ lục E. Các bên ký kết cũng thông báo tất cả những thay đổi trong quá trình áp dụng các quy định này.
7. Bất kỳ Liên minh Hải quan hoặc Liên minh kinh tế có thể trở thành thành viên của Công ước này theo các quy định tại khoản 1,2,4 của Điều này. Liên minh hải quan hoặc Liên minh kinh tế sẽ thông báo cho cơ quan lưu chiểu có thẩm quyền liên quan về những vấn đề do Công ước điều chỉnh. Liên minh Hải quan hoặc Liên minh kinh tế là thành viên ký Công ước với thẩm quyền của mình và nhân danh tổ chức mình thực hiện quyền và làm tròn nghĩa vụ mà Công ước giao cho mỗi thành viên là các bên ký Công ước này.

Trong trường hợp như vậy, các thành viên này sẽ không đủ tư cách thực hiện các quyền một cách độc lập, kể cả quyền bỏ phiếu.

CƠ QUAN LƯU CHIỂU

Điều 25

1. Công ước này, tất cả việc ký có hoặc không bảo lưu phê chuẩn và tất cả các văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước được gửi tới Tổng thư ký của Hội đồng lưu chiểu.

2. Cơ quan lưu chiểu sẽ :

a. Nhận và cất giữ văn bản gốc của Công ước này;

b. Chứng thực các bản sao theo đúng văn bản gốc của Công ước và chuyển cho các thành viên và các Liên minh Hải quan hoặc Liên minh kinh tế nêu tại Điều 24 khoản 1 và 7 của Công ước này;

c. Nhận các chữ ký có hoặc không có bảo lưu phê chuẩn, phê chuẩn hay gia nhập Công ước, nhận và giữ tất cả các giấy tờ, thông báo và các giấy tờ trao đổi liên quan đến Công ước ;

d. Kiểm tra, xem xét chữ ký hoặc bất kỳ văn kiệnthông báo hoặc giấy tờ trao đổi liên quan đến Công ước đến hạn và hợp thức hay không, và nếu cần, lưu ý vấn đề đó cho Bên ký kết đó ;.

e. Thông báo cho Các Bên ký kết của Công ước, các Bên ký kết khác, các thành viên của Hội đồng không tham gia ký kết Công ước và Tổng thư ký Liên hiệp quốc về:

- Việc ký kết, phê chuẩn, gia nhập và chấp nhận các phụ lục theo Điều 24 Công ước này ;
- Các Phụ lục mới mà Uỷ ban Hành chính quyết định sát nhập vào Công ước ;
- Ngày có hiệu lực của Công ước và ngày có hiệu lực của mỗi Phụ lục theo Điều 26 của Công ước ;
- Các thông báo nhận được theo các Điều 24, 29, 30, 32 của Công ước ;
- Việc rút khỏi Công ước theo Điều 31 của Công ước này ;

Bất kỳ sửa đổi nào được coi chấp nhận phù hợp với Điều 32 của Công ước này và ngày có hiệu lực của các sửa đổi bổ sung này.

3. Khi có sự bất đồng giữa một Bên ký kết và cơ quan lưu chiểu về việc hoàn thành các nhiệm vụ của cơ quan lưu chiểu, , cơ quan lưu chiểu hoặc hoặc Bên ký kết đó phải thông báo các vấn đề cho các Bên ký kết khác biết hoặc nếu cần phải thông báo cho Hội đồng.

HIỆU LỰC

Điều 26

1. Công ước này có hiệu lực 3 tháng sau khi 5 thành viên hoặc Liên minh Hải quan hoặc Liên minh kinh tế quy định tại Điều 24 khoản 1 và 7 của Công ước này ký Công ước mà không bảo lưu phê chuẩn hay đã lưu chiểu văn kiện phê chuẩn hay gia nhập của mình.
2. Khi 5 thành viên hoặc Liên minh Hải quan hoặc Liên minh kinh tế đã ký Công ước mà không bảo lưu phê chuẩn hay đã lưu chiểu các văn kiện phê chuẩn hoặc tham gia vào Công ước, Công ước sẽ có hiệu lực sau 3 tháng đối với bất cứ bên ký kết Công ước sau khi các bên này ký không cần phê chuẩn hay bảo lưu hoặc đã gửi các văn bản phê chuẩn sau khi ký nếu phải qua phê chuẩn hoặc tham gia Công ước của họ.
3. Bất kỳ phụ lục của Công ước này đều có hiệu lực sau 3 tháng kể từ khi 5 thành viên hoặc Liên minh hải quan hoặc Liên minh kinh tế đã phê chuẩn phụ lục này.
4. Sau khi 5 thành viên hoặc Liên minh Hải quan hay Liên minh kinh tế đã phê chuẩn một phụ lục, phụ lục này sẽ có hiệu lực sau 3 tháng khi các bên ký kết thông báo phê chuẩn phụ lục đó. Tuy nhiên, không một phụ lục nào đi vào hiệu lực cho một bên ký kết trước khi Công ước có hiệu lực đối với bên ký kết này.

QUY ĐỊNH SỬA ĐỔI

Điều 27

Trong thời gian một phụ lục của Công ước có hiệu lực mà phụ lục này có một điều khoản hay một quy định sửa đổi thì phụ lục này sẽ huỷ và thay thế Công ước hay các điều khoản hoặc quy định của Công ước.Việc sửa đổi và thay thế này chỉ áp dụng đối với các bên tham gia Công ước và phụ lục đó.

CÔNG ƯỚC VÀ CÁC PHỤ LỤC

Điều 28

1. Để áp dụng Công ước này, các phụ lục là một bộ phận hợp thành của Công ước và có hiệu lực đối với một bên ký kết; tất cả các chỉ dẫn liên quan đến bên ký kết này cũng được nêu trong các phụ lục.
2. Để đưa ra các biểu quyết trong Uỷ ban Điều hành, mỗi phụ lục được xem như một Công ước riêng biệt.

BẢO LƯU

Điều 29

1. Mỗi bên ký kết phê chuẩn một phụ lục là công nhận tất cả các quy định trong phụ lục này trừ khi bên ký kết thông báo cho Tổng thư ký Hội đồng các quy định bảo lưu vào thời điểm phê chuẩn phụ lục bằng cách nêu ra các điểm xung đột giữa các quy định trong luật pháp quốc gia và các quy định liên quan trong phạm vi các vấn đề nêu tại các phụ lục liên quan.

2. Ít nhất là 5 năm một lần, mỗi bên ký kết xem xét các quy định mà mình bảo lưu, so sánh các quy định này với luật pháp quốc gia và thông báo cho Tổng thư ký các kết quả của việc xem xét này.
3. Bất kỳ một bên ký kết có ý kiến bảo lưu có thể rút lại điểm bảo lưu, toàn bộ, từng phần vào bất kỳ thời gian nào, bằng cách thông báo cho Tổng thư ký (người giữ Công ước) khẳng định thời gian rút lại bảo lưu.

MỞ RỘNG HIỆU LỰC RA CÁC LÃNH THỔ HẢI QUAN KHÁC

Điều 30

1. Bất cứ bên ký kết nào cũng có thể thông báo cho Tổng thư ký Hội đồng rằng Công ước này mở rộng ra bất cứ lãnh thổ nào mà nó chịu trách nhiệm quan hệ quốc tế. Thông báo này có hiệu lực sau 3 tháng kể từ ngày Tổng thư ký Hội đồng nhận được nó. Tuy nhiên Công ước này có thể áp dụng đối với các lãnh thổ nếu có tên trong thông báo trước khi nó có hiệu lực đối với các bên ký kết có liên quan.
2. Bất cứ bên ký kết nào nêu tại khoản 1 của Điều này đã thông báo về việc Công ước mở rộng ra một lãnh thổ nó chịu trách nhiệm quan hệ quốc tế thì cũng có thể thông báo cho Tổng thư ký Hội đồng rằng lãnh thổ này dừng áp dụng Công ước theo quy định tại Điều 31 của Công ước.

RÚT KHỎI CÔNG ƯỚC

Điều 31

1. Công ước này được ký kết cho thời gian vô hạn định. Tuy nhiên, sau khi Công ước có hiệu lực, bất cứ bên ký kết nào cũng có thể rút khỏi Công ước vào bất cứ thời điểm nào theo Điều 26 của Công ước.
2. Việc rút lui được thông báo bằng văn bản cho Tổng thư ký Hội đồng lưu giữ
3. Việc rút lui có hiệu lực sau 6 tháng kể từ khi Tổng thư ký Hội đồng nhận được các văn bản thông báo này
4. Các quy định tại khoản 2 và 3 của Điều này cũng có thể áp dụng cho các bên tham gia phụ lục của Công ước. Căn cứ quy định tại Điều 26, sau ngày Công ước có hiệu lực, bất cứ bên ký kết nào cũng có thể thu hồi ý kiến chấp thuận một hoặc nhiều phụ lục. Bên tham gia ký kết thu hồi ý kiến chấp thuận tất cả các phụ lục được xem như đã rút lui khỏi Công ước. Hơn nữa một bên tham gia ký kết thu hồi ý kiến chấp thuận phụ lục A ngay cả khi bên này chấp thuận các phụ lục khác cũng được xem như rút khỏi Công ước.

THỦ TỤC SỬA ĐỔI

Điều 32

1. Trong phiên họp theo quy định tại Điều 22, Uỷ ban điều hành có thể đưa ra khuyến nghị sửa đổi Công ước và phụ lục Công ước.

2. Văn bản về mọi khuyến nghị sửa đổi được Tổng thư ký Hội đồng thông báo cho các bên tham gia ký kết Công ước, cho những người ký kết và các thành viên của Hội đồng không là thành viên của Công ước.
3. Nếu không có ý kiến phản đổi gì khác của một bên tham gia ký kết nào thông báo cho Tổng thư ký Hội đồng thì mọi khuyến nghị sửa đổi thông báo theo khoản 2 trên đây cho mọi bên tham gia ký kết sẽ có hiệu lực 6 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn 12 tháng tính từ lúc thông báo khuyến nghị sửa đổi.
4. Nếu một ý kiến phản đối khuyến nghị sửa đổi được một bên tham gia ký kết thông báo cho Tổng thư ký Hội đồng trước thời kỳ hiệu lực 12 tháng nêu tại khoản 3 điều này, sửa đổi sẽ được bác bỏ và không có hiệu lực.
5. Để thông báo ý kiến phản đối, mỗi phụ lục được xem như một Công ước riêng rẽ.

CHẤP THUẬN SỬA ĐỔI

Điều 33

1. Mọi bên tham gia ký kết phê chuẩn Công ước này hoặc tham gia Công ước được xem như đã chấp thuận việc có hiệu lực của các sửa đổi vào ngày lưu giữ văn bản phê chuẩn hoặc tham gia.
2. Mọi bên tham gia ký kết chấp thuận một phụ lục được xem như đã chấp thuận những sửa đổi của phụ lục này. Phụ lục có hiệu lực tính từ khi bên tham gia ký kết thông báo chấp thuận cho Tổng thư ký Hội đồng trừ khi có những quy định bảo lưu như quy định tại Điều 29 của Công ước.

ĐĂNG KÝ VÀ NHỮNG VĂN BẢN CHÍNH THỨC

Điều 34

Theo điều 102 của Hiến chương Liên hiệp quốc, Công ước này sẽ được đăng ký tại Ban thư ký Liên hiệp quốc theo đề nghị bằng văn bản của Tổng thư ký Hội đồng.

Để làm bằng chứng, những người được uỷ quyền ký đã ký vào Công ước này.

Công ước này được làm ở ISTANBUL, ngày 26/06/1990 là một bản gốc duy nhất bằng tiếng Anh và tiếng Pháp, hai bản này có cùng giá trị. Tổng thư ký Hội đồng được giao soạn thảo và lưu hành các bản dịch theo quy định của Công ước bằng tiếng Ả rập, Trung Quốc, Tây Ban Nha và Nga.

PHỤ LỤC A
CHỨNG TỪ TẠM NHẬP (SỔ ATA, SỔ CPD)

CHƯƠNG I
ĐỊNH NGHĨA

Điều 1

Các khái niệm:

a. "Chứng từ tạm quản" là chứng từ hải quan quốc tế được chấp nhận như một loại tờ khai hải quan cho phép nhận diện hàng hoá (bao gồm cả phương tiện vận tải) và dùng để bảo đảm thanh toán quốc tế các khoản thuế nhập khẩu và thuế khác ;

b. "Sổ tạm quản (Sổ ATA)" là chứng từ tạm quản sử dụng cho hàng hoá tạm quản ngoại trừ phương tiện vận tải;

c. " Sổ CPD" là chứng từ tạm quản sử dụng cho phương tiện vận tải tạm quản;

d. "Chuỗi bảo đảm" là hệ thống bảo đảm được quản lý bởi một tổ chức quốc tế gồm nhiều Hiệp hội bảo đảm hợp thành.

e. "Tổ chức quốc tế" là một tổ chức do các Hiệp hội quốc gia có đủ tư cách liên kết với nhau. Tổ chức này bảo lãnh và phát hành các chứng từ tạm quản;

f. "Hiệp hội bảo đảm" là Hiệp hội được cơ quan Hải quan có thẩm quyền của bên tham gia ký Công ước cho phép thành lập và Hiệp hội này cũng đã gia nhập một chuỗi bảo đảm. Hiệp hội bảo đảm thanh toán các khoản tiền nêu tại Khoản 8 phụ lục này trong phạm vi lãnh thổ của bên tham gia ký Công ước.

g. "Hiệp hội phát hành" là Hiệp hội phát hành chứng từ tạm quản. Hiệp hội này được cơ quan hải quan công nhận và được gia nhập trực tiếp hoặc không trực tiếp vào chuỗi bảo đảm.

h. " Hiệp hội phát hành tương đương" là một Hiệp hội phát hành thành lập trong một bên ký kết khác và cũng gia nhập cùng một chuỗi bảo đảm;

i. "Quá cảnh hải quan" là chế độ hải quan mà theo đó hàng hoá được vận chuyển dưới sự kiểm tra, giám sát hải quan từ một cơ quan Hải quan này đến một cơ quan Hải quan khác.

CHƯƠNG II
PHẠM VI ÁP DỤNG

Điều 2

1. Theo điều 5 của Công ước này, mỗi phía ký kết thay vì chấp nhận các chứng từ hải quan của nước mình thì với một khoản bảo đảm như đã quy định trong Điều 8 của phụ lục này, sẽ chấp nhận các chứng từ tạm quản có giá trị cho lãnh thổ của mình và được phát hành, được dùng phù hợp với các điều kiện đề

ra trong phụ lục này đối với hàng hoá (bao gồm cả phương tiện vận tải) tạm quản theo các phụ lục khác áp dụng cho Công ước này mà nó đã chấp thuận.

2. Mỗi phía ký kết có thể cũng chấp nhận các giấy tờ tạm quản, được phát hành và được sử dụng theo cùng các điều kiện, để hoạt động tạm quản tuân thủ đúng luật và quy định quốc gia
3. Mỗi phía ký kết có thể chấp nhận các giấy tờ tạm quản, được phát hành và dùng trong cùng các điều kiện, cho quá cảnh hải quan.
4. Các loại hàng hoá (bao gồm cả phương tiện vận tải) có ý định gia công hay tái chế không được nhập khẩu dưới vỏ bọc bộ chúng từ tạm quản.

Điều 3

1. Các chứng từ tạm quản phù hợp với các mẫu quy định trong các phụ lục kèm phụ lục này; phụ lục I về sổ ATA, phụ lục II về sổ CPD
2. Các phụ lục I và II thuộc phụ lục này sẽ hợp thành một phần tất yếu của phụ lục A.

CHƯƠNG III
BẢO ĐẢM VÀ PHÁT HÀNH CHỨNG TỪ TẠM QUẢN

Điều 4

1. Theo các quy định và các loại hình bảo đảm mà bên tham gia ký Công ước chấp thuận, mỗi bên ký kết có thể cho phép các Hiệp hội bảo đảm đóng vai người bảo đảm và phát hành các chứng từ tạm quản hoặc trực tiếp hoặc thông qua các Hiệp hội phát hành.
2. Một Hiệp hội bảo đảm chỉ được một bên tham gia ký Công ước chấp thuận nếu nó mở rộng những trọng trách mà Hiệp hội đó phải thực hiện đối với các hoạt động được nêu trong chứng từ tạm quản do các Hiệp hội tương đương phát hành.

Điều 5

1. Các hiệp hội phát hành không cấp chứng từ tạm quản có thời gian sử dụng quá một năm tính kể từ ngày cấp.
2. Mọi sửa đổi các chỉ dẫn trong chứng từ tạm quản của tổ chức phát hành nào đó phải được tổ chức đó hoặc Hiệp hội bảo đảm phê chuẩn. Sau khi cơ quan hải quan của lãnh thổ tạm quản chấp thuận chứng từ hải quan, không được sửa đổi bất cứ chi tiết nào nếu không có sự đồng ý của cơ quan hải quan.
3. Sau khi cấp sổ ATA, không được điền thêm mặt hàng nào vào danh mục hàng hoá đã được liệt kê trong mặt sau của bìa sổ và trường hợp cần vào các tờ rơi phụ (danh mục tổng quát).

Điều 6

Các chi tiết sau đây phải được thể hiện trên chứng từ tạm quản:

- Tên Hiệp hội phát hành
- Tên của chuỗi bảo đảm quốc tế
- Tên nước hay lãnh thổ hải quan mà chứng từ tạm quản có giá trị, và
- Tên các Hiệp hội bảo đảm của các nước hay lãnh thổ hải quan được nói đến

Điều 7

Thời hạn quy định để tái xuất hàng hoá (bao gồm cả phương tiện vận tải) được tạm quản dưới sự bảo hộ của một chứng từ tạm quản không được quá thời hạn sử dụng của chứng từ này.

CHƯƠNG IV
BẢO ĐẢM

Điều 8

1. Mỗi Hiệp hội bảo đảm phải chịu trách nhiệm với cơ quan hải quan của bên tham gia ký Công ước nơi Hiệp hội đó đặt trụ sở, sẽ trả khoản thuế nhập khẩu, các khoản thuế khác, các khoản tiền khác bắt buộc ngoại trừ khoản tiền nêu tại Điều 4 Khoản 4 của Công ước này trong trường hợp chủ hàng không tuân thủ các quy định tạm quản hoặc quá cảnh hàng hoá (bao gồm cả phương tiện vận tải) được đưa vào trong lãnh thổ này dưới sự bảo hộ của chứng từ tạm quản do một Hiệp hội phát hành tương ứng cho ra đời. Hiệp hội có trách nhiệm cùng với các cá nhân nợ các món tiền nêu ở trên, trả cho được các khoản tiền này.
2. Sổ ATA: Hiệp hội bảo đảm không chịu trách nhiệm thanh toán các khoản tiền cao hơn 10% so với tổng cộng các khoản tiền thuế nhập khẩu và các thuế khác.

   Sổ CPD: Sẽ không yêu cầu Hiệp hội bảo đảm phải trả một số tiền lớn hơn tổng số thuế và phí nhập khẩu cùng với lãi do nộp chậm
3. Khi cấp có thẩm quyền hải quan tại lãnh thổ tạm quản đã bãi bỏ không điều kiện các chứng từ tạm quản cho các loại hàng hoá nào đó (bao gồm cả phương tiện vận tải), cơ quan hải quan không còn đòi hỏi Hiệp hội bảo đảm trả khoản tiền liên quan nêu tại Khoản 1 Điều này. Tuy nhiên, việc đòi hỏi vẫn có thể thực hiện đối với Hiệp hội bảo đảm nếu sau đó cơ quan hải quan phát hiện được rằng việc bãi bỏ giấy tờ là không đúng quy định hoặc có sự gian lận trong điều kiện tạm quản hay quá cảnh hải quan.
4. Sổ ATA: Trong bất cứ mọi trường hợp, cơ quan hải quan không được yêu cầu Hiệp hội bảo đảm trả những khoản tiền nêu tại Khoản 1 của Điều này nếu

không có thông báo không huỷ bỏ sổ CPD đối với Hiệp hội bảo đảm trong thời hạn một năm kể từ ngày sổ ATA hết hạn.

Sổ CPD: Trong bất cứ trường hợp nào, cơ quan hải quan không được yêu cầu Hiệp hội bảo đảm trả tiền nêu trong Khoản 1 của Điều này nếu không có thông báo không huỷ bỏ sổ CPD đối với Hiệp hội bảo đảm trong thời hạn 1 năm kể từ ngày sổ này hết giá trị. Cơ quan hải quan sẽ thông báo tính thuế nhập khẩu và thuế khác cho Hiệp hội bảo đảm trong thời hạn một năm kể từ ngày Sổ hết hạn. Người chịu trách nhiệm của Hiệp hội sẽ không trả thuế nếu trong thời hạn 1 năm này không có thông báo của cơ quan hải quan.

CHƯƠNG V
ĐIỀU CHỈNH CHỨNG TỪ TẠM QUẢN

Điều 9

1. Sổ ATA

a. Các Hiệp hội bảo đảm có thời hạn 6 tháng kể từ ngày cơ quan hải quan thông báo đòi tiền như Khoản 8 Điều 1 của phụ lục này để cung cấp các bằng chứng là đã tái xuất theo các điều kiện nêu trong phụ lục này hoặc bất kỳ viêc huỷ bỏ hợp pháp khác của Sổ ATA

b. Nếu trong thời hạn cho phép không cung cấp được các bằng chứng này, Hiệp hội bảo đảm phải đóng ngay một khoản tiền đặt cọc hoặc đóng tạm thời một khoản tiền. Khoản tiền này sẽ không được hoàn lại sau đúng 3 tháng kể từ ngay đặt cọc hay ngày trả tiền tạm thời. Trong thời hạn 3 tháng này, Hiệp hội vẫn có thể xuất trình bằng chứng nêu trong đoạn a của Khoản này để được hoàn trả tiền

c. Đối với các bên tham gia ký Công ước mà luật pháp và luật lệ của họ không quy định việc đặt cọc hoặc đóng tạm thời các khoản thuế nhập khẩu và thuế khác, việc thanh toán theo quy định tại mục b của Khoản này vẫn được thực hiện và khoản tiền nộp coi là dứt khoát. Nhưng khoản tiền đó sẽ hoàn trả khi bằng chứng như mục a của Khoản này được đưa ra trong khoảng thời gian 3 tháng tính từ ngày nộp tiền.

2. Sổ CPD

a. Hiệp hội bảo đảm có thời hạn 1 năm kể từ ngày thông báo không huỷ bỏ sổ CPD để cung cấp bằng chứng tái xuất phương tiện vận tải theo quy định của phụ lục này hoặc mọi hình thức huỷ số CPD hợp pháp khác. Tuy nhiên thời kỳ này chỉ có hiệu lực tính từ ngày hết hạn sổ CPD. Nếu cơ quan hải quan công nhận tính hợp pháp của bằng chứng, họ phải thông báo cho Hiệp hội bảo đảm trong thời hạn không quá 1 năm;

b. Nếu không xuất trình được các bằng chứng này trong thời hạn cho phép, Hiệp hội bảo đảm phải đặt cọc hoặc trả tạm thời các khoản thuế nhập

khẩu và các loại thuế phải nộp khác trong thời hạn tối đa là 3 tháng. Tiền đặt cọc hoặc tiền trả tạm thời này trở thành khoản tiền chính thức phải nộp sau thời hạn 1 năm. Trong thời hạn chót này, Hiệp hội bảo đảm vẫn có thể đưa ra các bằng chứng nêu tại đoạn (a) của khoản này để được hoàn lại số tiền đặt cọc hoặc nộp

c. Đối với các bên tham gia ký Công ước mà luật pháp và các điều lệ của họ không quy định việc đặt cọc hay đóng tạm thời các khoản thuế nhập khẩu và thuế khác, việc thanh toán vẫn sẽ được thực hiện theo các quy định nêu tại điểm b của khoản này và được coi là dứt khoát. Nhưng khoản tiền này vẫn sẽ được hoàn trả nếu đưa ra các bằng chứng nêu tại điểm a của khoản này trong thời hạn 1 năm kể từ ngày nộp tiền

Điều 10

1. Bằng chứng của việc tái xuất hàng hoá tạm quản (bao gồm cả phương tiện vận tải) là cuống tờ khai tái xuất do cơ quan hải quan của lãnh thổ tạm quản xác nhận và đóng dấu.

2. Nếu không có các chứng cứ thực xuất như Khoản 1 của điều này, cơ quan hải quan của lãnh thổ tạm quản có thể chấp thuận chứng cứ thực xuất dù cho đã quá hạn của chứng từ trong trường hợp sau:
   a. Có xác nhận trên chứng từ tạm quản của cơ quan hải quan của một bên tham gia ký Công ước khác rằng hàng hoá được nhập khẩu hoặc tái nhập khẩu với điều kiện là các xác nhận liên quan đến nhập hoặc tái nhập khẩu mà ta có thể chứng minh là đã xảy ra sau khi xuất.
   b. Nếu có bất cứ bằng chứng nào khác chứng minh rằng hàng hoá (bao gồm cả phương tiện vận tải) đã nằm ngoài lãnh thổ tạm quản.
3. Trường hợp cơ quan hải quan của bên tham gia ký Công ước cho miễn tái xuất hàng hoá nào đó (bao gồm cả phương tiện vận tải) đã được tạm quản theo bảo hộ của chứng từ tạm quản, Hiệp hội bảo đảm chỉ được miễn trừ các nghĩa vụ khi cơ quan này xác nhận vào các chứng từ tạm quản rằng tình trạng của hàng hoá (bao gồm cả phương tiện vận tải) đã được điều chỉnh.

Điều 11

Trong trường hợp nêu tại Điều 10 khoản 2 của phụ lục này, cơ quan hải quan có quyền thu lệ phí quản lý.

CHƯƠNG VI
Quy định khác

Điều 12

Theo quy định của phụ lục này, phí xác nhận trên chứng từ tạm quản tại cơ quan hải quan trong giờ hành chính là được miễn.

Điều 13

Trong trường hợp sổ tạm quản đang sử dụng cho các hàng hoá (bao gồm cả phương tiện vận tải) bị rách nát hay mất cắp xảy ra trong lãnh thổ của một trong những bên tham gia ký Công ước, cơ quan hải quan của bên tham gia ký kết này chấp thuận các chứng từ thay thế có giá trị thời hạn tương đương sổ mà chúng thay thế theo yêu cầu của hiệp hội phát hành và theo các quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 14

1. Một khi dự kiến rằng hoạt động tạm quản sẽ vượt quá thời hạn giá trị của các chứng từ tạm quản mà không có khả năng tái xuất hàng hoá (bao gồm cả phương tiện vận tải) trong thời gian này, Hiệp hội đã phát hành chứng từ này có thể cấp chứng từ thay thế. Chứng từ này phải do cơ quan Hải quan của bên tham gia ký Công ước liên quan kiểm tra. Khi chấp thuận chứng từ thay thế, cơ quan hải quan liên quan sẽ huỷ bỏ sổ cũ.
2. Sổ CPD chỉ có thể gia hạn một lần duy nhất trong thời gian không quá một năm. Sau thời gian này, phải cấp một sổ mới thay thế sổ trước đây và phải được sự đồng ý của cơ quan hải quan.

Điều 15

Một khi thực hiện khoản 3 Điều 7 của Công ước này, cơ quan hải quan thông báo càng nhiều càng tốt cho các Hiệp hội bảo đảm về các vụ mà hải quan thu giữ hoặc theo yêu cầu của Hiệp hội đối với hàng hoá (bao gồm cả phương tiện vận tải) đặt trong vòng bảo hộ của các chứng từ tạm quản do Hiệp hội bảo đảm và sẽ thông báo cho Hiệp hội các biện pháp định áp dụng.

Điều 16

Trường hợp có gian lận, vi phạm hay lạm dụng, các bên tham gia ký Công ước bất kể các điều khoản của phụ lục này có quyền khởi tố những người đã sử dụng chứng từ tạm quản để truy thu thuế nhập khẩu, thuế khác và các khoản tiền bắt buộc phải nộp khác cũng như để áp đặt hình phạt đối với người gây ra. Trong các trường hợp như vậy các Hiệp hội phải hỗ trợ cơ quan hải quan.

Điều 17

Chứng từ tạm quản hoặc những bộ phận của chứng từ này được Hiệp hội bảo đảm, một tổ chức quốc tế hay cơ quan hải quan của bên ký kết giao cho Hiệp hội

phát hành. Chứng từ này cho phép việc tạm quản vào một lãnh thổ được hưởng miễn thuế nhập khẩu và thuế khác và không phải bị cấm hay hạn chế nhập khẩu . Các thuận lợi tương ứng cũng sẽ được tạo ra lúc xuất khẩu.

Điều 18

1. Mỗi bên tham gia ký Công ước có quyền bảo lưu những vấn đề liên quan đến việc chấp nhận sổ ATA vận chuyển qua bưu điện theo quy định tại Điều 29 của Công ước này.
2. Không chấp thuận bất cứ bảo lưu nào khác trong phụ lục này.

Điều 19

1. Theo quy định tại Điều 27 của Công ước này từ khi Công ước có hiệu lực sẽ chấm dứt và thay thế Công ước hải quan về sổ ATA đối với tạm quản hàng hoá được làm tại Brussel ngày 06/12/1961, trong mối quan hệ đối với các bên tham gia Công ước và phụ lục này.
2. Mặc dù đã quy định tại khoản 1 của Điều này, những sổ ATA được cấp theo quy định của Công ước ATA năm 1961 trước thời hạn hiệu lực của phụ lục này vẫn được áp dụng đối với hàng hoá tạm quản cho đến khi hoàn thành các thao tác được ghi trong sổ ATA

PHỤ LỤC B.1
PHỤ LỤC VỀ HÀNG HOÁ DÙNG ĐỂ TRƯNG BÀY HOẶC SỬ DỤNG TẠI TRIỂN LÃM, HỘI CHỢ, HỘI NGHỊ HAY CÁC SỰ KIỆN TƯƠNG TỰ

CHƯƠNG I
CÁC ĐỊNH NGHĨA

Điều 1

Trong Phụ lục này, thuật ngữ "sự kiện" có nghĩa là:

1. Triển lãm, hội chợ, hoặc các cuộc trưng bày tương tự về thương mại, công nghiệp, nông nghiệp hoặc thủ công;
2. Triển lãm hoặc hội nghị mà được tổ chức chủ yếu cho mục đích từ thiện;
3. Triển lãm hoặc hội nghị được tổ chức chủ yếu để đẩy mạnh các hoạt động về học tập, mỹ thuật, thủ công, thể thao, khoa học, giáo dục hoặc văn hoá, nâng cao sự hiểu biết về tôn giáo hoặc tín ngưỡng, đẩy mạnh du lịch hoặc hữu nghị giữa các dân tộc;
4. Hội nghị bao gồm đại diện của một tổ chức quốc tế hoặc nhóm tổ chức quốc tế; hoặc
5. Các cuộc họp chính thức hoặc các buổi tưởng niệm ngoại trừ các buổi triển lãm được tổ chức cho mục đích cá nhân trong các cửa hàng hoặc trung tâm thương mại để bán hàng nước ngoài.

CHƯƠNG II
PHẠM VI ÁP DỤNG

Điều 2

1. Hàng hoá sau đây sẽ được cấp tạm quản phù hợp với Điều 2 của Công ước này:
   a. Hàng hoá dự định để trưng bày tại một sự kiện, kể cả các vật liệu được quy định trong phụ lục của Hiệp định nhập khẩu các vật liệu giáo dục, khoa học và văn hoá, UNESCO, New York, ngày 22 tháng 11 năm 1950 và Nghị định thư tại Nairobi ngày 26 tháng 11 năm 1976
   b. Hàng hoá dự định sử dụng liên quan đến trưng bày các sản phẩm nước ngoài tại sự kiện, bao gồm:

      i. Hàng hoá cần thiết cho mục đích giới thiệu máy móc nước ngoài hoặc thiết bị trưng bày;
      ii. Vật liệu xây dựng và trang trí kể cả thiết bị điện, cho gian hàng tạm thời của người triển lãm nước ngoài;

iii. Vật liệu quảng cáo và trưng bày ở nơi công cộng để giới thiệu hàng nước ngoài , ví dụ như thiết bị ghi âm và hình ảnh, phim và đèn chiếu cũng như các thiết bị sử dụng đi kèm;

c. Trang thiết bị bao gồm cả thiết bị phiên dịch, thiết bị ghi âm thanh và hình ảnh và phim mang tính giáo dục, khoa học hoặc văn hoá định sử dụng tại hội nghị, hội thảo hoặc đại hội quốc tế.

2. Để có thể tạo thuận lợi cho việc áp dụng, phụ lục quy định:
   a. Số hoặc số lượng của từng mặt hàng phải hợp lý so với mục đích nhập;
   b. Các điều kiện của Công ước này phải được thực hiện, thoả mãn yêu cầu của cơ quan hải quan lãnh thổ tạm quản.

CHƯƠNG III
CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

Điều 3

Trừ khi luật pháp quốc gia của lãnh thổ tạm quản cho phép khác đi, hàng hoá được phép tạm quản trong khi chịu sự quản lý của Công ước này sẽ không được:

(a) Cho mượn, cho thuê hoặc được dùng để thưởng;

(b) Vận chuyển ra ngoài nơi trưng bày

Điều 4

1. Thời hạn để tái xuất cho hàng nhập khẩu được trưng bày hoặc sử dụng tại triển lãm, hội chợ, hội nghị hoặc các sự kiện tương tự sẽ ít nhất là 6 tháng kể từ ngày hàng tạm quản.
2. Mặc dù quy định của mục 1 Điều này cơ quan hải quan sẽ cho phép hàng hoá đó được để lại trong lãnh thổ tạm quản để trưng bày hoặc sử dụng tại một sự kiện tiếp theo, nếu chịu thực hiện các điều kiện mà luật lệ lãnh thổ đó yêu cầu và miễn là hàng hoá tái xuất trong khoảng thời gian 1 năm kể từ ngày hàng hoá tạm quản.

Điều 5

1. Theo Điều 13 của Công ước này, thông quan hàng được sử dụng luôn trong nước sẽ được miễn về phí và thuế nhập khẩu và không áp dụng việc cấm hoặc hạn chế nhập khẩu đối với hàng hoá sau đây:
   (a) Các mẫu nhỏ đại diện cho hàng nước ngoài đem trưng bày tại sự kiện, bao gồm cả các mẫu hàng hoá là thực phẩm và đồ uống, hoặc dưới dạng các mẫu như vậy hoặc sản xuất từ các vật tư rời nhập khẩu tại sự kiện đó, miễn là:

i. Chúng được cung cấp miễn phí từ nước ngoài và sử dụng duy nhất để phân phát miễn phí cho công chúng thăm quan tại sự kiện này, cho sử dụng cá nhân hoặc sự tiêu thụ bởi người được phát,

ii. Chúng có thể nhận dạng như các mẫu quảng cáo và từng mẫu có giá trị nhỏ

iii. Chúng không phù hợp cho mục đích thương mại và nếu cần được đóng gói với trọng lượng nhỏ hơn gói bán lẻ nhỏ nhất

iv. Các mẫu hàng hoá là thực phẩm, đồ uống không được phân phát ở dạng gói như mục (iii) ở trên và được tiêu thụ tại sự kiện này, và

v. Giá trị và số lượng chung của các mẫu mà theo ý kiến của cơ quan hải quan tại lãnh thổ tạm quản là hợp lý xét về tính chất của sự kiến, số khách thăm quan và mức độ tham gia của nhà trưng bày

(b) Hàng hoá nhập khẩu chỉ để trưng bày, giới thiệu sự hoạt động của một máy móc hay thiết bị nước ngoài đem trưng bày tại sự kiện và tiêu huỷ hay phá huỷ trong quá trình trưng bày miễn là giá trị tập hợp và số lượng của từng hàng hoá, theo đánh giá của cơ quan hải quan tại lãnh thổ tạm quản là hợp lý xét về tính chất của sự kiện, số khách tham quan và mức độ tham gia của nhà trưng bày;

(c) Các sản phẩm có giá trị thấp được sử dụng để xây dựng, trang bị đồ đạc, trang trí các gian hàng tạm thời cho nhà triển lãm nước ngoài tại sự kiện như sơn, dầu bóng, giấy dán tường và được huỷ đi khi sử dụng xong;

(d) Ấn phẩm, các quyển catalogue, thông báo về thương mại, các danh mục giá cả, áp phích quảng cáo, lịch có minh hoạ hay không và các bức tranh không có khung là những vật liệu để quảng cáo hàng hoá nước ngoài được trưng bày tại sự kiện, miễn là:

i. Chúng được cung cấp miễn phí từ nước ngoài và sử dụng duy nhất để phân phát miễn phí tới khách thăm quan tại sự kiện này, và

ii. Giá trị tập hợp và số lượng hàng hoá theo ý kiến của cơ quan hải quan tại lãnh thổ tạm quản là hợp lý xét về tính chất của sự kiện, số khách tham quan và mức độ tham gia của người trưng bày;

(e) Các hồ sơ lưu trữ, mẫu biểu và các chứng từ khác nhập khẩu để dùng cho các sự kiện trên hoặc có liên quan đến các hội nghị, hội thảo hoặc đại hội quốc tế

2. Mục 1 trong Điều khoản này sẽ không được áp dụng đối với đồ uống có cồn, thuốc lá và chất đốt.

Điều 6

1. Việc kiểm tra Hải quan và thông quan đối với hàng nhập khẩu và tái xuất khẩu dùng để trưng bày hoặc sử dụng trong một sự kiện, nếu thích hợp, có thể tiến hành tại nơi diễn ra sự kiện đó ;
2. Mỗi bên ký kết sẽ cố gắng, trong mọi trường hợp có thể được, xem xét tầm quan trọng và quy mô của sự kiện, để mở một Chi cục Hải quan trong một thời gian hợp lý ở khu vực xảy ra sự kiện trên lãnh thổ của mình.

Điều 7

Các sản phẩm có tính ngẫu nhiên thu được từ hàng hoá tạm quản được coi là kết quả của thiết bị, máy móc được trưng bày, sẽ chịu sự điều chỉnh của các Điều khoản của Công ước.

Điều 8

Mỗi bên cam kết sẽ có quyền bảo lưu phù hợp với Điều 29 của Công ước này, xét các Điều khoản của khoản 1 Điều 5 của Phụ lục này

Điều 9

Khi có hiệu lực, phụ lục này sẽ phù hợp với Điều 27 của Công ước, sẽ bãi bỏ và thay thế Công ước Hải quan về thuận tiện cho nhập khẩu hàng hoá trưng bày hoặc sử dụng tại triển lãm, hội chợ, hội nghị hoặc các sự kiện tương tự, tại Brussel ngày 8/6/1961, trong mối liên quan giữa các bên cam kết đã chấp nhận phụ lục này và Công ước này.